

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ	1
Phần I.....	7
ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI.....	7
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	7
1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên.....	7
1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên.....	11
1.3. Phân tích hiện trạng môi trường.....	15
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI.....	16
2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội	16
2.2. Thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực	17
2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.	19
2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn.	22
2.5. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.....	23
2.6. Đánh giá chung.....	31
III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT.....	33
3.1. Môi trường nước	33
3.2. Môi trường đất.....	34
3.3. Môi trường không khí, tiếng ồn	34
3.4. Môi trường sinh thái	34
Phần II.....	35
TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI	35
I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI.....	35
1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.	35
1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân	37

1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai.	39
II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT	39
2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất.	39
2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước.	48
2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất.	56
2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất.	60
III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC.....	61
3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	61
3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.	71
3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới.....	73
IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI	74
4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp.....	74
4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp.....	75
Phần III	78
PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	78
I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT.....	78
1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.	78
1.2. Quan điểm sử dụng đất.....	79
1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng.....	81
II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	88
2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....	88
2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng	91
2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.	122

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG	124
3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.	124
3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực	125
3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với công tác đảm bảo an ninh trật tự xã hội trong quá giải quyết tranh chấp, đền bù, giải phóng mặt bằng. ...	126
3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất	126
3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng.....	127
3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc	128
3.7. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.	128
Phần IV	129
GIẢI PHÁP THỰC HIỆN	129
I. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.....	129
1.1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất	129
1.2. Giải pháp sử dụng đất bền vững trong điều kiện ứng phó với biến đổi khí hậu	129
1.3. Giải pháp về khoa học công nghệ.	130
1.4. Giải pháp bảo vệ môi trường.	130
II. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	132
2.1. Giải pháp bảo đảm quyền có việc làm của các hộ nông dân bị thu hồi đất phục vụ việc phát triển kinh tế, xã hội	132

2.2. Giải pháp về công tác quản lý.....	133
2.3. Giải pháp về huy động vốn và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư	133
2.4. Giải pháp về cơ chế chính sách.....	135
2.5. Giải pháp về tổ chức thực hiện.	137
I. KẾT LUẬN	138
II. KIẾN NGHỊ	139

ĐẶT VẤN ĐỀ

Kbang là huyện có vị trí quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng, an ninh của tỉnh Gia Lai. Huyện có 13 xã và 01 thị trấn với diện tích tự nhiên là 184.243,33 ha, dân số 63.307 người. Mật độ dân số 35,99 người/km² (Nguồn: niên giám thống kê năm 2020 của huyện Kbang).

Là huyện có tài nguyên đất đai đa dạng, cơ cấu cây trồng có sự chuyển dịch mạnh mẽ, nhu cầu đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng phát triển các đô thị, bố trí đất sản xuất nông, lâm nghiệp và nhu cầu đất ở tăng nhanh. Do đó cần thiết phải lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất dài hạn của huyện tạo khung pháp lý cho việc quản lý sử dụng đất. Trên cơ sở đó các ngành, các địa phương trong huyện tiến hành rà soát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của ngành, địa phương nhằm tránh được sự chồng chéo, đan xen nhau, gây lãng phí và bất hợp lý trong sử dụng đất, tránh sự tranh chấp, lấn chiếm huỷ hoại đất, phá vỡ cân bằng sinh thái, kìm hãm phát triển sản xuất, phát triển kinh tế - xã hội.

Việc triển khai thực hiện Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã góp phần: Đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý nhà nước về đất đai; phân bổ và chủ động dành quỹ đất hợp lý cho nhu cầu phát triển, khắc phục mâu thuẫn, chồng chéo trong sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, đáp ứng nhu cầu đất đai cho phát triển cơ sở hạ tầng, xây dựng khu, cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư...; góp phần quan trọng thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, hợp lý, góp phần bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái và phát triển bền vững.

Như vậy, để đảm bảo tính đồng nhất của hệ thống chỉ tiêu sử dụng đất và đồng thời phù hợp với nhu cầu đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường trong giai đoạn mới, với mục tiêu sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường sinh thái và thích ứng với biến đổi khí hậu. Được sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai, cùng với sự hướng dẫn về chuyên môn nghiệp vụ của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai, Ủy ban nhân dân huyện Kbang đã phối hợp với các ngành chức năng tiến hành lập ***“Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của huyện KBang”***.

1. Mục tiêu lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm đầu của huyện Kbang là biện pháp để thực hiện các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của nhà nước, tỉnh, huyện trên cơ sở tuân thủ chính sách pháp luật về đất đai và các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội nhằm đạt các mục tiêu sau:

- Đánh giá đầy đủ hiện trạng sử dụng đất và biến động đất đai trong giai đoạn 2010 - 2020 và phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2021 - 2030 của huyện;

- Lập quy hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện đảm bảo sự phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội và quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Gia Lai;

- Đề xuất việc khoanh định, phân bổ đất đai đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030, đảm bảo hài hoà các mục tiêu ngắn hạn và dài hạn, phù hợp với chiến lược phát triển chung của tỉnh, vùng và cả nước;

- Khoanh định bảo vệ nghiêm ngặt đất trồng lúa nước ở mức hợp lý để đảm bảo an ninh lương thực; bảo vệ đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trên địa bàn huyện.

- Tạo sự phối hợp đồng bộ giữa các Bộ, ngành của Trung ương và địa phương trong quá trình quản lý, sử dụng đất phù hợp với quy hoạch, kế hoạch đề ra; đáp ứng nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của các ngành trên địa bàn huyện có hiệu quả kinh tế - xã hội và môi trường cao nhất.

- Góp phần quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai theo quy hoạch, kế hoạch và pháp luật; đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả; bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu, đảm bảo phát triển bền vững.

- Là cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc quản lý sử dụng đất;

- Làm cơ sở để UBND huyện cân đối giữa các khoản thu ngân sách; các loại thuế liên quan đến đất đai và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

2. Căn cứ pháp lý và Cơ sở thông tin tư liệu bản đồ lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm đầu của huyện Kbang

a) Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai năm 2013 ngày 29 tháng 11 năm 2013.

- Luật Xây dựng – Luật số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014.

- Luật Đầu tư công – Luật số 49/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014.

- Luật Lâm Nghiệp – Luật số 16/2017/QH14 ngày 15 tháng 11 năm 2017.

- Luật Quy hoạch – Luật số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017.

- Luật Quy hoạch đô thị - Luật số 30/2009/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2009.

- Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch - Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018.

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 1 năm 2017 của Chính phủ “Sửa đổi, bổ sung một số nghị định, quy định chi tiết thi hành luật đất đai”.

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ “Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

- Nghị quyết số 751/2019/NQ-UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT ngày 18/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai.

- Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09 tháng 02 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 04 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 09/2021/ TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật đất đai;

- Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp triển khai lập đồng thời các quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

b) Cơ sở thông tin, tư liệu, bản đồ

- Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường “V/v lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện”;

- Công văn 1854/UBND-NL ngày 09 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Công văn 3325/STNMT-QHĐĐ ngày 14/9/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc triển khai lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu 2021 cấp huyện;

- Công văn 2120/STNMT-QHĐĐ ngày 17/6/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2020 và đề xuất danh mục các công trình, dự án và nhu cầu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

- Công văn số 929/VPCP-CN ngày 6/11/2020 của Thủ tướng chính phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch tổng thể bố trí quốc phòng kết hợp với phát triển kinh tế - xã hội vào quy hoạch huyện;

- Công văn số 1133/BQP-TM ngày 22/4/2021 của Bộ quốc phòng về xác định khu quân sự và lập Hợp phần quy hoạch tổng thể bố trí quốc phòng kết hợp với phát triển kinh tế - xã hội tích hợp vào quy hoạch của huyện thời kỳ 2021-2030;

- Quyết định số 2412/QĐ-TTg ngày 19/12/2011 của Thủ tướng chính phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch tổng thể bố trí quốc phòng kết hợp với phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn cả nước giai đoạn 2011 – 2020.

- Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 16/03/2012 của Thủ tướng chính phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Gia Lai đến năm 2020;

- Quyết định số 127/QĐ-TTg ngày 25/1/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Gia Lai đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 39/2011/QĐ-UBND ngày 28/12/2011 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai về việc Phê duyệt Quy hoạch phát triển mạng lưới giao thông vận tải tỉnh Gia Lai đến năm 2020;

- Quyết định số 965/QĐ-UBND ngày 22/12/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển chăn nuôi tỉnh Gia Lai đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 324/QĐ-UBND ngày 22/3/2013 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành Thương mại tỉnh Gia Lai đến năm 2020;

- Quyết định số 68/QĐ-UBND ngày 20/2/2020 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt danh mục dự án kêu gọi đầu tư của tỉnh Gia Lai giai đoạn 2020-2021.

- Quyết định số 633/QĐ-UBND ngày 18/11/2020 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt bổ sung danh mục dự án kêu gọi đầu tư của tỉnh Gia Lai giai đoạn 2020-2021.

- Quyết định số 466/QĐ-UBND ngày 02/8/2021 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt danh mục dự án kêu gọi đầu tư của tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2025 (đợt 1).

- Quyết định số 525/QĐ-UBND ngày 04/08/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển Du lịch tỉnh Gia Lai đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 116/QĐ-UBND ngày 24/2/2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt Kế hoạch phát triển du lịch tỉnh Gia Lai giai đoạn 2017-2020;

- Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 06/01/2020 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch xây dựng vùng huyện KBang đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2060.

- Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 6 tháng 3 năm 2020 Phê duyệt đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Kbang, huyện Kbang, tỉnh Gia Lai giai đoạn 2035;

- Quyết định số 527/QĐ-UBND ngày 23/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh 3 loại rừng tỉnh Gia Lai đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

- Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Gia Lai về điều chỉnh Nghị quyết 100/NQ-HĐND của HĐND tỉnh về việc thông qua kết quả rà soát, điều chỉnh 3 loại rừng đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030 tỉnh Gia Lai.

- Nghị quyết số 430/NQ-HĐND ngày 17/6/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt đầu tư công trung hạn 2021-2025.

- Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 03/7/2019 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh (khóa XV) về bảo tồn và phát triển cây dược liệu trên địa bàn tỉnh Gia Lai đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

- Nghị quyết số 10-NQ/TU ngày 03/7/2019 của Ban chấp hành đảng bộ tỉnh (khóa XV) về phát triển rau, hoa, cây ăn quả của tỉnh Gia Lai đến năm 2025, định hướng đến năm 2035.

- Nghị quyết số 141/NQ-HĐND ngày 30/11/2020 của Hội đồng Nhân dân huyện KBang về việc Thông qua đồ án Quy Hoạch xây dựng vùng huyện KBang đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2060.

- Nghị quyết số 275/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

- Nghị quyết số 276/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc thông qua danh mục các công trình, dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

- Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 18/08/2020 của Đại hội Đảng bộ huyện KBang lần thứ IX, nhiệm kỳ 2020-2025;

- Công văn số 570/UBND-NL ngày 18/3/2020 của UBND tỉnh Gia Lai về việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030;

- Công văn số 1653/VP-NL ngày 19/5/2020 của Văn phòng UBND tỉnh Gia Lai về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 67/NQ-CP ngày 12/5/2020 của Chính phủ;

- Thông báo 349/TB-STNMT ngày 13/9/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc thẩm định Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch năm đầu của Quy hoạch sử dụng đất huyện KBang.

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Gia Lai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

- Quy hoạch phát triển nông thôn mới các xã của huyện Kbang.

- Quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực (công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp, giao thông vận tải, du lịch, thủy sản, thủy điện, hệ thống đô thị và khu dân cư nông thôn, chợ, ...) trên địa bàn huyện;

- Các chiến lược quy hoạch phát triển và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện KBang;

- Kết quả kiểm kê đất đai, thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất 2019 huyện KBang và các xã, thị trấn; Bản đồ hiện trạng sử dụng đất và số liệu thống kê đất đai năm 2020 huyện KBang và các xã, thị trấn;

- Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các địa phương đến năm 2030.

- Kết quả thực hiện các chương trình, dự án, các nghiên cứu của Trung ương và địa phương có liên quan đến sử dụng đất trên địa bàn huyện.

3. Tổ chức thực hiện

- Chủ quản dự án : Ủy ban nhân dân huyện KBang.

- Chủ dự án: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện KBang.

- Cơ quan tư vấn thực hiện: Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đất Việt.

- Cơ quan thẩm định : Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì.

- Cơ quan phê duyệt : Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai.

4. Các sản phẩm và nội dung chính của báo cáo

4.1 Sản phẩm lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm đầu của huyện Kbang.

- Hồ sơ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu huyện Kbang thực hiện theo khoản 3 Điều 4 Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Báo cáo chuyên đề thực hiện theo khoản 6 Điều 34 và khoản 9 Điều 35 Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Kế hoạch sử dụng đất năm đầu 2021 của huyện KBang được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 103/QĐ-UBND ngày 24/2/2021.

4.2 Nội dung chính của báo cáo

Nội dung báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm đầu huyện Kbang bao gồm các phần sau:

- Đặt vấn đề

- Phần I: Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội

- Phần II: Tình hình quản lý, sử dụng đất đai

- Phần III: Phương án quy hoạch sử dụng đất

- Phần IV: Kế hoạch sử dụng đất năm đầu kỳ

- Phần V: Giải pháp thực hiện

- Kết luận và kiến nghị

Phần I

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý;

KBang là huyện miền núi Đông Trường Sơn, nằm ở phía Đông Bắc tỉnh Gia Lai, cách Thành phố PleiKu theo quốc lộ 19 và Đường Trường Sơn Đông khoảng 100 km. Huyện có tổng diện tích tự nhiên: 184.243,33 ha; toạ độ địa lý: 108017'45" - 108044'10" kinh độ Đông, 140 0' 0" - 140 36' 23" vĩ độ Bắc. Ranh giới của huyện:

- + Phía Bắc giáp huyện Kon Plông (Tỉnh Kon Tum).
- + Phía Đông giáp tỉnh Quảng Ngãi và Bình Định.
- + Phía Nam giáp thị xã An Khê, Đăk Pơ.
- + Phía Tây giáp huyện Mang Yang.

Đường Trường Sơn Đông đi qua huyện Kbang đã hoàn thành và đưa vào sử dụng; nối các huyện, thị phía Đông tỉnh Gia Lai với các tỉnh Kon Tum, Đăk Lăk, Lâm Đồng và phía Tây tỉnh Quảng Ngãi, Quảng Nam. Đây là tiểu vùng kinh tế phía Đông của tỉnh Gia Lai; tiểu vùng được nối với các huyện phía Tây của tỉnh và các tỉnh Tây Nguyên, các nước bạn Lào và Cam Pu Chia ở phía Tây và các tỉnh Duyên Hải Nam Trung Bộ ở phía Đông Bắc QL 19.

Với vị trí địa lý tự nhiên và kinh tế như trên huyện Kbang có điều kiện thuận lợi trong kết nối phát triển kinh tế - xã hội với các huyện trong tỉnh, với các tỉnh trong vùng, cả nước và các nước láng giềng Căm Pu Chia và Lào.

Huyện có 1 thị trấn và 13 xã, trung tâm hành chính, kinh tế xã hội của huyện được đặt tại thị trấn KBang. Mật độ dân số tập trung cao ở thị trấn KBang và các xã lân cận phía Nam. Các khu vực còn lại dân cư phân bố rải rác, tập trung tại các điểm dân cư nằm dọc trên tuyến đường tỉnh, đường huyện và một số tuyến đường xã trọng yếu.

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Huyện Kbang nằm ở sườn Đông của dãy Trường Sơn, thấp dần từ Bắc (1300m) xuống Nam (440m) và từ Tây (1600m) sang Đông (800m). Địa hình chung chia thành 3 dạng, phân bố thành 3 tiểu vùng tự nhiên khá rõ rệt:

- Địa hình núi cao trung bình: Phân bố ở phía Tây, thuộc dãy Kon Ka Kinh. Độ cao trung bình 700 - 1600m, cao nhất đỉnh Kon Ka Kinh 1.748m, thấp nhất là chân núi giáp vùng trũng An Khê ở phía Nam 600m. Đặc điểm địa hình có dạng

núi cao, khối tảng trên nền nguyên sinh bị chia cắt mạnh, sườn rất dốc 30 - 350, nên hình thành các thung lũng sâu dạng hẻm vực như thung lũng sông Đăk Pnê, thung lũng sông Ba ở thượng nguồn. Đất đai chủ yếu là đất mùn đỏ vàng và đất đỏ vàng trên Mác ma xít và biến chất, trên đỉnh và sườn núi, thảm thực vật rừng rất tốt, độ che phủ cao 80 - 90%. Trong thung lũng, trên địa hình bằng thấp đã bị khai phá do làm nương rẫy, khí hậu của vùng có dạng nhiệt đới ẩm, mát mẻ.

- Địa hình cao nguyên: Đây là phần lớn cao nguyên Bazan cổ Kon Hà Nừng, kéo dài từ phía Đông Nam huyện Kon Plong (Kon Tum) tới phía Nam huyện Kbang giáp với vùng rừng An Khê. Còn phía Tây, theo thung lũng sông Ba giáp với vùng núi Kon Ka Kinh, phía Đông giáp thung lũng sông Côn tỉnh Bình Định. Độ cao trung bình 900 - 1000m, thấp dần từ Bắc (1300m) xuống Nam (600m) và ở giữa hơi nhô cao, thoải về hai bên theo thung lũng sông Ba và sông Côn. Bề mặt cao nguyên bằng phẳng, sườn bị chia cắt vừa tạo thành các dải đồi lượn sóng. Đỉnh đồi bằng phẳng, độ dốc 3 - 80, sườn dốc 15 - 250, chân các dải đồi là các dòng suối, là nhánh của các sông lớn trong vùng (sông Côn, sông Ba). Đất đai chủ yếu là nâu đỏ, nâu vàng phát triển trên đá Bazan, tầng dày > 100 cm, độ phì cao, rất thích hợp cho phát triển cây công nghiệp lâu năm có giá trị kinh tế cao. Thảm thực vật rừng tự nhiên ở đây còn rất tốt, độ che phủ cao (80 - 90%). Khí hậu của vùng thuộc kiểu khí hậu nhiệt đới ẩm, mát mẻ. Cao nguyên Kon Hà Nừng là vùng đất rất giàu về tài nguyên thiên nhiên.

- Địa hình trung thấp: Nằm ở phía Nam huyện, giáp với vùng núi và cao nguyên ở phía Bắc, là một phần của vùng rừng An Khê. Diện tích khoảng 17.500 ha, chiếm 9,5% tổng diện tích. Độ cao trung bình 440 - 600m, thấp dần từ Bắc xuống Nam và từ hai bên về phía sông Ba chảy dọc trung tâm. Toàn vùng đặc trưng bởi kiểu địa hình bóc mòn tích tụ với các đồi sót được tạo thành do hoạt động xâm thực bóc mòn của sông Ba và các phụ lưu. Bề mặt có dạng đồi thoải bằng phẳng, độ dốc < 150. Đất đai chủ yếu là đất xám trên granit, tầng dày > 70cm, ven sông suối có đất phù sa, dốc tụ. Hiện nay đây là vùng sản xuất nông nghiệp chủ yếu của huyện với các cây trồng chính là mía, đậu đỗ và hoa màu lương thực.

1.1.3. Điều kiện khí hậu;

Với vị trí địa lý có tính chất chuyển tiếp giữa vùng Duyên Hải với Tây Nguyên và giữa vùng núi cao Ngọc Linh với vùng rừng An Khê, cùng với độ cao địa hình trung bình 900 - 1000m, nên khí hậu của huyện Kbang mang sắc thái riêng, đó là khí hậu nhiệt đới ẩm chịu ảnh hưởng đồng thời của hai vùng khí hậu Tây nguyên và Duyên hải. Nhiệt độ trung bình 21 - 23⁰C; trung bình cao nhất tháng VII: 25⁰C; trung bình thấp nhất tháng I: 19⁰C. Mùa mưa kéo dài từ tháng V - XII, lượng mưa lớn 1500 - 2800mm, mùa khô ngắn (3-4 tháng) và mức độ khô hạn không gay gắt như cao nguyên Plei Ku. Do độ cao địa hình và

hướng địa hình, nên khí hậu có sự phân hoá thành 3 tiểu vùng (tạm gọi là tiểu vùng khí hậu so với toàn huyện). Đó là:

- Tiểu vùng núi cao Kon Ka Kinh và Bắc cao nguyên Kon Hà Nừng (thuộc các xã Đăk Rong, Sơn Lang, Krong và Kon Pnê): Ranh giới theo độ cao > 1000 m. Khí hậu nhiệt đới và á nhiệt đới ẩm, nhiệt độ trung bình $19 - 20^{\circ}\text{C}$, lượng mưa $> 2000\text{mm}$.

- Tiểu vùng núi thấp và Nam cao nguyên Kon Hà Nừng (thuộc các xã Lơ Ku, Đăk Smar, Sơ Pai, thị trấn KBang, xã Đông): Ranh giới phía Nam ở độ cao 500m giáp tiểu vùng trũng phía Nam, phía Bắc ở độ cao $900 - 1000\text{m}$ giáp tiểu vùng núi cao Kon Ka Kinh và Bắc cao nguyên Kon Hà Nừng. Khí hậu nhiệt đới ẩm, nhiệt độ trung bình $21 - 23^{\circ}\text{C}$, lượng mưa trung bình $1500 - 2000\text{mm}$.

- Tiểu vùng trũng thấp phía Nam (thuộc các xã Nghĩa An, Đăk Hlơ, Kông Bờ La, Kông Long Khong, Tơ Tung): Thuộc tiểu vùng khí hậu thấp trũng An Khê, độ cao $< 500\text{m}$. Khí hậu nhiệt đới hơi thiếu ẩm, nhiệt độ trung bình $23 - 24^{\circ}\text{C}$, lượng mưa trung bình $1200 - 1500\text{mm}$.

Điều kiện nhiệt, ẩm vùng cao nguyên Kon Hà Nừng rất thích hợp cho cây trồng sinh trưởng phát triển do mùa mưa kéo dài (8 - 9 tháng), mùa khô ngắn, lại ít khắc nghiệt, nên cây hàng năm không được tưới có thể gieo trồng 2 vụ trong năm. Đặc biệt là khí hậu mát mẻ nên thích hợp với cây trồng nhiệt đới và á nhiệt đới (lúa nước, rau đậu, hoa, chè, bông, cà phê, dược liệu...).

Vùng trũng thấp phía Nam và vùng đồi núi thấp điều kiện nhiệt phong phú hơn nhưng điều kiện ẩm lại hạn chế, cùng điều kiện đất đai có thành phần cơ giới nhẹ, giữ nước kém nên thích hợp với trồng hoa màu lương thực, cây công nghiệp hàng năm (mía, đậu đỗ), cây công nghiệp lâu năm (cao su, cà phê vối), cây ăn quả.

* Chế độ gió

Hướng gió thịnh hành ở KBang thay đổi theo mùa rõ rệt. Chế độ gió mang sắc thái của gió mùa khu vực Đông Nam Á. Về mùa Đông, hướng gió chiếm ưu thế là hướng Đông Bắc với tần suất xấp xỉ 70%. Mùa hè, gió thịnh hành có hướng gần như đối lập với hướng gió mùa Đông, trong đó hướng Tây và Tây Nam chiếm ưu thế tuyệt đối xấp xỉ 90%.

Tốc độ gió trung bình là 3m/s và ít thay đổi qua các tháng, các mùa song có sự khác nhau giữa các tiểu vùng do ảnh hưởng của địa hình. Ở những vùng thung lũng thấp và kín gió, tốc độ gió nhỏ hơn ở các vùng cao nguyên ít gió.

* Độ ẩm không khí

- Độ ẩm tương đối trung bình năm 83%.
- Độ ẩm tương đối cao nhất 88%.
- Độ ẩm tương đối thấp nhất 77%.

* Năng: Số giờ nắng trung bình cả năm là $2.200 - 2.600$ giờ.

* Một số hiện tượng thời tiết khác

- Sương giá: Hàng năm hiện tượng này thường xuất hiện 4 - 5 ngày. Những năm lạnh nhất có đến 15 ngày sương giá, tập trung chủ yếu vào tháng 1 với tần suất khoảng 60% và tháng 12 với tần suất khoảng 30%. Mặc dù những ngày sương giá xảy ra không nhiều và chỉ tồn tại trong thời gian ngắn nhưng đây là hiện tượng thời tiết có tác động xấu đến cây trồng.

- Bão: KBang ở cách xa biển, hơn nữa lại có dãy Trường Sơn ngăn cản ở phía Đông nên địa bàn của huyện không bị ảnh hưởng trực tiếp bởi tác hại của các cơn bão mà chỉ bị ảnh hưởng do mưa lớn, gió mạnh, lốc xoáy.

1.1.4. Thủy văn.

- Hệ thống sông:

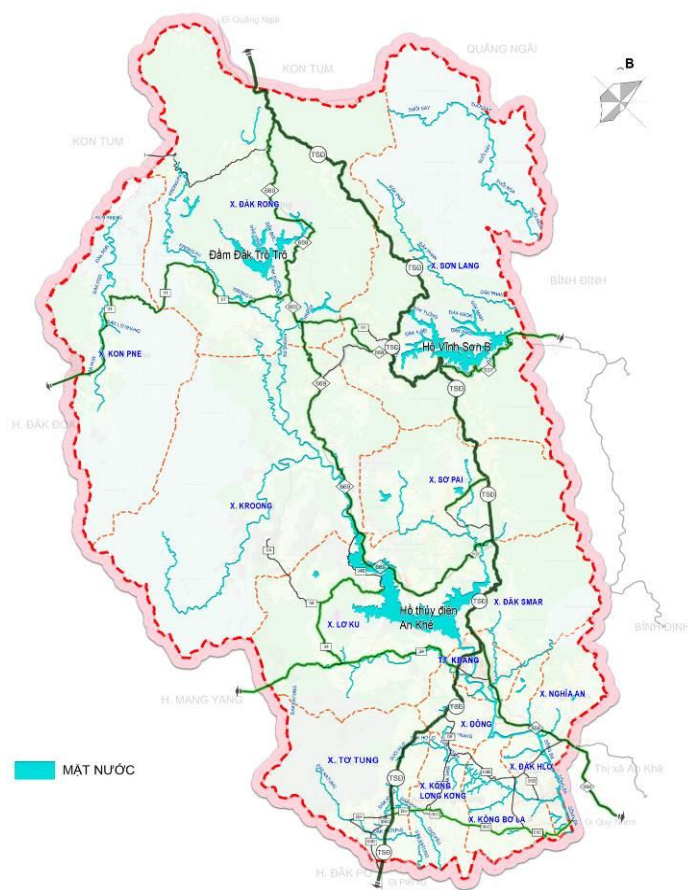
Vùng núi và cao nguyên phía Bắc huyện Kbang là nơi bắt nguồn của 3 dòng sông chính: Sông Ba chảy dọc trung tâm huyện theo hướng Bắc - Nam và thượng nguồn sông Côn giáp ranh giới phía Đông huyện và sông Đăk Pnê chảy ngược về phía Bắc. Lưu vực của các con sông trên trong địa phận huyện Kbang là cả một hệ thống suối dày đặc phân bố khá đồng đều, mật độ 0,336 km/km². Nhờ thảm thực vật rừng có độ che phủ cao, lượng mưa lớn phân bố khá đều trong năm và lớp thổ nhưỡng dày, giữ nước tốt nên lượng dòng chảy của các suối được điều hoà, cung cấp nước thường xuyên trong năm.

Do bắt nguồn từ vùng núi và cao nguyên ở độ cao trên 1000m, chảy qua vùng trũng thấp dưới 500m, nên lòng dòng sông Ba rất sâu, dốc, có nhiều ghềnh thác. Còn các nhánh suối lớn khi đổ ra sông độ cao bị hạ thấp đột ngột thường tạo ra các thác nước vừa và nhỏ. Vì vậy tiềm năng thủy điện của các sông suối trong vùng khá lớn.

- Hệ thống các hồ nước thủy điện và thủy lợi:

Bên cạnh hệ thống sông suối khá phong phú, trên địa bàn huyện hiện nay còn có rất nhiều hồ nước tự nhiên và nhân tạo. Kbang hiện có 3 hồ thủy điện lớn và 25 hồ đập thủy lợi nhỏ. Các hồ chứa lớn của huyện có thể kể đến hồ Kanak (1.800 ha), hồ B thủy điện Vĩnh Sơn thuộc xã Sơn Lang (1.000 ha), hồ C thủy điện Vĩnh Sơn tại xã Đăk Roong (320 ha), hồ Buôn Lưới (26 ha) và hồ Plei Tơ Kon (32 ha) thuộc xã Sơ Pai.

Các hồ này có ý nghĩa rất lớn trong sản xuất công nghiệp, nông nghiệp



cũng như đời sống, vừa là nơi dự trữ nước trong mùa khô vừa có chức năng sinh thái và cảnh quan trong vùng, một số hồ còn có ý nghĩa trong du lịch và nuôi trồng thủy sản. Theo quy hoạch phát triển hồ chứa của tỉnh Gia Lai, tiềm năng diện tích mặt nước có thể phát triển nuôi trồng và khai thác thủy sản phân theo các loại hình mặt nước và các địa phương trong từng giai đoạn

Do địa hình, địa mạo của huyện khá thuận lợi cho xây dựng các hồ chứa và đập dâng ngay trong các khu vực sản xuất nông nghiệp, đồng thời có thể kết hợp giữa khai thác tiềm năng to lớn về thủy điện với mở rộng diện tích tưới và điều tiết dòng chảy.

Tuy nhiên trong việc sử dụng nguồn tài nguyên nước của huyện cũng còn có một số hạn chế như: Địa hình bị chia cắt, mức chênh lệch giữa cao trình dòng chảy và địa bàn cần tưới thường rất lớn, thất thoát nước trên các tuyến kênh dẫn tương đối nhiều, chi phí cho xây dựng công trình và cho bơm tưới khá tốn kém. Việc bê tông hoá các tuyến kênh sẽ góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nước và mở rộng địa bàn tưới của các công trình thủy lợi. Thời gian cần tưới trong năm không dài và không thường niên ở một số khu vực, nên hiệu quả các công trình ở những khu vực này sẽ thường không cao.

- Tình hình thiên tai và chế độ thủy văn

Có rất nhiều yếu tố thiên tai tác động trên địa bàn huyện như lũ lụt, hạn hán, xói mòn, rửa trôi đất, sa mạc hóa.... Các hiện tượng trên chịu tác động rất lớn ở các yếu tố tự nhiên và con người gây ra. Tình hình phá rừng làm rẫy ở đầu nguồn đã gây ra hiện tượng lũ lụt xảy ra với cường độ ngày càng mạnh, tập quán canh tác còn lạc hậu dẫn tới tình trạng rửa trôi và sa mạc hóa đất đai. Các yếu tố đó có những tác động khác nhau đã ảnh hưởng nhiều đến đời sống dân cư ở các vùng ven suối, ven sông, gây mất đất sản xuất, ách tắc giao thông, phá vỡ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương.

1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất;

Trên địa bàn huyện có 7 nhóm đất chính với 15 đơn vị phân loại như sau:

- **Nhóm đất phù sa:** Diện tích 540 ha, chiếm 0,3% tổng diện tích, thích hợp trồng lúa nước vì mực nước ngầm nông và gần nguồn nước.

- **Nhóm đất xám:** Diện tích: 27.431 ha, chiếm 15% tổng diện tích. Phân bố tập trung trên địa hình đồi thấp thuộc vùng trũng phía Nam huyện, thích hợp với trồng đậu đỗ và cây công nghiệp hàng năm (mía, lạc, đậu tương, mì ...).

- **Nhóm đất đỏ vàng:** Diện tích: 96.820 ha, chiếm 52,8% tổng diện tích. Trong nhóm đất này gồm có:

+ Đất nâu tím, nâu đỏ trên đá Bazan: diện tích 47.891 ha, chiếm 26,1% tổng diện tích. Phân bố trên cao nguyên Kon Hà Nừng ở trung tâm và phía Đông

huyện, rất thích hợp với cây lâu năm có giá trị kinh tế cao: Cà phê, tiêu, cao su, chè, v.v...

+ Đất vàng đỏ trên Macma axid và biến chất: diện tích 48.929 ha, chiếm 26,7% tổng diện tích. Phân bố chủ yếu trên địa hình đồi núi dốc. Đất giàu mùn, độ phì khá nhưng nghèo lân, có phản ứng chua, thích hợp với trồng hoa màu lương thực và trồng chè, cây ăn quả.

- **Nhóm đất đen:** Diện tích 940ha, chiếm 0,5% tổng diện tích. Phân bố ở vùng trũng thấp phía Nam, trên địa hình bằng thấp.

- **Nhóm đất thung lũng:** Diện tích 170ha. Phân bố trong các thung lũng, hợp thủy đầu nguồn các suối thuộc vùng trũng thấp phía Nam. Đất dốc tụ màu đen hoặc nâu sẫm, giàu mùn, rất chua, thích hợp với lúa nước.

- **Nhóm đất mùn:** Diện tích 56.795ha, chiếm 30,9% tổng diện tích. Phân bố tập trung trên vùng núi cao Kon Ka Kinh và cao nguyên có độ cao > 1.000m ở phía Bắc, Tây bắc. Đất mùn thích hợp với nuôi trồng cây dược liệu, cây công nghiệp lâu năm (chè, cà phê chè).

- **Nhóm đất xói mòn trơ sỏi đá:** Diện tích 720ha, chiếm 0,4% tổng diện tích. Phân bố chủ yếu trên các đồi sót trong vùng trũng thấp phía Nam. Đối với loại này quy hoạch khai thác đá, sỏi và bảo vệ thảm phủ thực vật hiện có nếu chưa khai thác.

1.2.2. Tài nguyên nước;

- **Nước mặt:** Nguồn nước mặt của KBang có trữ lượng khá phong phú, dồi dào với hệ thống sông suối dày đặc, phân bố tương đối đồng đều, mật độ (0,336km/km²). Bên cạnh đó, nhờ thảm thực vật rừng có mật độ cao che phủ cộng với lượng mưa phân bố khá đều trong năm và lớp thổ nhưỡng giữ nước khá tốt nên lượng dòng chảy của các con sông, suối được điều hòa, cung cấp một lượng nước mặt ổn định, thường xuyên cho nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

Tuy nhiên, nguồn nước mặt của huyện hiện vẫn chưa được sử dụng một cách có hiệu quả, đặc biệt trong sản xuất nông nghiệp. Nguyên nhân chính là do mặt bằng canh tác có độ dốc cao trong khi các công trình thủy lợi vẫn chưa được đầu tư đầy đủ do gặp khó khăn về địa hình.

- **Nguồn nước ngầm:** Gần như toàn bộ quỹ đất của huyện được hình thành trên nền đá mẹ Granite và đá Bazan, là nơi tích trữ nguồn nước ngầm. Nguồn nước ngầm của huyện nằm ở độ sâu trung bình từ 4 - 5 m, đây là tầng nước dễ khai thác, sử dụng.

1.2.3. Tài nguyên rừng;

Tổng diện tích đất lâm nghiệp theo kiểm kê năm 2020: 126.627,12 ha, chiếm 67,53 % diện tích tự nhiên của toàn huyện, trong đó:

- Đất rừng sản xuất: 66.139,73 ha, chiếm 36,67% diện tích tự nhiên.
- Đất rừng phòng hộ: 11.640,21 ha, chiếm 5,99% diện tích tự nhiên.
- Đất rừng đặc dụng: 48.847,18 ha, chiếm 24,87% diện tích tự nhiên của.

Tổng trữ lượng gỗ ước tính khoảng hơn 20 triệu m³, tre nứa khoảng 30,47 triệu cây. Sản lượng gỗ tròn rừng tự nhiên khai thác hàng năm hiện nay 25.000 m³. Các loại cây gỗ quý ở Kbang có nhiều là Pomu, phân bố ở độ cao > 1600 m trên đỉnh dãy Kon Ka Kinh. Ngoài ra ở độ cao < 1000 m có: Hương, Trắc, Cẩm lai....Các loài cây đặc sản cho giá trị kinh tế và dược liệu cao như: sa nhân, quế, vàng đắng, sâm đất, ...Rừng Kbang có khu hệ động vật khá đa dạng và mang tính chuyển tiếp của khu hệ Bắc Trường Sơn với sinh cảnh rừng thường xanh, mưa ẩm nhiệt đới nằm trên cao nguyên Kon Hà Nừng. Riêng khu bảo tồn Kon Chư Răng có diện tích hơn 15.000 ha với nhiều loài động vật quý hiếm, trong đó có: 49 loài thú, 221 loài chim, 50 loài bò sát, 25 loài ếch nhái.

Với tài nguyên thực vật và động vật tự nhiên như trên, rừng Kbang cần được quy hoạch bảo vệ nghiêm ngặt và khai thác hợp lý.

1.2.4. Tài nguyên khoáng sản;

Tài nguyên khoáng sản của Kbang khá phong phú như: Bauxit, sắt, vàng, đá, sét, cát, sỏi.

- Bauxit: Phân bố trên cao nguyên bazan cổ Kon Hà Nừng thuộc xã Sơn Lang, hàm lượng (%): Al₂O₃ 33,76-51,75; SiO₂ 14,04-2,34. Điều kiện khai thác quặng lộ thiên tương đối thuận lợi với tầng phủ giao động trong khoảng 0,2-5,5m. Trữ lượng cấp 211 khoảng 4,23 triệu tấn và tài nguyên 333 của vùng mỏ do Liên Đoàn Địa chất 6 (1985) khảo sát xác định vào khoảng 6,75 triệu tấn; tài nguyên dự báo 334a khoảng 140,46 triệu tấn. Hiện nay Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại và Công nghệ Hà Nội đang tiến hành thăm dò mỏ bauxit xã Sơn Lang, Đak Rong, KRong, huyện K'Bang trên diện tích 67,93 km² (theo QĐ số: 792/GP-BTNMT, ngày 8 tháng 4 năm 2008).

- Mỏ sắt ở xã Lơ Ku đang khai thác 10,5 ngàn tấn/năm: quặng dạng deluvi chỉ tập trung dày đặc kéo dài dọc theo suối trong khoảng 1km. Hàm lượng magnetit trong quặng đạt tới 80-90% có nơi gần 100%. Tuy điểm quặng có chất lượng tốt nhưng quy mô tương đối nhỏ và chưa được tìm kiếm đánh giá đầy đủ. Tài nguyên dự báo 334a khoảng 0,09 triệu tấn; cấp 334b khoảng 0,49 triệu tấn.

- Vàng: Vàng gốc mới phát hiện ở khu vực đầu nguồn suối Sepay, chưa được thăm dò chi tiết và quy hoạch khai thác. Ngoài ra còn có vàng sa khoáng dọc sông Ba.

- 04 mỏ cát làm vật liệu xây dựng đang làm giấy phép khai thác.

+ Granít xây dựng xã Nghĩa An diện tích khưc nghiên cứu khoảng 6,0 ha, với quy mô, trữ lượng dự báo khoảng 1.200.000 m³.

+ Đá Ba Zan xây dựng phân bố tại thị trấn Kbang với diện tích khoảng 4 ha với trữ lượng dự báo khoảng 400.000 m³.

+ Mỏ cát xây dựng xã Đông quy mô diện tích 2,7 ha với trữ lượng dự báo khoảng 40.000 m³.

+ Mỏ cát xây dựng xã Kông Bờ La quy mô diện tích khoảng 1,5 ha với trữ lượng cát được bổ sung hàng năm khoảng 20.000 m³.

- Vật liệu xây dựng: Khoáng sản đang khai thác làm vật liệu xây dựng như: Đá, cát, sỏi, sét gạch ngói có nhiều ven sông Ba, vùng rìa cao nguyên và các đồi sót trong vùng trũng phía Nam huyện. Hiện nay đang được khai thác với quy mô: 115.000 m³ đá, sỏi, cát và 1,8 triệu viên gạch/năm.

Nhìn chung, tài nguyên khoáng sản của huyện đa dạng và phong phú, thuận lợi cho huyện phát triển một số ngành công nghiệp, đặc biệt là ngành công nghiệp sản xuất nguyên vật liệu xây dựng làm tiền đề cho xây dựng và phát triển nông thôn.

1.2.5. Tài nguyên nhân văn, du lịch

Kbang có một tài nguyên nhân văn, du lịch phong phú đa dạng, nhưng việc đầu tư khai thác chưa tương xứng, đó là:

- Lịch sử hào hùng và văn hoá Bahnar đặc sắc, như: Làng kháng chiến STor, cánh đồng Cô Hầu, khu căn cứ cách mạng Khu 10 (Krong). Dân tộc Bahnar có nền văn hoá dân gian đặc sắc với những lễ hội cổ truyền, văn hoá cồng chiêng, kiến trúc và điêu khắc tiêu biểu, các hàng thủ công mỹ nghệ (thổ cẩm, mây, tre) và các đặc sản địa phương.

- Cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ như: Khu bảo tồn Kon Chư Răng 15.446 ha; vườn quốc gia Kon Ka Kinh 39.955,3 ha, đa dạng về các loài thực vật, động vật vào loại bậc nhất Tây nguyên. Với dòng sông Ba có nhiều ghềnh thác giữa một vùng cao nguyên núi non trùng điệp ở độ cao trên 1000m, đó là những điều kiện thuận lợi cho phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và tham quan, nghiên cứu.

- Khí hậu cao nguyên mát mẻ, trong lành, vị trí địa lý chuyển tiếp giữa các vùng, với hệ thống giao thông liên vùng đã hình thành, các danh thắng phân bố tập trung gần đường giao thông. Đó là điều kiện thuận lợi cho việc xây dựng các cơ sở lưu trú, tham quan, nghiên cứu, học tập, nghỉ dưỡng, vui chơi; có điều kiện kết nối với các tuyến du lịch nội vùng, liên vùng và quốc tế.

Tài nguyên du lịch của huyện Kbang phong phú, đa dạng nhưng chưa được đầu tư phát triển do hệ thống hạ tầng giao thông còn thấp kém, chưa được đầu tư đồng bộ. Truyền thống đấu tranh anh dũng của nhân dân huyện Kbang được phát huy mạnh mẽ trong công cuộc xây dựng kinh tế sau chiến tranh, nhưng nhiều lối sống cũ lạc hậu chưa được xóa bỏ đang gây ra những trở ngại lớn, đặc biệt lối sống du canh du cư.

1.3. Phân tích hiện trạng môi trường.

Nhận thức về bảo vệ môi trường của các tổ chức kinh tế, các tầng lớp nhân dân được nâng lên rõ rệt; Công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường được tăng cường; Hệ thống quy định, cơ chế, chính sách địa phương về bảo vệ môi trường được rà soát, bổ sung từng bước đồng bộ; Nội dung bảo vệ môi trường đã được lồng ghép vào các dự án, quy hoạch phát triển; Công tác phòng ngừa, kiểm soát nguồn gây ô nhiễm môi trường được chú trọng; Việc lập, thẩm định đánh giá tác động môi trường được quan tâm; Hoạt động thanh tra, kiểm tra về môi trường được đẩy mạnh; Đầu tư cho công tác BVMT ngày càng tăng, ngoài ưu tiên bố trí ngân sách các cấp, đã thực hiện tốt việc lồng ghép các nguồn vốn từ các chương trình, dự án và đẩy mạnh huy động nguồn lực xã hội.

Chất lượng các thành phần môi trường trên địa bàn dân được cải thiện. Môi trường nước mặt và môi trường không khí đã có sự chuyển biến tích cực. Chất lượng môi trường đất ổn định và ở trạng thái tốt. Những vấn đề bức xúc, điểm nóng về môi trường từng bước được kiểm soát và tập trung giải quyết. Tuy nhiên việc quản lý, xử lý chất thải rắn là vấn đề nan giải của thị trấn KBang nói riêng và toàn huyện nói chung từ nhiều năm qua. Do cơ sở hạ tầng cho việc quản lý, xử lý chất thải rắn chưa được quan tâm đầu tư, chất thải rắn vẫn ngày đêm trực tiếp thải xuống sông, suối, các khu đất trống... gây mất mỹ quan và ô nhiễm môi trường.

Như vậy là huyện miền núi, cảnh quan môi trường của huyện được đánh giá rất phong phú, đa dạng, mức độ ô nhiễm chưa cao. Tuy nhiên cùng với việc phát triển nhanh kinh tế, xã hội của huyện trong những năm vừa qua và trong tương lai, vấn đề môi trường cũng cần được quan tâm, giải quyết như:

- Việc chuyển nhiều diện tích đất lâm nghiệp sang sản xuất nông nghiệp và diện tích đất chưa sử dụng còn lớn do đó việc khoanh nuôi bảo vệ và trồng rừng phủ xanh đất trống, đồi núi trọc cần được quan tâm giải quyết tốt hơn.

- Môi trường nước tuy ít bị ô nhiễm nhưng nguồn nước sinh hoạt phần lớn lộ thiên, chịu tác động trực tiếp của tự nhiên, con người, động vật nên nhiều nơi không đảm bảo vệ sinh, nhất là các khu dân cư tập trung như thị trấn KBang.

Qua phân tích và đánh giá các yếu tố môi trường của huyện cho thấy chất lượng môi trường nước mặt và nước ngầm, không khí, tiếng ồn, chất thải rắn,... chưa ở mức độ cấp bách. Tuy nhiên thực trạng ô nhiễm môi trường cục bộ tại các điểm ô nhiễm như: khu vực đầu nguồn sông hay các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp của huyện đang ở mức độ cần báo động cần có các giải pháp bảo vệ.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI

2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

- Tốc độ tăng giá trị sản xuất năm 2020 đạt 8,6%, tăng 3,86% so với kế hoạch và cao hơn bình quân của cả giai đoạn 2015-2020. Cơ cấu kinh tế (*cả giai đoạn*): ngành Nông - lâm - thủy sản chiếm 49,3%; ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 25,5%; ngành Dịch vụ chiếm 25,20%;

- Thu nhập bình quân đầu người đến năm 2020 đạt 38,55 tr.đ/ng/năm, đạt 100%, tăng 10% so với năm 2019 và vượt 10,63% chỉ tiêu nghị quyết.

- Tổng giá trị sản xuất các ngành kinh tế trên địa bàn huyện năm 2020 (*theo giá so sánh năm 2010*) đạt 4.515,4 triệu đồng, cụ thể:

- Giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản năm 2020 đạt 2.153,4 triệu đồng.

- Giá trị sản xuất ngành công nghiệp xây dựng năm 2020 đạt 1.227,1 triệu đồng; trong đó ngành xây dựng 793,48 triệu đồng.

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ 1.134,9 triệu đồng...

Bảng 1: Giá trị sản xuất, tăng trưởng và cơ cấu các ngành

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2010	2015	2020	Tăng trưởng (%)	
						2015-2020	2010-2020
1	VA (giá SS2010)	Tr. đồng	724,093	2.317,7	4.515,40		
	- Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Tr. đồng	304,614	1.814,70	2.153,4	4,2	3,9
	- Công nghiệp-Xây dựng	Tr. đồng	250,056	324,5	1.227,1	10,79	8,5
	- Dịch vụ	Tr. đồng	169.423	178,5	1.134,9	12,21	10,5
2	VA (giá HH)	Tr. đồng	1.541,32		5.740,00		
	- Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Tr. đồng	870,732	2.134,80	2.830,0		
	- Công nghiệp-Xây dựng	Tr. đồng	410,271		1.463,7		
	- Dịch vụ	Tr. đồng	260,316		1.446,3		
3	Cơ cấu kinh tế	%	100,0	100,0	100,0		
	- Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	%	56,5	56,45	49,3		
	- Công nghiệp-Xây dựng	%	26,6	22,7	25,5		
	- Dịch vụ	%	16,9	20,85	25,2		
4	Một số chỉ tiêu chủ yếu						
	Dân số	người	62.780	65.540	69.240		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2010	2015	2020	Tăng trưởng (%)	
						2015-2020	2010-2020
	Lao động được giải quyết việc làm trong năm	người			650		
	Lao động được đào tạo	người			312		
	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng	10,9	21,85	38,55		
	Tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã	0	10	13		

Nguồn: Số liệu thống kê 2010-2020

2.2. Thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp;

Sản xuất nông lâm thủy sản phát triển ổn định, cơ cấu sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn từng bước chuyển dịch theo hướng đẩy mạnh sản xuất các loại nông sản có giá trị kinh tế cao, hình thành các vùng chuyên canh nông nghiệp gắn với công nghiệp chế biến.

* Trồng trọt

Tổng diện tích gieo trồng ước đạt 35260,3 ha, đạt 100,4% kế hoạch của huyện. tổng sản lượng lương thực ước đạt 39315,9 tấn, trong đó thóc 11980,1 tấn, bằng 95,3% kế hoạch, tăng 17,2% so với cùng kỳ. nhìn chung, diện tích gieo trồng năm 2020 đảm bảo kế hoạch, diện tích cây tinh bột giảm và bị thiệt hại do hạn hán, tăng diện tích các loại cây lương thực, cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, cây dược liệu và các loại cây trồng hằng năm khác; tập trung tái canh cây cà phê trên diện tích bị sâu bệnh, già cuối, năng suất thấp, hướng tới phát triển bền vững, gắn với liên kết đầu tư, tiêu thụ sản phẩm cho người dân; tiếp tục chăm sóc và trồng mới cây mắc ca trên diện tích đã thu hồi và trên các diện tích phù hợp.

Công tác quản lý dịch bệnh trên cây trồng được quan tâm. Tuy nhiên, do tình hình thời tiết biến đổi bất thường đã xảy ra dịch bệnh trên cây trồng: sâu keo mùa thu gây hạn trên ngô, bệnh khảm lá sawcsn do vi rút, xén tóc hại mía. UBND huyện đã chỉ đạo tổ chức tập huấn phòng trừ sâu bệnh hại cho các hộ dân trên địa bàn các xã thị trấn.

Đã chuyển đổi lúa kém hiệu quả sang cây hằng năm khác với diện tích 2 ha; chuyển đổi cây hồ tiêu, cây cao su kém hiệu quả sang cây ăn trái với diện tích 69,6 ha; chuyển đổi mía kém hiệu quả sang cây trồng khác diện tích 739,85ha. Thực hiện tái canh cây cà phê trên 154,8 ha, đạt 193,5% kế hoạch toàn huyện, trong đó ngân sách huyện hỗ trợ 88406 cây giống cà phê cho 124 hộ dân. Có 6 doanh nghiệp triển khai liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản với tổng diện tích 9694,9 ha (mía, dâu tằm, chanh dây, sắn, dược liệu).

Công tác quản lý giống cây trồng vật nuôi, vật tư nông nghiệp được quan tâm. Năm 2020 tổ chức kiểm tra 14/13 cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm. có 3379/3379 cơ sở sản xuất buôn bán nhỏ lẻ đã đăng ký cam kết an toàn thực phẩm; qua tổ chức có 40/40 cơ sở tuân thủ nội dung cam kết.

** Chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản*

- Tổng đàn gia súc là 58600 con, tăng 2,73% so với cùng kỳ, trong đó: đàn trâu 5000 con, tăng 10,77%; đàn bò 20500 con, tăng 0,68%; đàn dê và gia súc khác 9100 con, tăng 0,68%; đàn lợn 24000 con, tăng 0,5% so với cùng kỳ. tổng đàn gia cầm 182000 con. Người dân quan tâm công tác ứng dụng khoa học kỹ thuật về giống, thức ăn, quy trình nuôi dưỡng.

Công tác phòng chống dịch bệnh trên gia súc gia cầm được triển khai tích cực, đặc biệt như dịch tả lợn châu Phi, lở mồm long móng trên gia súc; chưa phát hiện dịch cúm gia cầm, nhiễm bệnh mới. công tác tiêm phòng thực hiện nghiêm túc, khử trùng thường xuyên đúng quy định. Đã thực hiện 2 đợt vệ sinh tiêu độc khử trùng môi trường.

- Tổng diện tích mặt nước toàn huyện là 3280 ha, trong đó chủ yếu khai thác tự nhiên với diện tích 3209 ha, diện tích nuôi trồng chủ yếu theo quy mô hộ gia đình 73 ha, sản lượng ước đạt 352 tấn thủy sản. phối hợp với tổng cục thủy sản thả tái tạo nguồn lợi thủy sản tại hồ chứa Kanak thuộc thủy điện An Khê – Kanak với 81480 con cá giống.

** Lâm nghiệp:*

Đã giao chỉ tiêu kế hoạch và đơn đốc các xã thị trấn, các đơn vị chủ rừng chuẩn bị đất, cây giống thực hiện trồng rừng sản xuất tập trung và trồng rừng cây phân tán. Trong năm đã thực hiện trồng được 300,1 ha/200ha rừng tập trung, đạt 150% kế hoạch; 48ha/70ha cây phân tán, đạt 68,5% KH; bàn giao diện tích rừng thay thế năm 2015 đã thành rừng cho UBND xã Đak Smar quản lý. Các đơn vị chủ rừng, UBND các xã được giao quản lý rừng thực hiện giao khoán rừng với diện tích 38954,92ha. Tổ chức 80 lượt tuyên truyền với 5993 lượt người tham gia, tổ chức cho 2001 hộ sống và canh tác nương rẫy gần rừng và liền rừng ký cam kết an toàn lửa rừng. đã xây dựng kế hoạch bảo vệ rừng và PCCCR giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện. trong thời gian qua, không xảy ra vụ cháy rừng nào.

Công tác quản lý bảo vệ rừng có huyện biến tích cực. Ý thức và trách nhiệm của chính quyền, người dân được nâng cao. Qua tuần tra truy quét đầu năm đến 25/10/2020 phát hiện bắt giữ 83 vụ vi phạm pháp luật lâm nghiệp, giảm 37 vụ so với cùng kỳ. đã xử lý hành chính và thu phạt vi phạm hành chính 925 triệu đồng nộp ngân sách.

Tăng cường công tác quản lý, phối hợp tái thả động vật hoang dã về tự nhiên, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng đến năm 2030.

Thực hiện thu hồi diện tích rừng bị lấn chiếm để chuyển cây trồng phù hợp mục tiêu đất lâm nghiệp và trồng rừng. đến nay, thu hồi 857,62ha/1076,8ha. Xây dựng và triển khai quản lý sử dụng diện tích trả về địa phương với tổng diện tích 3607,42ha.

2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp- tiểu thủ công nghiệp - xây dựng;

Giá trị sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp ước đạt năm 2020 là 431,771 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch. Xây dựng tạo các cơ chế chính sách kêu gọi việc đầu tư, hoạt động công nghiệp tại các địa bàn trên toàn huyện.

Chỉ đạo thường xuyên và tích cực chủ động hướng dẫn thủ tục hỗ trợ thành lập cho các doanh nghiệp mới. Hiện nay trên địa bàn huyện có nhiều loại hình sản xuất công nghiệp khá đa dạng, góp phần ngân sách và tạo công ăn việc làm cho người dân địa phương. Phần đầu trong thời gian tới sẽ phát huy và tăng cường các loại hình, quy mô và chất lượng các sản phẩm đáp ứng phục vụ thị trường.

2.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ ước đạt thực hiện là 754,1 tỷ đồng. Công tác quản lý thương mại, dịch vụ, ngăn ngừa trường hợp mua bán hàng cấm, hàng giả, hàng kém được chỉ đạo thường xuyên; đã kiểm tra 46 cơ sở, hộ sản xuất kinh doanh, quan kiểm tra phát hiện lập xử lý 10 trường hợp vi phạm theo quy định. Tổ chức đón tiếp 300 doanh nhân tại khu lưu niệm anh hùng Núp xã Tơ Tung.

Cấp giấy phép đăng ký kinh doanh cá thể cho 159 hộ, cấp đổi 33 hộ, thu hồi 134 hộ, tổng số hộ cấp giấy phép kinh doanh là 872 hộ.

Phát triển doanh nghiệp, phát triển kinh tế tập thể: Thành lập mới 12 doanh nghiệp, nâng tổng doanh nghiệp lên 98 doanh nghiệp. Thành lập tổ công tác xúc tiến đầu tư huyện, tiếp tục mời các doanh nghiệp đầu tư trên địa bàn huyện. Tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các HTX hoạt động. Chỉ đạo tổ chức liên kết các HTX tại xã Đak Smar và Đak Rong.

2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.

2.3.1 Dân số

Năm 2020, dân số của huyện KBang là 66.307 người (số liệu Niên giám thống kê); Trong đó nữ khoảng 32.886 người, chiếm tỷ lệ 49,60% tổng dân số toàn Huyện. Mật độ dân số khoảng 35,99 người/km²; Dân số thành thị (thị trấn KBang là 15.979 người, chiếm 24,1%, còn lại là dân số nông thôn của 13 xã có 50.328 người, chiếm 75,9%.

Bảng 2: Diện tích, dân số và mật độ dân số huyện KBang năm 2020.

Số TT	Tên xã /thị trấn	Diện tích (km ²)	Dân số (người)	Mật độ Dân số (người/km ²)
	TỔNG SỐ	1.842,43	66.307	35,99
1	Thị trấn KBang	20,55	15.979	777,54
2	Kon Pne	176,72	1.495	8,46
3	Đak Rong	339,53	3.901	11,49
4	Sơn Lang	336,16	4.106	12,21
5	Krong	311,58	5.406	17,35
6	Sơ Pai	114,85	5.366	46,72
7	Lơ Ku	142,14	3.185	22,41
8	Xã Đông	37,60	5.585	148,52
9	Đak Smar	126,14	1.409	11,17
10	Nghĩa An	35,40	4.068	114,93
11	Tơ Tung	103,02	5.749	55,81
12	Kông Long Khong	38,33	4.373	114,09
13	Kông Bờ La	40,87	3.116	76,24
14	Đak Hlơ	19,55	2.569	131,44

(Nguồn: Số liệu thống kê huyện KBang năm 2020)

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên năm 2020 là 1,154%. Trong những năm qua, dân số trên địa bàn huyện KBang có mức tăng khá chậm, chủ yếu do số người trong độ tuổi lao động chuyển đi làm việc tại tỉnh miền trung, và TP.HCM.

Nhìn chung, dân số KBang phân bố không đều, tập trung tại khu vực trung tâm thị trấn và 1 số xã như: xã Đông, xã Tơ Tung, xã Sơ Pai, xã Krong,.. đặc biệt các xã dọc hai bên ĐT.669, các tuyến đường liên xã, còn lại các xã vùng sâu, vùng xa dân số sống rải rác và mật độ thấp.

2.3.2 Lao động và thu nhập

Cơ cấu lao động của huyện tập trung chủ yếu vào nhóm ngành có năng suất thấp (nông, lâm nghiệp). Những năm qua đã có sự chuyển dịch sang nhóm ngành có năng suất cao (công nghiệp, dịch vụ), nhưng nhìn chung còn chậm.

Tổng số lao động đang làm việc trong các ngành nghề chiếm 39.155 người, trong đó lao động đã qua đào tạo (kể cả đào tạo nghề) hiện nay của huyện có 12.138 người, chiếm khoảng 30-31% tổng lao động đang làm việc, thấp hơn nhiều so với toàn tỉnh. Số người được đào tạo chủ yếu thuộc các cơ quan hành chính sự nghiệp, cơ quan Đảng, đoàn thể, cán bộ quản lý các doanh nghiệp. Số lao động chưa qua đào tạo chiếm tỷ trọng lớn đối với khu vực nông thôn, nhất là các xã đồng bào dân tộc, vùng sâu vùng xa.

Lao động trên địa bàn huyện chủ yếu là lao động nông nghiệp, số lao động ở lĩnh vực công nghiệp và xây dựng chiếm tỷ lệ không đáng kể. Do KBang

là 1 huyện miền núi nên trồng trọt, chăn nuôi là những ngành nghề truyền thống thu hút lực lượng lao động lớn. Lao động đã qua đào tạo (kể cả đào tạo nghề) hiện nay của huyện chiếm khoảng 31% so với lao động trong độ tuổi. Số người được đào tạo chủ yếu thuộc các cơ quan hành chính sự nghiệp, cơ quan Đảng, đoàn thể, cán bộ quản lý các doanh nghiệp. Số lao động chưa qua đào tạo chiếm tỷ trọng lớn đối với khu vực nông thôn, nhất là các xã đồng bào dân tộc, vùng sâu vùng xa.

Nằm trong vùng giàu tiềm năng và đang phát triển, tuy nhiên nguồn lực lao động có chất lượng không cao, đây là một thách thức không nhỏ cho công cuộc công nghiệp hóa hiện đại hóa. Những năm gần đây tỉnh, huyện đã chú trọng tới công tác đào tạo lao động, nhưng cơ sở vật chất trường lớp và giáo viên chưa đáp ứng được yêu cầu. Do đó vấn đề đặt ra là trong thời gian tới cần đào tạo gấp và có giải pháp thu hút nguồn lao động, nhất là lao động có kiến thức, có tay nghề cho các ngành sản xuất có năng suất cao (công nghiệp, dịch vụ) và cán bộ quản lý kinh tế, quản lý nhà nước ở huyện và cơ sở.

2.3.3. Thu nhập và mức sống

Nhờ kinh tế phát triển và cơ sở hạ tầng được xây dựng mà thu nhập và điều kiện sống của dân cư đã được cải thiện một bước.

- Thu nhập bình quân đầu người năm 2020 đạt 40,03 triệu đồng/người.
- Số hộ nghèo của huyện khá cao, đầu năm 2020 toàn huyện có: 939 hộ nghèo (theo chuẩn Quốc gia), *chiếm 5,27% tổng số hộ. So với năm 2019 giảm khoảng 5,59%.*
- Số hộ cận nghèo đầu năm 2020 toàn huyện có: 2.773 hộ nghèo (theo chuẩn Quốc gia), *chiếm 15,58% tổng số hộ.*
- Các xã có tỷ lệ hộ nghèo cao là các xã có tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc, nhất là dân tộc Bahnar, Nùng, Tày như: Kon Pne, Krong, Đak Rong, Tơ Tung, Lơ Ku.

Bảng 3: Bảng hiện trạng hộ nghèo toàn huyện KBang đầu năm 2020

(Ban hành điều theo Quyết định số 899/QĐ-UBND ngày 20/11/2020 của UBND)

Stt	Xã, Thị trấn	Tổng số dân cư	Tổng số dân tộc thiểu số	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ
I	Khu vực Thành thị	4.454	575	167	3,75
1	Thị trấn Kbang	4.454	575	167	3,75
II	Khu vực Nông thôn	13.347	8.016	772	5,78
1	Xã Kon Pne	371	351	25	6,74
2	Xã Đak Rong	1.188	1.089	81	6,82
3	Xã Sơn Lang	1.217	587	36	2,96
4	Xã Sơ Pai	1.479	567	90	6,09
5	Xã Krong	1.382	1.178	97	7,02
6	Xã Đăk Smar	339	271	26	7,67

Stt	Xã, Thị trấn	Tổng số dân cư	Tổng số dân tộc thiểu số	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ
7	Xã Đông	1.462	512	80	5,47
8	Xã Nghĩa An	1.053	245	51	4,84
9	Xã Lơ Ku	744	630	50	6,72
10	Xã Tơ Tung	1.356	1.143	86	6,34
11	Xã Kông Lơng Khơng	1.138	877	79	6,94
12	Xã Kông Bờ La	851	496	59	6,93
13	Xã Đak Hlơ	767	70	12	1,56
Tổng cộng		17.801	8.591	939	5,27

2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn.

2.4.1 Thực trạng phát triển đô thị

Huyện KBang hiện có 1 thị trấn huyện lỵ với diện tích khoảng 2.055,08 ha, chiếm 1,38% diện tích tự nhiên toàn Huyện. Dân số thành thị (thị trấn KBang là 15.979 người, chiếm 24,1%, còn lại là dân số nông thôn của 13 xã có 50.328 người, chiếm 75,9%. Thị trấn huyện lỵ hiện đã được điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng, tạo điều kiện thuận lợi trong việc quản lý xây dựng và quản lý quy hoạch trên địa bàn.

Thị trấn KBang hiện là đô thị loại V, mang đặc điểm chung của đô thị miền núi. Khu vực trung tâm nhỏ, đất xây dựng đô thị không tập trung, thường phát triển theo ven đường chính, từ trung tâm lan rộng dần ra xa ở những khu vực có địa thế thuận lợi cho xây dựng với lối kiến trúc kết hợp giữa truyền thống và hiện đại.

Tỷ lệ diện tích đất xây dựng hạ tầng đô thị chiếm tỷ trọng nhỏ. Diện tích đất nông nghiệp còn nhiều và sản xuất nông, lâm nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong phát triển kinh tế - xã hội của thị trấn. Các cơ sở công nghiệp chưa phát triển, các công trình dịch vụ, phúc lợi xã hội, phúc lợi công cộng đang dần được đầu tư nâng cấp, xây dựng và hoàn thiện. Mật độ giao thông đô thị thấp, chất lượng chưa đảm bảo, bề mặt nhiều tuyến còn hẹp.

Cùng với tốc độ phát triển kinh tế, hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật và cơ sở hạ tầng xã hội như: giáo dục, y tế, thông tin liên lạc, điện, nước sạch, ... được quan tâm đầu tư, nâng cấp ngày càng hoàn thiện. Nhưng do tập tính sinh hoạt, hạn chế về điều kiện giao thông nên hệ thống dân cư, đặc biệt là đồng bào dân tộc còn phân tán do đó vẫn chưa phát huy tốt các công trình quy hoạch. Thực trạng phát triển nông thôn.

2.4.2 Thực trạng phát triển dân cư nông thôn

Là huyện miền núi, KBang có nhiều thành phần dân tộc sinh sống nên cũng hình thành nhiều hình thái dân cư khác nhau, phổ biến nhất là hình thái thôn, làng. Do điều kiện tự nhiên, tập quán canh tác có những đặc điểm riêng nên các điểm dân cư nông thôn huyện KBang xuất hiện dưới nhiều hình thức khác nhau gồm:

Hình thức điểm dân cư tập trung: chủ yếu là các điểm dân cư các trung tâm cụm xã, trung tâm xã.

Hình thức điểm dân cư phát triển theo tuyến, chủ yếu theo các tuyến giao thông.

Ngoài các điểm dân cư tập trung và dân cư phát triển theo tuyến, các điểm dân cư nông thôn còn lại phổ biến dưới dạng phân tán. Nhiều dân tộc có tập quán làm nhà ở trên núi cao hoặc ở tận các khu vực hẻo lánh nhưng thuận lợi cho việc sản xuất. Hình thái và sự phân bố các khu dân cư vì thế rất đa dạng khó xác định được ranh giới khu dân cư.

Trong những năm qua, việc triển khai thực hiện các chương trình và dự án thiết thực như chương trình 327, dự án định canh định cư, dự án xây dựng các trung tâm cụm xã, dự án hỗ trợ đồng bào dân tộc đặc biệt khó khăn, các dự án về xây dựng cơ sở hạ tầng phúc lợi công cộng, ... đã góp phần ổn định dân cư, hạn chế được tình trạng du canh du cư, di dân tự do, bước đầu làm thay đổi dần bộ mặt nông thôn của huyện.

2.5. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

2.5.1. Giao thông

- Huyện KBang có đường Trường Sơn Đông đi qua địa bàn huyện. Chạy dọc từ Bắc xuống Nam huyện KBang. Bắt đầu từ huyện Kon Plông (tỉnh Kon Tum) nối với đường tỉnh 669 (cũ) theo hướng Nam qua các xã Sơn Lang – xã Sơ Pai – xã Đak Smar – thị trấn Kbang theo đường tránh phía Tây vượt Sông Ba đến xã Đông – xã Tơ Tung kết thúc tại ranh giới huyện giáp huyện Đăk Pơ. Tổng chiều dài đường Trường Sơn Đông qua huyện khoảng 90 km, có nền đường 7,5m, mặt 5,5m trải bê tông nhựa, cầu cống vĩnh cửu. Đoạn qua xã Sơ Pai có mặt đường rộng từ 7,5m – 22,5m. Toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp IV miền núi. Đoạn qua thị trấn Kbang theo tiêu chuẩn đường đô thị.

- Đường tỉnh 669: Từ QL 19 thị xã An Khê đi Thị trấn Kbang: Đoạn qua huyện Kbang từ xã Nghĩa An tới phía Bắc thị trấn Kbang dài khoảng 12,4 km. Hiện nay đã hoàn thành nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp IV miền núi, nền 7,5m; mặt 5,5m trải bê tông nhựa. Đoạn qua đô thị theo tiêu chuẩn đường đô thị lộ giới 34m. Cầu cống trên tuyến đạt tiêu chuẩn H30-XB80.

- Đường phía Tây: Đầu tuyến giao đường Trường Sơn Đông tại làng Kon Trang 2, chạy dọc phía Tây đường Trường Sơn Đông. Điểm cuối giao với đường Trường Sơn Đông tại vị trí gần hồ Vĩnh Sơn B. Tuyến đường này dài 58,5 km, có mặt đường từ 5m – 7m hiện đang xuống cấp.

- Đường huyện: Gồm 08 tuyến với tổng chiều dài 148,5Km

DH.01 (Đường đến trung tâm xã Đăk Rong, Kon Phe): Từ ngã ba Trạm Lập km.257 Đường Trường Sơn đến Trung tâm xã Kon Phe dài 41km.

DH.03 (Đường đến trung tâm xã Krong): Từ Km 275 Đường Trường Sơn Đông (Cầu Đak Trai) đến trung tâm xã Krong dài 27 km.

DH.03B (Đường liên xã Krong): Từ Trung tâm xã Krong đến đường liên xã đi Đăk giông dài 14km.

ĐH.04: Từ đường liên xã đi Krong đến làng Đăkgiông, dài 26 km..

ĐH.04B (Đường liên xã): Từ đường liên xã đi Krong (Km17 đi cầu Krói) đến khu định cư Lồ Ô dài 11 km.

ĐH.05 (Đường liên xã): Từ trung tâm huyện đến Trung tâm xã Kông Long Khong dài 14km.

ĐH.05B (Đường liên xã): Từ làng Bngăl – xã Kông Long Khong đi trung tâm xã Đăk Hlơ dài 6 km.

ĐH.05C (Đường liên xã): Từ ĐT.669 xã Nghĩa An đi xã Thành An thị xã An Khê dài 9,5 km.

Đường kết nối với tỉnh Bình Định. Điểm đầu giao đường Trường Sơn Đông tại xã Sơn Lang điểm cuối giao với quốc lộ 19 tại huyện Vĩnh Thạnh tỉnh Bình Định. Tuyến dài khoảng 10Km chất lượng trung bình

Hiện trạng các tuyến đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện đã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quang năm. (Tỷ lệ nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt 100%). Đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân.

- Đường đô thị: Hệ thống giao thông tại thị trấn Kbang được xây dựng theo tiêu chuẩn đường đô thị. Trên địa bàn thị trấn có 56,36 km đường giao thông cụ thể: Đường Trường Sơn Đông qua thị trấn dài 5,2Km; ĐT.669 đoạn qua thị trấn dài 6,2Km.

Đường đô thị còn lại: Hệ thống đường đô thị gồm 44 tuyến đường với tổng chiều dài 39,36Km trong đó mặt đường bê tông nhựa dài 4,58Km, láng nhựa dài 7,72Km, đường BTXM dài 27,06Km. Mặt đường rộng từ 7,5 – 10,5 m, nền đường rộng 10,0 - 34,0 m.

- Giao thông nông thôn: Sau 10 năm thực hiện, đã đầu tư xây dựng 638/638Km đường giao thông nông thôn, đạt 100% trong đó: Đường trục xã, liên xã 98,77/ 98,77Km, đường thôn làng, 128,57/139,57Km, cứng hóa đạt 92,1%; đường ngõ xóm 46,14/46,14Km, cứng hóa 100%; đường trục chính nội đồng 147,88/328,78Km, cứng hóa đạt 44,98%.

- Bến xe và bãi đỗ xe: Tại thị trấn KBang hiện có 1 bến xe khách liên tỉnh loại 4, quy mô 2.532,5m², là đầu mối giao thông đường bộ đối ngoại phục vụ đi lại các huyện của tỉnh Gia Lai và các thành phố khác trong cả nước.

- Hệ thống cầu trên địa bàn huyện: Đường huyện hiện có 13 cầu. Tổng chiều dài 329m. Đường xã hiện có 10 cầu. Tổng chiều dài 583m. Đường đô thị hiện có 8 cầu. Tổng chiều dài 443m.

*** Đánh giá chung**

Trong những năm qua, hệ thống giao thông nông thôn đã và đang được chính quyền địa phương và nhân dân đầu tư nâng cấp, cải tạo và xây dựng mới. Các tuyến đường láng nhựa, bê tông xi măng, cấp phối đã được xây dựng thay đổi các tuyến đường đất trên địa bàn các xã.

Nhìn chung, hiện trạng hệ thống giao thông trên địa bàn huyện cơ bản đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội ở huyện. Tuy nhiên, để trở thành động lực cho sự phát triển kinh tế xã hội của huyện. Trong tương lai cần ưu tiên nâng cấp các tuyến, đường tỉnh, đường huyện đạt đủ lộ giới. Ưu tiên phát triển xây dựng các tuyến đường phục vụ đến các vùng nông nghiệp chuyên canh, nông nghiệp công nghệ cao, các tuyến giao thông phục vụ du lịch...

Do địa hình đồi núi nhiều, bị chia cắt, độ dốc dọc của những tuyến đường thường lớn, vào mùa mưa bão thường bị sạt lở, lún sụp, kết cấu mặt đường dễ bị phá hoại. Kinh phí đầu tư cho 1km đường lớn do phải chọn kết cấu mặt tốt và gia cố ta luy cũng như khối lượng đào đắp nền đường lớn. Dân cư sống không tập trung mà rải rác, do vậy các tuyến đường từ trung tâm huyện đến các xã và từ cụm xã đến các xã cũng như từ các xã xuống các thôn, bản thường xa nhưng lại phục vụ được số ít người dân, đời sống nhân dân còn nhiều khó khăn, nên việc huy động sức dân làm đường GTNT gặp khó khăn.

2.5.2. Hệ thống thủy lợi

Hệ thống thủy lợi đã được tỉnh, huyện quan tâm đầu tư, hiện có 31 công trình thủy lợi vừa và nhỏ tập trung chủ yếu các xã phía Bắc và Tây nam huyện đảm bảo tưới cho 1.215,21 ha, trong đó có 507 ha Lúa nước 2 vụ và trên 708,21 ha cây màu; Tuy nhiên, do đặc điểm tự nhiên, sông suối phân bố không đều, địa hình của huyện thấp dần về phía Nam, một số xã vẫn chưa có công trình thủy lợi (*Xã Đông, Nghĩa An, Kông Bờ La*), nên sản xuất hoàn toàn phụ thuộc vào tự nhiên).

Tỷ lệ đất canh tác được tưới rất thấp so với khả năng tài nguyên nước và khả năng phát triển thủy lợi của huyện. Vì vậy ngành nông nghiệp và các cấp, các ngành cần quan tâm hơn để đẩy nhanh tốc độ đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện, góp phần đảm bảo an ninh lương thực, thực phẩm.

Nhìn chung công tác thủy lợi của huyện ít nhiều đã tạo điều kiện cho việc mở ra các vùng chuyên canh cây công nghiệp, cây lúa nước, đất đai được khai phá thành đồng ruộng... Tuy nhiên việc phát triển thủy lợi trên địa bàn huyện cũng còn bộc lộ nhiều tồn tại:

- Số lượng công trình khá lớn nhưng đa phần là công trình nhỏ, việc khai thác nguồn nước bằng đập dâng chiếm đa số là chưa hợp lý, đặc biệt trong điều kiện khí hậu 6 tháng mùa khô có lượng mưa chỉ chiếm 10% tổng lượng mưa cả năm.
- Việc xây dựng công trình thủy lợi chưa kết hợp đồng bộ với khai hoang xây dựng đồng ruộng đã hạn chế khả năng phát huy hiệu quả tưới của công trình.

- Phần lớn các công trình chỉ được đầu tư các công trình đầu mối, còn lại phần kênh mương và các công trình trên kênh do thiếu vốn nên việc thi công kéo dài, hạn chế việc phát huy sớm hiệu quả công trình.

2.5.3. Hạ tầng các công trình công cộng

- Công trình hành chính: Khu trung tâm hành chính và các chuyên ngành cấp Huyện được xây dựng tại thị trấn KBang, dọc hai bên đường Quang Trung (ĐT.669), đường Võ Thị Sáu, Bùi Thị Xuân, Trần Hưng Đạo, ... bao gồm các công trình như: UBND Huyện, Huyện Ủy, Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị huyện, Công an, Tòa án, Bưu điện, Khu liên cơ quan, Trung Tâm Dạy Nghề và Giáo Dục Thương Xuyên, Bến xe, Bệnh viện đa khoa KBang, ... có cơ sở vật chất khá tốt, hiện đáp ứng nhu cầu phục vụ người dân. Các công trình hành chính cấp thị trấn, cấp xã cũng đã được đầu tư xây dựng, một số đã xuống cấp, trang thiết bị còn thiếu, chưa đảm bảo, cần tiếp tục cải tạo, đầu tư, nâng

- Cơ sở giáo dục, đào tạo:

Đến năm 2020 toàn huyện đã có thêm 06 trường được công nhận trường đạt chuẩn Quốc gia, nâng tổng số trường đạt chuẩn là 39/47 trường, đạt 82,9%.

Năm học 2020-2021, toàn huyện có 47 trường học (*giảm so với năm học 2019-2020: 02 trường*). Trong đó có 44 trường học thuộc huyện quản lý với 543 lớp, 15.203 học sinh; chia ra 17 trường Mầm non, 10 trường Tiểu học; 17 trường THCS (*TH&THCS: 09 trường, THCS: 08 trường*). Có 07 trường PTDT bán trú, 05 trường phổ thông có học sinh bán trú với 2.050 học sinh bán trú.

Hiện trạng phân bố các trường học trên địa bàn huyện tương đối hợp lý theo các cụm dân cư, đủ điều kiện để đầu tư nâng cấp thành trường đạt chuẩn. Tuy nhiên, còn một số ít điểm trường mầm non và tiểu học có khuôn viên quá nhỏ, trong quy hoạch sử dụng đất cần bố trí đủ diện tích để mở rộng quy mô trong giai đoạn sau theo tiêu chí trường đạt chuẩn Quốc gia.

Đào tạo dạy nghề: Trên địa bàn Huyện có Trung Tâm dạy nghề và Giáo dục thường xuyên đã được đầu tư xây dựng cơ sở vật chất tương đối đầy đủ phục vụ cho công tác đào tạo nghề.

- Công trình Y tế:

Bệnh viện Đa khoa Huyện có 110 giường với cơ sở vật chất và đội ngũ cán bộ y tế đầy đủ, công tác bảo vệ và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân trong những năm qua đã đạt được những kết quả đáng kể. Toàn huyện có 14 trạm y tế, quy mô 80 giường. Tổng số 180 giường bệnh, bình quân có khoảng 21,4 giường/1 vạn dân. Tổng số cán bộ y tế 89 người, trong đó có 40 bác sỹ, 26 y sỹ và 23 hộ sinh. Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ 13/14 trạm, đạt 92,8%. Số trạm y tế xã đạt chuẩn 8/14 trạm, đạt 57%.

Công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân được quan tâm. Các chương trình quốc gia về y tế, bảo vệ chăm sóc trẻ em, dân số kế hoạch hóa gia đình, ... ngày càng được nâng lên. Nhiều chương trình y tế trọng điểm như chương trình chăm sóc sức khỏe ban đầu, tiêm chủng mở rộng, chương trình phòng chống

suy dinh dưỡng, phòng chống lao, bấu cổ, ... được triển khai có hiệu quả. Tuy nhiên chất lượng khám và chữa bệnh còn hạn chế, cơ sở vật chất ở các tuyến còn gặp khó khăn, thiếu các bệnh viện chuyên ngành. Tỷ lệ mắc bệnh sốt rét giảm tuy nhiên nguy cơ xảy ra dịch vẫn còn cao.

- Công trình Văn hóa - Thể thao: Trên địa bàn huyện hiện có Trung tâm Văn hóa – Thể thao huyện, Nhà lưu niệm Anh hùng Núp, Đền tưởng niệm Liệt sỹ Kanak, Thư viện Huyện với 25.000 đầu sách, sân vận động Huyện. Phong trào văn hóa văn nghệ, xây dựng đời sống văn hóa trên địa bàn huyện đã đạt được nhiều thành tích đáng kể góp phần vào phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Hàng năm thường xuyên tổ chức các hoạt động hội diễn văn nghệ; liên hoan nghệ thuật công chiêng; hội thi tạc tượng, đan lát, dệt thổ cẩm; thi đấu thể thao: Bóng chuyền, bóng đá, thể thao dân tộc, ... Đến năm 2020, tỷ lệ thôn làng văn hóa đạt 90%, tỷ lệ hộ đình đạt chuẩn gia đình văn hóa đạt 95,0%.

Văn hóa – thể thao xã: toàn huyện có 7/14 nhà văn hóa cấp xã. Các xã 100% có thiết bị âm thanh, ánh sáng, đội công chiêng, văn nghệ. 100% xã có cán bộ chuyên trách văn hóa – thể thao. Toàn huyện có 110 thôn, làng, tổ dân phố, trong đó: Thôn làng có nhà văn hóa: 114 Nhà văn hóa, Nhà rông văn hóa, chủ yếu là nhà bán kiên cố đã xuống cấp cần xây dựng lại. Thôn làng có sân thể thao: 43 thôn. Thôn làng có thiết bị văn hóa: 53 thôn làng.

Hiện trạng công trình văn hóa: điểm di tích lịch sử - văn hóa như: Khu căn cứ địa cách mạng Khu 10 xã Krong; Ban kinh tài, khu di tích Vườn mít – Cánh đồng Cô Hầu...

Tuy nhiên, mạng lưới cơ sở vật chất và trang thiết bị cho hoạt động thể dục thể thao trên địa bàn huyện KBang vẫn còn thiếu. Mặt khác, do chưa có hạt nhân thúc đẩy phong trào nên hoạt động thể dục thể thao chưa phát triển mạnh. Cần sớm quy hoạch cụ thể và đầu tư xây dựng các sân, bãi tập luyện thể dục thể thao của huyện và các xã gắn liền với xây dựng khu vui chơi giải trí.

- Dịch vụ thương mại, chợ và siêu thị

Hệ thống chợ trên địa bàn huyện hiện nay có 3 chợ xã và 1 chợ thị trấn, trong đó nhà kiên cố 2, bán kiên cố 2. Ngoài ra tại tất cả các trung tâm xã đều có các điểm thương mại và các điểm dân cư tập trung đều có các cửa hàng cửa hiệu buôn bán nhỏ. Các chợ hiện tại tập trung phân bố dọc theo đường tỉnh 669. Sự ảnh hưởng của chợ không lớn, chủ yếu là trao đổi hàng hóa trên địa bàn xã và địa bàn huyện.

Thương mại - Dịch vụ: trong những năm qua đã đạt tốc độ tăng trưởng khá, ngày càng chiếm tỷ trọng đáng kể trong cơ cấu kinh tế. Nhưng cũng còn nhiều hạn chế, đó là hệ thống chợ xã, chợ tiểu vùng, chợ huyện chưa phát triển cả về số lượng lẫn cơ sở vật chất, về kết hợp giữa bán buôn với bán lẻ và khả năng kiểm soát bình ổn giá. Chưa khai thác được lợi thế về phát triển du lịch trên địa bàn Huyện.

2.5.4. Hệ tầng về năng lượng

Nguồn cấp điện cho huyện KBang chủ yếu là các tuyến trung thế 22kV từ trạm biến áp trung gian 110/22kV -1x25MVA KBang tại thị trấn KBang hiện hữu.

- Lưới cao thế 110kV: có tuyến điện cao thế 110kV từ trạm 110kV An Khê cấp tới trạm 110/22 kV KBang.

- Lưới trung thế 22kV: Các tuyến trung thế vận hành ở cấp 22kV, dây dẫn các tuyến trục có tiết diện AC-240, AC-120 trên các đường chính như đường Trường Sơn Đông, ĐT 669, ĐH 01,05, ..., các nhánh rẽ AC-50, AC-70, AC-95 trong các đường thị trấn, các làng xã trên địa bàn huyện, tuyến trung thế 22kV đi trên trụ bê tông ly tâm cao 12 đến 14 mét.

- Lưới hạ thế 0,4kV: Các tuyến hạ áp 0,4kV dùng cáp đồng bọc hoặc cáp nhôm vặn xoắn (cáp ABC) đi trên trụ bê tông li tâm cao khoảng 8,5 mét hoặc đi chung với tuyến trụ trung áp.

- Toàn huyện chủ yếu dùng trạm biến áp mono 1 pha và trạm giàn 3 pha với công suất từ 25kVA đến 400kVA dùng cho sinh hoạt. Tất cả đều là trạm ngoài trời, được đấu nối theo sơ đồ bảo vệ bằng FCO và LA. Các trạm biến áp có công suất lớn hơn được dùng cho nhà xưởng công nghiệp, thương mại, dịch vụ có quy mô lớn.

- Tỷ lệ thôn làng có điện lưới quốc gia là 100%, tỷ lệ hộ dùng điện năm 2020 là 99% tổng số hộ.

2.5.5. Bưu chính viễn thông, truyền thanh, truyền hình

- Bưu chính: Đến cuối năm 2020, trên địa bàn huyện Kbang có 17 điểm phục vụ bưu chính (01 Bưu cục cấp 2 tại thị trấn Kbang; 11 điểm Bưu điện Văn hoá xã; 02 thùng thư; 02 địa điểm kinh doanh; 01 điểm phục vụ tuyến huyện của Công ty Bưu chính Viettel). Bán kính phục vụ bình quân 53,78 km/điểm, mật độ phục vụ bình quân là 4.245 người/điểm. Mạng lưới bưu chính trên địa bàn huyện Kbang phát triển ổn định; đảm bảo an toàn an ninh bưu chính; đảm bảo việc chuyển phát văn bản, thư, bưu phẩm của các cơ quan Đảng, Nhà nước và nhân dân trên địa bàn.

- Viễn thông Internet: Mạng truyền dẫn cáp quang, cáp đồng được phát triển rộng khắp; 100% địa bàn huyện Kbang đã phủ sóng thông tin di động 2G, 3G và 4G với tổng số trạm thu phát sóng thông tin di động là 86 trạm. Tổng số thuê bao điện thoại trên địa bàn huyện Kbang là 55.950 TB (trong đó: TB cố định: 1.021 TB, di động trả sau: 3.763 TB, di động trả trước: 51.166 TB). Tổng số thuê bao Internet trên địa bàn huyện Kbang là 4.404 TB, đạt tỷ lệ 6 TB/100 dân.”

- Truyền thanh, truyền hình: Trên địa bàn huyện xây dựng trạm tiếp phát sóng truyền hình, đảm bảo phủ sóng truyền hình toàn huyện, góp phần nâng cao trình độ dân trí của người dân địa phương. Tập trung công tác thông tin, tuyên truyền về các chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước, các nhiệm vụ chính trị của địa phương: tuyên truyền công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19, bệnh Bạch hầu trên địa bàn huyện; chào mừng các ngày Lễ lớn của đất nước và địa phương.

2.5.6. Hệ thống cấp thoát nước

Hiện nay huyện KBang đã đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước tập trung, khai thác từ 2 nguồn nước là nước mặt và nước ngầm.

Tuy nhiên các hệ thống cấp nước tập trung hiện nay chưa đáp ứng được nhu cầu sử dụng của dân cư. Các nhà máy và trạm cấp nước hiện chủ yếu tập trung tại thị trấn KBang và một số xã có mật độ dân cư cao.

Hiện nay có 2 nhà máy cấp nước là Nhà máy cấp nước Đắc Lốp và Nhà máy cấp nước dốc Khảo sát với tổng công suất 3.000 m³/ngày.đêm, phục vụ khoảng 2.600 hộ (theo thống kê năm 2020). Tuy nhiên, từ tháng 4 năm 2020, nhà máy Đắc Lốp không còn vận hành vì hết nước, chỉ còn nhà máy Dốc Khảo sát, nhưng theo thiết kế nhà máy này chỉ cấp bù nước, điều tiết cho những vùng cao chứ không cấp nước cho toàn thị trấn. Vì vậy nếu nắng nóng tiếp tục kéo dài thì tình trạng thiếu nước sinh hoạt sẽ xảy ra trầm trọng hơn nữa.

Còn lại một số khu vực chưa có hệ thống cấp nước tập trung, dân cư sử dụng nước sinh hoạt bằng việc khoan giếng, giếng đào.

Khu vực nông thôn có 38 công trình cấp nước sinh hoạt tập trung, trong đó có 37 công trình nước tự chảy, 1 công trình bơm, đã cung cấp nước cho khoảng 2.700 hộ đồng bào dân tộc và 6.116 giếng đào; trong đó năm 2012 mới xây dựng 3 công trình cấp nước tập trung, 91 giếng đào. Tỷ lệ hộ dùng nước sinh hoạt hợp vệ sinh trên toàn huyện chiếm 98,50%.

Bảng 4: Hiện trạng các công trình cấp nước huyện KBang

Stt	Hạng mục	Số lượng	C. suất (m ³ /ng.đêm)	Nguồn cấp nước
1	Nhà máy nước dốc Khảo sát	1	2.500	Hồ Kanak
2	Nhà máy nước Đắc Lốp	1	1.000	Suối Đắc Lốp
3	Nhà máy nước liên xã Đông và xã Nghĩa An	1	1.000	Hồ thủy điện Kanak
4	Công trình cấp nước tự chảy xã Đak Krong	9	-	Nước mặt/ nước ngầm
5	Công trình cấp nước tự chảy xã Kon Phe	3	-	Nước mặt/ nước ngầm
6	Công trình cấp nước tự chảy xã Sơn Lang	3	-	Nước mặt/ nước ngầm
7	Công trình cấp nước tự chảy xã Sơ Pai	1	-	Nước mặt/ nước ngầm
8	Công trình cấp nước tự chảy xã Đak Smar	3	-	Nước mặt/ nước ngầm
9	Công trình cấp nước tự chảy xã Krong	11	-	Nước mặt/ nước ngầm
10	Công trình cấp nước tự chảy xã Lơ Ku	7	-	Nước mặt/ nước ngầm
11	Công trình cấp nước tự chảy xã Tơ Tung	4	-	Nước mặt/ nước ngầm
12	Công trình cấp nước tập trung xã Nghĩa An	2	-	Nước mặt/ nước ngầm
13	Công trình cấp nước tự chảy xã Nghĩa An	2	-	Nước mặt/ nước ngầm

Nguồn: Báo cáo Nông thôn mới của huyện KBang năm 2020

2.5.7. Hạ tầng thu gom chất thải, Nghĩa trang, nhà tang lễ

- Hệ thống thoát nước thải trên địa bàn huyện chưa được đầu tư xây dựng, hệ thống hiện nay đang là hệ thống thoát chung giữa nước mưa và nước thải sinh hoạt. tuy nhiên hệ thống cũng chưa được đầu tư hoàn chỉnh, chủ yếu tập trung ở khu vực thị trấn và một số khu vực trung tâm của các xã.

- Về hệ thống thu gom rác thải: Hiện nay, khu vực thị trấn, xã Sơn Pai, Sơn Lang, Nghĩa An và xã Đông đã tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt. CTR sinh hoạt của các xã, thị trấn được đưa về khu xử lý CTR sinh hoạt của huyện tại thôn 6 – xã Đông với công suất 12 tấn/ngày đêm.

CTRYT: đơn vị y tế tự thu gom, phân loại CTRYT để đốt và hợp đồng với đơn vị khác để thu gom, xử lý đối với các loại CTRYT không đốt được (chai lọ...). Ở các xã còn lại, rác thải sinh hoạt được vận chuyển về bãi rác tạm của xã để chôn lấp.

Bảng 5: Danh sách các bãi chôn lấp trên địa bàn huyện KBang

TT	Tên bãi chôn lấp CTR	Địa điểm	Hợp vệ sinh hay không (Có/ không)	Quy mô (ha)	Tuổi thọ bãi chôn lấp (năm)	Công suất xử lý (tấn CTR/ ngày)	Công trình xử lý nước rác, khí bãi rác,...(nêu phương pháp xử lý)	Đơn vị được giao quản lý
1	Bãi chôn lấp rác trung tâm huyện KBang. 6km	Thôn 6 - xã Đông	có	8,02	20	12	không	BQL Hạ tầng GT-Đô thị
2	Bãi chôn lấp rác xã Đông. 1km	Thôn 3- xã Đông	có	2,44	10	0,3	không	UBND xã Đông
3	Bãi chôn lấp rác xã Nghĩa An. 1,2km	Thôn 2- xã Nghĩa An	có	0,3	10	0,3	không	UBND xã Nghĩa An
4	Bãi chôn lấp rác xã Sơn Lang. 3km	Thôn 1- xã Sơn Lang	có	1,0	10	0,3	không	UBND xã Sơn Lang
5	Bãi chôn lấp rác xã Sơn Pai. 4km	Khoảnh 9- tiểu khu 119-xã Sơn Pai	có	0,01	5	0,3	không	UBND xã Sơn Pai

- Hệ thống nghĩa trang, nghĩa địa: Trong khu vực hiện nay tổng diện tích đất sử dụng cho nghĩa trang nghĩa địa rất lớn. Thị trấn KBang và các xã đã có quy hoạch nghĩa trang, tuy nhiên hiện vẫn còn nhiều khu nghĩa địa nằm rải rác xen kẽ trong các khu dân cư, và trên các đồi, dẫn đến tình trạng mất mỹ quan và ô nhiễm. Trong tương lai cần phải có kế hoạch di dời, đóng cửa, chuyển mục đích sử dụng đất nhằm giảm tình trạng dân cư chôn cất bừa bãi.

2.5.8. Về quốc phòng, an ninh

- Quán triệt, triển khai thực hiện có hiệu quả các nội dung công tác quốc phòng - quân sự địa phương ⁽¹⁾; xây dựng khu vực phòng thủ cả về tiềm lực, thể trận theo tinh thần Nghị quyết số 28-NQ/TW của Bộ Chính trị đạt nhiều kết quả quan trọng. Cơ chế lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành xây dựng, hoạt động khu vực phòng thủ từng bước được hoàn thiện, vận hành đồng bộ, hiệu quả. Tiềm lực, thể trận, sức mạnh của khu vực phòng thủ, đặc biệt là tiềm lực kinh tế, chính trị - tinh thần được củng cố, tăng cường. Chất lượng tổng hợp, trình độ, khả năng sẵn sàng chiến đấu của lực lượng vũ trang huyện được nâng cao. Công tác giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh cho các đối tượng được triển khai

- An ninh chính trị được giữ vững không để xảy ra các tình huống bị động, bất ngờ. Chủ động nắm chắc tình hình, nhất là tình hình ở cơ sở, kịp thời phát hiện, ngăn chặn các hoạt động lợi dụng mạng xã hội để xuyên tạc, lôi kéo, kích động chống phá chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước. Đẩy mạnh tuyên truyền, vận động cán bộ, đảng viên và nhân dân đề cao cảnh giác, đấu tranh làm thất bại các âm mưu, thủ đoạn chống phá của các thế lực thù địch, phản động. Giải quyết có hiệu quả các mâu thuẫn, tranh chấp, khiếu kiện trong nhân dân, không để phát sinh vụ việc phức tạp, hình thành “điểm nóng”. Tình hình tội phạm, tai nạn giao thông và các tệ nạn xã hội cơ bản được kiểm chế, công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết đơn khiếu nại, kiến nghị, tố cáo của công dân được chú trọng, công tác phòng, chống tham nhũng được phát huy.

2.6. Đánh giá chung

2.6.1. Về kinh tế - xã hội

Kinh tế phát triển khá ổn định, thu nhập bình quân đầu người ngày càng được nâng cao. Các vấn đề về văn hóa – xã hội được quan tâm phát triển nên chỉ tiêu văn hóa – xã hội đạt được trong thời gian qua là tương đối cao, đảm bảo người dân ngày càng thụ hưởng các phúc lợi văn hóa – xã hội. Môi trường được bảo vệ khá tốt, đặc biệt là bảo vệ nguồn nước sông Ba và tài nguyên rừng.

Hạ tầng cơ sở cơ bản đang từng bước được đầu tư, tạo cơ hội để thu hút vốn đầu tư cho phát triển kinh tế xã hội. Bước đầu đã phát huy các lợi thế về cảnh quan như: Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh, Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng, các khu vực hồ, đập thủy điện, các khu vực cảnh quan ven sông Ba, ... vào phát triển du lịch.

⁽¹⁾ Trong nhiệm kỳ, tổ chức diễn tập khu vực phòng thủ huyện, kết quả đạt khá; diễn tập chiến đấu phòng thủ 14/14 xã, thị trấn, kết quả: 5 xã đạt loại giỏi, 9 xã, thị trấn đạt loại khá; tổ chức giao 675 công dân nhập ngũ vào quân đội, đạt 100% chỉ tiêu; tỷ lệ dân quân tự vệ đạt 2,09% so với dân số, trong đó lực lượng dân quân đạt 18,07%. Tỷ lệ đảng viên trong lực lượng dân quân tự vệ đạt 26,56%, trong quân nhân dự bị đạt 25,14%, đại đội làm nhiệm vụ khẩn cấp đạt 18,18%; 100% chi bộ quân sự có chi ủy.

Nguồn lao động dồi dào, nhân dân cần cù, nhạy bén với ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật, có truyền thống đấu tranh cách mạng, năng lực lãnh đạo và chỉ đạo của bộ máy nhà nước của huyện ngày càng được nâng cao.

Những tồn tại và hạn chế: Phát triển kinh tế thuộc phạm vi Huyện quản lý còn hạn chế, chủ yếu là kinh tế nông – lâm nghiệp, hiệu quả chưa cao. Phát triển kinh tế – xã hội còn rất chênh lệch giữa các khu vực đô thị và nông thôn. Mức độ đô thị hóa và đời sống kinh tế - văn hóa còn thấp. Kết cấu hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật chưa phát triển mạnh nên chưa khai thác tốt một số lợi thế về điều kiện tự nhiên vào phát triển kinh tế - xã hội. Thiếu lực lượng lao động kỹ thuật cao cho phát triển, nhất là cho lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao và sản xuất công nghiệp. Lực lượng lao động khá nhiều nhưng lao động chất lượng cao thì hạn chế nên cũng gây khó khăn cho giải quyết việc làm.

2.6.2. Về tổ chức không gian phát triển

Thiếu cơ chế chính sách đặc thù có tính đột phá, tạo điều kiện cho phát triển KT-XH của các trung tâm phát triển. Tổ chức lãnh thổ đô thị, công nghiệp, dịch vụ và nông nghiệp lạc hậu, thiếu liên kết, hỗ trợ để cùng thúc đẩy phát triển; không gian phát triển công nghiệp còn nhỏ lẻ, phân tán, xen kẹt trong khu vực dân cư, khó khăn trong việc tập trung đầu tư hạ tầng; không gian đô thị mới phát triển còn thấp. Về thương mại dịch vụ, chưa hình thành các khu dịch vụ thương mại đầu mối, không gian mua sắm, dịch vụ du lịch sinh thái, vui chơi giải trí quy mô lớn mang tính chất cấp vùng; thiếu tuyến phố chuyên doanh. Các vùng sản xuất hàng hoá nông nghiệp tập trung, tiểu thủ công nghiệp làng nghề chưa được hình thành rõ nét và thiếu tính bền vững.

2.6.3. Về phát triển kết cấu hạ tầng

Hạ tầng giao thông còn nhiều bất cập, một số khu vực mật độ đường còn thấp, kết nối giữa các phân khu còn chưa thuận lợi, quy mô cấp đường khó nâng cấp do địa hình đồi núi nhiều, bị chia cắt, độ dốc dọc của những tuyến đường thường lớn, vào mùa mưa bão thường bị sạt lở, lún sập, kết cấu mặt đường dễ bị phá hoại. Kinh phí đầu tư cho 1km đường lớn do phải chọn kết cấu mặt tốt và gia cố ta luy cũng như khối lượng đào đắp nền đường lớn. Dân cư sống không tập trung mà rải rác, do vậy các tuyến đường từ trung tâm huyện đến các xã và từ cụm xã đến các xã cũng như từ các xã xuống các thôn, bản thường xa nhưng lại phục vụ được số ít người dân, đời sống nhân dân còn nhiều khó khăn, nên việc huy động sức dân làm đường GTNT gặp khó khăn. Quy mô đô thị còn nhỏ; hạ tầng kỹ thuật thiếu đồng bộ, hạ tầng khung từng bước được hình thành, tuy nhiên còn chậm đầu tư nhất là hệ thống thoát nước, xử lý nước thải, các tuyến giao thông trục chính. Kinh tế đô thị mặc dù có sự phát triển hơn song chưa có bước đột phá.

Hạ tầng thủy lợi còn những bất cập, đó là một số trạm bơm tưới, tiêu chưa đáp ứng nhu cầu, thoát nước đô thị còn thiếu đồng bộ việc thu gom xử lý nước thải còn đạt tỷ lệ thấp do thiếu mạng lưới thu gom và công suất trạm xử lý nước thải. Hệ thống nghĩa trang nhân dân còn thiếu diện tích đất, khó khăn trong việc di dời mộ tạo quỹ đất cho phát triển kết cấu hạ tầng.

Đối với ngành nông nghiệp, chưa có sự liên kết chặt chẽ giữa phát triển ngành với ngành công nghiệp chế biến. Bên cạnh đó, quy mô sản xuất nhỏ nên khó khăn cho phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản.

III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

Biến đổi khí hậu (BĐKH) đang tác động tiêu cực đến huyện KBang, khiến thời tiết của khu vực ngày càng diễn biến phức tạp, mưa nắng thất thường, hạn hán xảy ra thường xuyên và ảnh hưởng nghiêm trọng hơn, mưa lũ cũng khốc liệt hơn. Các số liệu thu thập được cho thấy tình hình nhiệt độ và lượng mưa ở địa phương có xu thế tăng nhưng lại phân bố không đồng đều.

Trong những năm gần đây, tình trạng sạt lở dọc theo các sông suối, nhất là sông Ba chảy qua địa phận huyện cũng là một vấn đề đáng quan tâm. Hiện nay có hàng trăm hộ dân đang sinh sống, canh tác tại các thôn, buôn ven lưu vực sông Ba, các hộ dân này thường xuyên đối mặt với tình trạng sạt lở làm mất đất ở, đất sản xuất, gây nguy hiểm đến tính mạng và tài sản.

Nguồn nước suy kiệt khiến không đủ nước tưới và làm cho các vùng trồng lúa, bắp ở KBang dễ bị thiệt hại nặng. Mưa nắng thất thường, khiến cây trồng khó phát triển, nhưng lại phát sinh nhiều sâu bệnh. Từ đó, năng suất cây trồng, vật nuôi bị ảnh hưởng và nông dân cũng chi phí nhiều hơn trong chăm sóc cây trồng, vật nuôi. Trong chăn nuôi, những năm gần đây, thường xảy ra bệnh tai xanh ở heo trên địa bàn tỉnh. Mỗi năm lại có những biến chứng mới khiến cho công tác tiêm phòng và phòng, chống dịch cho đàn gia súc, gia cầm ngày càng khó khăn.

Sự gia tăng của các hiện tượng khí hậu cực đoan và thiên tai, cả về tần số, cường độ và độ bất thường do BĐKH là mối đe dọa thường xuyên, trước mắt và lâu dài đối với tất cả các lĩnh vực, các vùng và các cộng đồng. Bão, lũ lụt, hạn hán, mưa lớn, nắng nóng, gió lốc là thiên tai xảy ra hàng năm ở nhiều vùng gây thiệt hại cho sản xuất và đời sống

3.1. Môi trường nước

* *Nước mặt*: Nhìn chung môi trường nước huyện KBang chưa có dấu hiệu suy giảm đáng kể, tuy nhiên nguồn nước mặt cung cấp cho sinh hoạt chịu tác động trực tiếp của tự nhiên, con người, động vật nên nhiều nơi không đảm bảo vệ sinh, nhất là các khu dân cư tập trung như thị trấn KBang.

Trong những năm gần đây sản xuất nông nghiệp có chiều hướng gia tăng trong việc sử dụng các sản phẩm thuốc trừ sâu và các chế phẩm sinh học, vì vậy sẽ ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng nguồn nước mặt sông Ba phục vụ cho nước cấp sinh hoạt.

Kết quả khảo sát chất lượng nước ao, nguồn nước cấp cho ao và hồ chứa ở một số xã có tiềm năng mặt nước nuôi trồng thủy sản ở huyện KBang cho thấy, chất lượng nước là khá tốt. Nồng độ của hầu hết các thông số đều nằm trong giới hạn cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt và bảo tồn động thực vật thủy sinh, tưới tiêu thủy lợi (QCVN 08-2008/BTNMT). Hàm lượng các chất hữu cơ (thể hiện qua thông số BOD, COD) và chất dinh dưỡng (thể hiện qua các thông số NO₂-N, NO₃-N, PO₄-P) có trong mẫu nước là thấp hơn tiêu chuẩn cho phép. Nước cũng chưa bị ô nhiễm bởi kim loại như Silic và sắt. Tuy nhiên mức độ ô nhiễm vi khuẩn là khá cao vượt gấp nhiều lần so với tiêu chuẩn cho phép.

* *Nước ngầm*: Các chất thải sinh hoạt và hệ thống thoát nước thải tại các khu dân cư chưa được quan tâm, rác thải chưa được thu gom đúng nơi quy định, nước thải chủ yếu tự thấm xuống đất, đã gây nên ô nhiễm chất lượng nước ngầm. Ngoài ra, nước thải của các cơ sở tiểu thủ công nghiệp thường không được xử lý mà cho thấm trực tiếp xuống đất cũng là nguyên nhân ảnh hưởng đến chất lượng nước ngầm ở huyện KBang.

3.2. Môi trường đất

Nguyên nhân chính gây ô nhiễm môi trường đất của huyện KBang là việc sử dụng không hợp lý phân bón, hóa chất bảo vệ thực vật và thuốc kích thích tăng trưởng cho cây trồng. Ngoài ra việc canh tác thiếu hợp lý trên các vùng sinh thái đặc thù cũng là một nguyên nhân dẫn đến tình trạng thoái hóa, bạc màu và rửa trôi. Chất thải từ các hoạt động công nghiệp, dịch vụ và sinh hoạt chưa được xử lý thích hợp là nguyên nhân thứ ba dẫn đến tình trạng ô nhiễm môi trường đất của Huyện.

3.3. Môi trường không khí, tiếng ồn

Tình trạng ô nhiễm khí thải chủ yếu xuất phát từ các cơ sở có lượng khí thải không được xử lý hoặc xử lý không đạt tiêu chuẩn Việt Nam cho phép. Nguyên nhân ô nhiễm khí do mùi của các chất hữu cơ phân huỷ kỵ khí gây ra như: H₂S, NH₃, các hợp chất mercaptan, khí metan, các axit hữu cơ bay hơi và một số khí thải do đốt nhiên liệu để sấy sản phẩm.

3.4. Môi trường sinh thái

Hiện nay hệ sinh thái rừng đang có nguy cơ suy giảm do các nguyên nhân như: sự phát triển của phát triển đô thị, nông nghiệp cũng làm giảm suy giảm diện tích rừng. Rất cần thiết phải có biện pháp quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và gìn giữ nguồn tài nguyên quý hiếm này.

Phần II

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

1.1.1. Thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện

Thực hiện Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 22/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thi hành Luật Đất đai năm 2013. Để cụ thể hoá Luật Đất đai và các văn bản dưới Luật, từ năm 2011 đến nay UBND tỉnh Gia Lai đã ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật nhằm cụ thể hoá các quy định của Luật Đất đai và các Nghị định để áp dụng trên địa bàn tỉnh theo các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai như: Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đo đạc bản đồ địa chính; giá các loại đất; chế độ chính sách về bồi thường giải phóng mặt bằng; thanh tra, kiểm tra công tác thực hiện Luật Đất đai; giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất; đăng ký thống kê, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất...

Các văn bản ban hành đã được huyện xem xét kỹ lưỡng, vận dụng vào thực tế của huyện, nên cơ bản phù hợp đáp ứng được yêu cầu, đúng quy định của cấp trên, phù hợp với thực tế địa phương trên tinh thần cải cách hành chính. Góp phần quan trọng đưa Luật Đất đai đi vào cuộc sống sử dụng đất trên địa bàn, ngăn chặn kịp thời các vi phạm trong công tác quản lý sử dụng đất. Đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, theo quy định của pháp luật hiện hành.

1.1.2. Công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính trên địa bàn huyện

Năm 2020, phòng Tài nguyên và Môi trường đã xây dựng phương án đo đạc, lập bản đồ địa chính trên địa bàn huyện; UBND huyện đã phê duyệt, bố trí kinh phí đo đạc, lập bản đồ địa chính đối với phần đất lâm nghiệp do Công ty TNHH MTV lâm nghiệp giao về cho địa phương quản lý đối với diện tích 1.200 ha tại 02 xã Sơ Pai và xã Lơ Ku.

1.1.3. Công tác cấp giấy chứng nhận QSD đất trên địa bàn huyện

Ủy ban nhân dân huyện đã giao chỉ tiêu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 14 xã, thị trấn với tổng diện tích 705 ha. Đến ngày 30/10/2020 đã cấp được 110 giấy CNQSD đất với tổng diện tích 57,99 ha; Ước đến tháng 12 năm 2020 sẽ cấp được 665 giấy; diện tích 405 ha/705 ha, đạt 57,44% so với chỉ tiêu UBND huyện giao trong năm 2020. Vậy diện tích đã được cấp Giấy chứng nhận QSD đất tính đến năm 2020 là 26.929,29 ha/30.407,51 ha với 41.168 giấy (tỷ lệ cấp Giấy chứng nhận QSD đất đạt 88,56%).

1.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Năm 2013, Chủ tịch UBND tỉnh Gia Lai đã phê duyệt Quy hoạch sử dụng

đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của thành huyện KBang theo Quyết định số 13/QĐ-UBND ngày 24/01/2014.

Thực hiện Luật đất đai năm 2013 và các văn bản dưới luật, huyện Kbang tỉnh Gia Lai đã tiến hành điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất hàng năm được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại:

- Quyết định số 334/QĐ-UBND ngày 19/06/2019 của UBND tỉnh Gia Lai về việc điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Kbang;

Trong năm 2020, huyện đã xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2020 và triển khai rà soát các dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất để thực hiện các công trình dự án trên địa bàn huyện năm 2021.

Chỉ đạo phòng tài nguyên và Môi trường thường xuyên rà soát, điều chỉnh hoặc hủy bỏ các dự án, công trình có kế hoạch hàng năm mà quá 03 năm nhưng chưa thực hiện theo quy định pháp luật để đảm bảo quyền lợi của người sử dụng đất.

1.1.5. Công tác thống kê, kiểm kê đất đai

Hàng năm huyện chỉ đạo thống kê đất đai ở cấp xã, thị trấn và cấp huyện Huyện KBang đã hoàn thành công tác kiểm kê đất đai năm 2019 và thống kê đất đai năm 2020, tổng diện tích tự nhiên của huyện là 184.243,33 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp 176.664,49 ha, chiếm 95,89 % tổng diện tích tự nhiên;
- Đất phi nông nghiệp: 6.915,72 ha, chiếm 3,75 % tổng diện tích tự nhiên;
- Đất chưa sử dụng: 663,12 ha, chiếm 0,36% tổng diện tích tự nhiên.

Nhìn chung, chất lượng kiểm kê, thống kê đất đai đã được nâng cao. Tình trạng bản đồ, số liệu về đất đai thiếu hoặc không khớp giữa các năm, các đợt thống kê, kiểm kê từng bước được hạn chế.

1.1.6. Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất

Thực hiện thi hành Luật đất đai 2013, đến nay trên địa bàn không còn tình trạng xảy ra tình trạng giao đất, cho thuê đất tràn lan, không đưa vào sử dụng; hạn chế giao đất, cho thuê đất đối với các chủ không có năng lực tránh lãng phí trong việc sử dụng đất; kiểm soát chặt chẽ việc chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang mục đích sử dụng khác; thực hiện rà soát toàn bộ diện tích đất do Nhà nước quản lý tại các xã, thị trấn, đất của các tổ chức sự nghiệp công lập, lực lượng vũ trang nhân dân, các công ty TNHH MTV lâm nghiệp để trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất phù hợp với quy định của Luật Đất đai.

Công tác thanh tra, kiểm tra về quản lý, sử dụng đất được chú trọng. Các xã, thị trấn đã tăng cường chỉ đạo, đôn đốc thực hiện và công khai kết quả các kết luận thanh tra, phản phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm pháp luật đất đai khắc phục nhiều tồn tại, bất cập trong quản lý, sử dụng đất.

Công tác cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai đã được coi trọng, giảm tối đa các thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai, cụ thể: Việc thành lập Văn phòng đăng ký đất đai một cấp, rút ngắn thời gian giải quyết hồ sơ công việc và giúp đẩy nhanh tiến độ công tác bồi thường giải phóng mặt bằng; quyết liệt đẩy nhanh tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền trên đất, tập trung xây dựng hệ thống thông tin đất đai, cơ sở dữ liệu đất đai...

Giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai hiệu quả hơn.

Công tác kiểm tra, kiểm soát việc quản lý, sử dụng đất đã được tăng cường về số lượng; điều chỉnh về đối tượng, trong đó chú trọng thanh tra, kiểm tra đối với các cơ quan quản lý nhà nước về đất đai; coi trọng chỉ đạo, đôn đốc thực hiện và công khai kết quả thực hiện các kết luận thanh tra. Kết quả đã góp phần phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm pháp luật về đất đai, khắc phục nhiều tồn tại, bất cập trong quản lý, sử dụng đất.

1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân

a. Những kết quả đạt được

- Quy hoạch sử dụng đất của các cấp sau khi được phê duyệt đã tổ chức công bố công khai theo quy định. Đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai từ cấp tỉnh đến các địa phương.

- Việc đầu tư và triển khai các chương trình, dự án hàng năm tuân theo quy hoạch, kế hoạch đã được duyệt. Chỉ các công trình, dự án được nêu trong quy hoạch mới được triển khai thủ tục đầu tư tiếp theo.

- Công tác giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng được thực hiện căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, là cơ sở pháp lý trực tiếp liên quan.

- Trên cơ sở quy hoạch của các cấp được phê duyệt, các địa phương đã chủ động phân bổ quỹ đất một cách hợp lý cho nhu cầu phát triển của các ngành, các lĩnh vực, đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

- Đã có sự phối hợp trong quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch xây dựng trên địa bàn làm tăng tính khả thi của các quy hoạch.

b. Những tồn tại

- Bên cạnh những kết quả đạt được vẫn còn một số hạn chế làm ảnh hưởng đến kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất của huyện như: công tác đăng ký nhu cầu sử dụng đất và các tổ chức còn mang tính chủ quan, các giải pháp để thực hiện dự án chưa đồng bộ, quyết liệt và hiệu quả; công tác giải phóng mặt bằng để thực hiện các dự án còn khó khăn, vướng mắc do hệ thống

chính sách chưa đồng nhất. Một số chỉ tiêu quan trọng như: đất phát triển hạ tầng, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị đạt thấp; một số dự án đăng ký nhu cầu sử dụng đất không phù hợp với khả năng và tiến độ thực hiện; một số dự án được giao đất, cho thuê đất chậm triển khai, để hoang hóa, chậm đưa đất vào sử dụng, gây bức xúc trong nhân dân. Chưa khai thác hết tiềm năng về đất đai để tương xứng với lợi thế vị trí của huyện.

- Trong quá trình triển khai thực hiện còn nhiều khó khăn, chưa đảm bảo tính thống nhất và đồng bộ do vậy hiệu quả khai thác và thực hiện chưa cao.

- Nguồn lực đầu tư thực hiện các công trình, dự án còn thiếu chủ động và gặp nhiều khó khăn nên ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện, chậm so với quy hoạch nêu ra.

- Nhiều công trình dự án triển khai chậm còn do công tác thu hồi đất, giải phóng mặt bằng nên cũng làm giảm tính khả thi trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

- Việc bố trí quỹ đất cho một số mục đích sử dụng còn chưa bám sát thực tế, việc thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch còn thiếu đồng nhất. Một số chỉ tiêu như đất đô thị, khu công nghiệp vượt quá nhu cầu thực tế nên có một số dự án đã thu hồi đất nhưng chậm đưa vào sử dụng gây lãng phí.

- Những năm trước, việc phát triển sử dụng quỹ đất tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng trên địa bàn tỉnh khá mạnh mẽ, có nhiều dự án đăng ký nhu cầu sử dụng đất với quy mô diện tích khá lớn nhưng thực tế triển khai thì thấp hơn nhiều.

- Đánh giá thực hiện quy hoạch theo các chỉ tiêu sử dụng đất còn bị ảnh hưởng bởi kết quả thống kê đất đai như việc thay đổi các chỉ tiêu thống kê, kiểm kê đất đai, việc chính xác lại diện tích loại đất đo đạc bản đồ...

- Còn tình trạng sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng sai quy hoạch, kế hoạch được duyệt ở một số địa phương.

c. Nguyên nhân

- Do quy định của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn ban hành còn chậm, không đồng bộ, một số chỉ tiêu sử dụng đất thay đổi liên tục gây khó khăn cho việc xây dựng phương án cũng như quản lý quy hoạch.

- Quy định trong thời gian qua về việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn nhiều điểm chưa hợp lý: Quy hoạch sử dụng đất của cấp trên phải thể hiện nhu cầu sử dụng đất của cấp dưới làm cho nội dung quy hoạch ở cấp vĩ mô quá chi tiết phải thực hiện kéo dài; chồng chéo nội dung giữa các cấp; quy hoạch ở cấp vĩ mô chưa đủ cơ sở để khống chế, kiểm soát đối với quy hoạch của cấp dưới.

- Các đơn vị có liên quan hầu hết đều có nhận thức về Dự án quy hoạch sử dụng đất là bên ngành Tài nguyên và Môi trường nên trong giai đoạn đăng ký

nhu cầu chưa thực sự đầu tư về mặt thời gian thích đáng dẫn tới việc khi đưa vào thực hiện đạt hiệu quả không cao đôi khi dẫn tới tình trạng quy hoạch treo.

- Một số địa phương chưa thực hiện tốt việc xin ý kiến nhân dân đối với các phương án quy hoạch, việc công bố công khai quy hoạch đã được phê duyệt ở một số đơn vị cấp dưới chưa được thực hiện đầy đủ theo đúng quy định.

- Trong quá trình tổ chức thực hiện cơ quan lập quy hoạch chưa tuân thủ đúng trình tự quy định của các văn bản hướng dẫn thi hành Luật.

- Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng ở một số địa phương gặp nhiều khó khăn làm chậm tiến độ xây dựng, nhiều công trình, dự án có khó khăn về vốn...cũng làm ảnh hưởng nhiều đến tiến độ triển khai quy hoạch.

1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai.

- Kinh tế, xã hội phát triển rất nhanh do yêu cầu đẩy mạnh đô thị hóa, công nghiệp hóa, chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu sử dụng đất nên nhu cầu sử dụng đất tăng cao và rất đa dạng, làm tăng giá trị của đất đòi hỏi công tác quản lý đất đai nói chung, quy hoạch nói riêng phải hoàn chỉnh về lực lượng cũng như cơ chế, chính sách mới phù hợp để có thể quản lý tốt theo quy hoạch và pháp luật.

- Qua thực tế quản lý, thực hiện quy hoạch sử dụng đất, có thể thấy pháp luật đất đai hiện chưa ràng buộc các ngành, lĩnh vực và chính quyền địa phương tuân thủ quy hoạch sử dụng đất, đồng thời quy hoạch sử dụng đất dễ bị điều chỉnh theo yêu cầu của nhà đầu tư. Do đó, cần có hướng dẫn cụ thể, chi tiết về phương pháp luận để nâng cao luận chứng của tài liệu quy hoạch sử dụng đất, nâng cao tầm quan trọng của tài liệu quy hoạch trong công tác quản lý điều hành của chính quyền các cấp, đồng thời bổ sung quy định về chấp hành quy hoạch sử dụng đất.

- Gắn quy hoạch sử dụng đất với biến đổi khí hậu; đặc biệt cần bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng, đẩy nhanh việc trồng và khoanh nuôi rừng, phủ xanh và sử dụng hết đất trống đồi núi trọc gắn liền với định canh, định cư, ổn định đời sống của đồng bào dân tộc. Diện tích đất rừng đều có người làm chủ trực tiếp (đặc dụng, phòng hộ, kinh tế). Kết hợp lâm nghiệp với nông nghiệp, gắn liền với công nghiệp khai thác và chế biến, kinh doanh tổng hợp đất rừng.

- Tài liệu quy hoạch sử dụng đất cần xác định cụ thể các giải pháp để bảo đảm tính khả thi của việc thực hiện theo quy hoạch.

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT

2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất.

Căn cứ kết quả thống kê đất đai năm 2020, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất từng năm và tình hình thực tế tại địa phương; hiện trạng sử dụng đất của huyện đến cuối năm 2020 như sau: Tổng diện tích tự nhiên huyện Kbang là 184.243,33 ha, chiếm 11,88 % diện tích tự nhiên và là huyện có diện tích lớn nhất toàn tỉnh

Bảng 6: Hiện trạng sử dụng đất huyện Kbang năm 2020*(Diện tích tính đến hết 31/12/2020)*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ Cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		184.243,33	100,00
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	176.664,49	95,89
1.1	Đất trồng lúa. Trong đó:	LUA	2.521,86	1,43
-	Đất chuyên trồng lúa nước (từ 2 vụ lúa trở lên)	LUC	1.199,81	47,58
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	37.230,65	21,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.092,87	5,71
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11.640,21	6,59
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	48.847,18	27,65
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	66.139,73	37,44
-	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	61.218,86	34,65
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	163,60	0,09
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	28,40	0,016
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	6.915,72	3,75
2.1	Đất quốc phòng	CQP	28,38	0,41
2.2	Đất an ninh	CAN	1,44	0,02
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,89	0,19
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	18,33	0,26
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	9,38	0,14
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.429,95	64,06
-	Đất giao thông	DGT	947,81	21,40
-	Đất thủy lợi	DTL	34,32	0,77
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,02	0,14
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,19	0,14
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	83,56	1,89
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	22,31	0,50
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3.178,69	71,75
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,75	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	27,16	0,61
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	9,52	0,21
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON		
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	110,95	1,60
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,06	0,00
-	Đất chợ	DCH	2,61	0,04
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	24,60	0,36
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,41	0,09
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	657,32	9,50

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ Cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	206,05	2,98
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,13	0,25
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	16,01	0,23
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.285,46	18,59
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	187,69	2,71
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	14,68	0,21
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	663,12	0,36

2.1.1. Hiện trạng sử dụng đất theo mục đích sử dụng

a) Đất nông nghiệp:

Diện tích đất nông nghiệp của toàn huyện là 176.664,49 ha, chiếm 95,89% tổng diện tích tự nhiên của huyện.

- Đất trồng lúa: có 2.521,86 ha, chiếm 1,43% diện tích đất nông nghiệp, phân bố ở 14/14 xã, thị trấn trong toàn huyện, xã có diện tích lớn nhất là xã Đăk Rong (519,22 ha), xã ít nhất là thị trấn Kbang (17,19 ha). Trong đó: *đất chuyên trồng lúa nước chiếm 47,58% với diện tích 1.199,81 ha.*

Nhìn chung, diện tích đất trồng lúa của huyện nhỏ nhưng là diện tích canh tác thiết yếu để người dân thâm canh tăng vụ vì thế năng suất và sản lượng tăng lên đáng kể, đáp ứng nhu cầu về lương thực trong nhân dân và đảm bảo an ninh lương thực quốc gia.

- Đất trồng cây hàng năm khác: có 37.230,65 ha, chiếm 21,07% diện tích đất nông nghiệp phân bố ở tất cả các xã, thị trấn trên toàn huyện. Diện tích lớn trên 2 nghìn ha nằm ở các xã như: Đăk Rong 4.270,97 ha, Krong 5.076,58 ha, Lơ Ku 4.811,80 ha, Tơ Tung 3.284,03 ha, Kông Long Khong 3.318,99 ha, Kông Bơ La 3.540,02 ha, Xã Đăk Smar 2.109,29 ha, xã Sơ Pai 2.762,67 ha. Diện tích cây hàng năm khác chiếm trên 74% diện tích trong nhóm đất sản xuất nông nghiệp gồm các cây trồng chủ đạo như: ngô, khoai lang, rau, lạc; cây hàng năm khác, trong đó lạc và rau được xác định là nhóm cây chủ lực trong sản xuất trồng trọt và thu nhập của nông hộ.

- Đất trồng cây lâu năm: diện tích đất trồng cây lâu năm trên địa bàn huyện có 10.092,87 ha chiếm 5,71% diện tích đất nông nghiệp. Nhóm cây lâu năm góp phần quan trọng trong sự phát triển kinh tế của huyện, nâng cao đời sống của nhân dân, với các cây trồng chính như: Cà phê, Tiêu, Điều, Cao su, Ca cao, Mắc ca... ngoài ra còn có cây công nghiệp ngắn ngày như Mía và cây ăn quả, cây dược liệu và cây lâu năm khác. Phần lớn tập trung ở xã Đăk Smar (1.623,03 ha), Xã Sơ Pai (1.628,41 ha), Xã Sơn Lang (2.754,88 ha) phần còn lại rải rác ở các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

- Đất rừng phòng hộ: có 11.640,21 ha, chiếm 6,59% diện tích đất nông nghiệp. Tập trung chủ yếu tại các xã Đăk Rong, xã Kon Phe, xã Đak Smar, xã Krong, xã Lơ Ku, xã Sơ Pai, xã Sơn Lang, xã Tơ Tung. Diện tích đất có rừng phòng hộ đóng vai trò quan trọng trong phòng hộ đầu nguồn, điều tiết nguồn nước giảm nguy cơ xói mòn rửa trôi đất đai.

- Đất rừng đặc dụng: có 48.847,18 ha, chiếm 27,65% diện tích đất nông nghiệp. Tập trung tại thị trấn Kbang 5,47 ha, xã Đăk Rong 2.561,13 ha, xã Kon Phe 12.435,63 ha, xã Đak Smar 1.131,77 ha, xã Krong 17.025,94 ha, xã Nghĩa An 253,22 ha, xã Sơn Lang 15.434,01 ha. Diện tích rừng đặc dụng chủ yếu do Khu bảo tồn TN Kon Chư Răng, Vườn quốc gia Kon Ka Kinh và Trạm thực nghiệm quản lý.

- Đất rừng sản xuất: Diện tích có 66.139,73 ha, chiếm 37,44% diện tích đất nông nghiệp, diện tích nhiều nhất nằm trên xã Đăk Rong (23.567,89 ha) còn lại phân bố ở các xã như: xã Sơn Lang (12.281,52 ha), xã Krong (6.157,17 ha), xã Lơ Ku (6.112,88 ha)... Những năm qua diện tích đất rừng tự nhiên sản xuất trên địa bàn huyện tương đối ổn định và độ che phủ khá cao so với mặt bằng chung của tỉnh.

- Đất nuôi trồng thủy sản: 163,60 ha, chiếm 0,09% diện tích đất nông nghiệp và đứng thứ 4 toàn tỉnh có diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản. Phân bố rải rác ở các xã trên địa bàn huyện, chủ yếu được dùng để nuôi các loại cá nước ngọt phục vụ nhu cầu tại chỗ của địa phương. Ngoài ra còn có diện tích mặt nước lớn (hồ chứa thủy điện, thủy lợi) như hồ B thủy điện Vĩnh Sơn, xã Sơn Lang; hồ Buôn Lưới thuộc xã Sơ Pai...

- Đất nông nghiệp khác: có 28,40 ha, chiếm 0,016% diện tích đất nông nghiệp. Tập trung tại xã Tơ Tung 8,48 ha và thị trấn Kbang 7,22 ha. Diện tích đất nông nghiệp khác chủ yếu khoanh định các khu chăn nuôi tập trung. Công văn số 2142/UBND-NL ngày 21/10/2020 của UBND tỉnh Gia Lai điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp khác.

Qua đây có thể thấy diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn huyện hiện tại còn khá lớn, đây là dữ liệu quan trọng để thực hiện chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình dự án trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ mới, từng bước cụ thể hóa định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện nói riêng và tỉnh Gia Lai nói chung.

b) Đất phi nông nghiệp:

Đất phi nông nghiệp: Có 6.915,72 ha, chiếm 3,75% diện tích tự nhiên, bao gồm:

- Đất quốc phòng: Có 28,38 ha, chiếm 0,41 % diện tích đất phi nông nghiệp. Phân bố tại thị trấn Kbang (2,40 ha), xã Đak Smar (1,25 ha), xã Đông (2,65 ha) và xã Lơ Ku (22,08 ha) được sử dụng cho xây dựng trụ sở, thao trường huấn luyện của cơ quan quân sự huyện.

- Đất an ninh: Có 1,44 ha chiếm 0,02 % diện tích đất phi nông nghiệp. Phân bố tại 2/14 đơn vị hành chính là thị trấn Kbang (1,37 ha) và xã Tơ Tung (0,07 ha). Được sử dụng vào việc xây dựng trụ sở công an huyện và trụ sở công

an xã. Như vậy diện tích này hiện chưa đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của ngành công an trên địa bàn huyện.

- Đất thương mại - dịch vụ: Có 12,89ha, chiếm 0,19% diện tích đất phi nông nghiệp phần lớn nằm trên địa bàn thị trấn Kbang (5,63 ha), xã Sơ Pai (3,30 ha), xã Sơn Lang (1,87 ha), phần còn lại rải rác ở các xã Tơ Tung, xã Krong, xã Kông Bơ La... . Diện tích đất thương mại - dịch vụ trên địa bàn huyện chưa đảm bảo thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong thời gian tới cần bố trí quỹ đất để phát triển thương mại - dịch vụ tại các khu đô thị mới, khu dân cư tập trung và phát triển chuỗi nhà hàng, khách sạn, hệ thống đô thị sinh thái kết hợp du lịch.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Có 18,33 ha chiếm 0,26% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố chủ yếu ở thị trấn Kbang (11,80 ha); xã Đông (0,65 ha) và xã Lơ Ku (3,85 ha).

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng: Có 9,38 ha chiếm 0,14% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố tại thị trấn Kbang (8,37 ha) và xã Nghĩa An (1,01 ha).

- Đất phát triển hạ tầng: Có 4.429,95 ha, chiếm 64,06 % diện tích đất phi nông nghiệp. Đất phát triển hạ tầng của huyện có 13/16 loại đất theo quy định tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường gồm: đất giao thông, đất thủy lợi, đất xây dựng cơ sở văn hóa, đất xây dựng cơ sở y tế, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao, đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; đất có di tích lịch sử - văn hóa; đất bãi thải, xử lý chất thải; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội, đất chợ. Trong đó: Trong đó:

+ Đất giao thông có 947,81 ha: Tỷ lệ đất giao thông so với đơn vị hành chính cấp xã không đều nhau, đơn vị có mật độ giao thông cao nhất là thị trấn Kbang 56,36 km và 8 cầu qua hệ thống đường đô thị tiếp đến là các xã Đak Smar; Nghĩa An trong... Ngoài đường Tỉnh Trường Sơn Đông và Tỉnh 669 Toàn huyện có 08 tuyến với tổng chiều dài 148,5Km. Có 13 cầu bằng bê tông qua đường huyện, 10 cầu trung qua đường xã, nhiều cầu nhỏ BTXM, cầu sắt, cầu treo và ngầm tràn qua các suối.

+ Đất thủy lợi có 34,32 ha: Trên địa bàn huyện các công trình thủy lợi được Nhà nước đầu tư xây dựng, nâng cấp do huyện quản lý, khai thác bảo vệ gồm có 3 hồ thủy điện lớn và 25 hồ đập thủy lợi nhỏ. Các hồ chứa lớn của huyện có thể kể đến hồ Kanak (1.800 ha), hồ B thủy điện Vĩnh Sơn thuộc xã Sơn Lang (1.000 ha), hồ C thủy điện Vĩnh Sơn tại xã Đak Rong (320 ha), hồ Buôn Lưới (26 ha) và hồ Plei Tơ Kơ (32 ha) thuộc xã Sơ Pai.

Nhìn chung các công trình thủy lợi của huyện đã được xây dựng có quy mô vừa và nhỏ, hệ thống kênh mương nội đồng chưa hoàn chỉnh, hàng năm vẫn bị ảnh hưởng nhiều do thiên tai, mưa lũ gây ra.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hoá có 6,02 ha: Phân bố 4/14 đơn vị hành chính, tập trung chủ yếu ở thị trấn KBang 2,43 ha và Đông 3,15 ha, xã Kông Bơ La 0,27 ha, xã Krông 0,17 ha. So với quy định tại Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa là 0,33-0,71 m²/người thì đạt yêu cầu. Tuy nhiên còn 7 xã trên địa bàn huyện chưa có đất xây dựng cơ sở văn hóa.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế có 6,19 ha: Đến nay trên địa bàn huyện có 1 bệnh viện tuyến huyện; 1 phòng khám đa khoa khu vực, 14 /14 đơn vị hành chính có trạm y tế, số trạm y tế đạt chuẩn 8/14 trạm, đảm bảo cho mọi người dân được tiếp cận một cách thuận lợi với các dịch vụ khám chữa bệnh.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục có 83,56 ha: gồm đất xây dựng các cơ sở giáo dục - đào tạo trên địa bàn huyện (từ trường mầm non, trường tiểu học, THCS, THPT, trung tâm giáo dục nghề nghiệp-giáo dục thường xuyên,...)

+ Đất xây dựng thể dục - thể thao có 22,31 ha: Hiện trên địa bàn huyện có 12/14 xã có sân thể thao. Tuy nhiên, mạng lưới cơ sở vật chất và trang thiết bị cho hoạt động thể dục thể thao trên địa bàn huyện KBang vẫn còn thiếu. Mặt khác, do chưa có hạt nhân thúc đẩy phong trào nên hoạt động thể dục thể thao chưa phát triển mạnh. Cần sớm quy hoạch cụ thể và đầu tư xây dựng các sân, bãi tập luyện thể dục thể thao của huyện và các xã gắn liền với xây dựng khu vui chơi giải trí.

+ Đất công trình năng lượng có 3.178,69 ha được dùng cho xây dựng các công trình năng lượng như: Thủy điện, trạm biến áp, đường dây dẫn điện (thống kê cả mặt nước chuyên dùng)....Phân bố chủ yếu ở các xã Đăk Smar, Đăk Roong, xã Kroong, xã Lơ Ku và xã Sơn Lang.

+ Đất công trình bưu chính viễn thông có 0,75 ha; được sử dụng để xây dựng các bưu cục cấp huyện và xã, các trạm truyền dẫn tín hiệu viễn thông.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa có 27,16 ha: chủ yếu là diện tích đất các công trình di tích, văn hóa, danh thắng đã được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận như di tích: di tích thắng cảnh cánh đồng Cô Hầu Nghĩa An, làng kháng chiến Stor xã Tơ Tung, khu căn cứ cách mạng Khu 10 (Krong)...

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải có 9,52 ha: Hiện tại đất rác được phân bố tại xã Đông 9,29 ha và xã Sơn Lang 0,23 ha. CTR sinh hoạt của các xã, thị trấn được đưa về khu xử lý CTR sinh hoạt của huyện tại thôn 6 – xã Đông với công suất 12 tấn/ngày đêm.

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa có 110,95 ha: Bao gồm phần nghĩa địa phân bố trên 14/14 đơn vị hành chính. Trong đó diện tích phân bố nhiều ở xã Đăk Roong, xã Đông, xã Kông Bơ La, xã Lơ Ku, xã Nghĩa An, xã Tơ Tung...

+ Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội 0,06 ha nằm trên địa bàn thị trấn KBang;

+ Đất chợ có 2,61 ha: Bao gồm 1 hệ thống chợ huyện trên địa bàn thị trấn 0,9 ha và 3 chợ xã (chợ xã Đắc Hlor 0,22 ha; chợ xã Nghĩa An 0,57 ha; chợ xã Sơn Lang 0,91 ha).

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Có 24,60 ha, chiếm 0,36 % diện tích tự nhiên. Phân bố hầu hết tại các xã, thị trấn để xây dựng trụ sở thôn, tổ dân phố phục vụ hội họp, sinh hoạt.

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: Có 6,41 ha, chiếm 0,09% diện tích đất phi nông nghiệp. Phân bố chủ yếu ở thị trấn KBang 6,35 ha và xã Lơ Ku 0,05 ha. Đất này gồm công viên cây xanh, vườn hoa, khu vui chơi giải trí, Hiện nay hầu hết các xã chưa có khuôn viên cây xanh, khu vui chơi, giải trí công cộng nên cần phải giành quỹ đất trong kỳ quy hoạch cho mục đích này; đáp ứng nhu cầu sinh hoạt vui chơi của nhân dân.

- Đất ở tại nông thôn: Có 657,32 ha, chiếm 9,50 % diện tích đất phi nông nghiệp nằm trên địa bàn các xã. Đất ở nông thôn thường phân bố tập trung ở khu vực trung tâm xã, các tuyến đường giao thông chính. Ngoài ra, còn phân bố rải rác trong đất sản xuất nông nghiệp. Sự phân bố diện tích đất trong các khu dân cư thể hiện sự phát triển kinh tế của từng khu vực lãnh thổ, phong tục tập quán của các dân tộc.

- Đất ở tại đô thị: Có 206,05 ha, chiếm 2,98 % diện tích đất phi nông nghiệp phần diện tích nằm toàn bộ trên địa bàn thị trấn KBang. Tuy nhiên diện tích đất xây dựng khu trung tâm đô thị còn hạn chế, thường từ trung tâm lan tỏa theo các trục lộ giao thông chính với kiến trúc truyền thống còn chắp vá, đang từng bước kết hợp dạng nhà vườn, nhà phố kiến trúc hiện đại. Hình thái các khu dân cư đô thị còn mang nhiều dáng dấp của cấu trúc khu dân cư nông thôn, miền núi hầu hết các nhà đều có vườn. Tỷ lệ nhà ở theo cộng đồng hoặc chung cư còn rất thấp và hệ số tầng cao trung bình nhà ở khoảng 2 tầng.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Có 17,13 ha, chiếm 0,25% diện tích đất phi nông nghiệp. Nhìn chung diện tích đất dành cho xây dựng trụ sở các cơ quan hành chính tương đối đầy đủ, tuy nhiên ở một số xã vẫn chưa đảm bảo về diện tích vì vậy trong kỳ quy hoạch cần bố trí quỹ đất cho hợp lý.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Có 16,01 ha, chiếm 0,23% diện tích đất phi nông nghiệp. Gồm đất xây dựng trụ sở làm việc của các tổ chức sự nghiệp của huyện, của tỉnh đóng tại huyện; phân bố trên địa bàn 11/14 đơn vị hành chính xã.

- Đất sông, suối: Có 1.285,46 ha, chiếm 18,59% diện tích đất phi nông nghiệp. Phân bố ở hầu hết tất cả các xã, thị trấn trên địa bàn huyện, các xã có diện tích lớn như: xã Kroong 206,34 ha, xã Đắc Rong 171,79 ha, xã Sơn Lang 151,91 ha...

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Có 187,69 ha, chiếm 2,71% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất phi nông nghiệp khác: Có 14,68 ha, chiếm 0,21% diện tích đất phi nông nghiệp.

c) Đất chưa sử dụng:

Có 663,12 ha, chiếm 0,36% diện tích tự nhiên. Chủ yếu tập trung ở xã Đăk Rong 199,55 ha, Kon Phe 309,59 ha, Lơ Ku 101,76 ha.... Diện tích đất chưa sử dụng hầu hết là đất đồi núi chưa sử dụng và trong các tiểu khu trong rừng có địa hình cao, dốc.

d) Đất đô thị: (phần diện tích đất này không được tích vào tổng diện tích tự nhiên): có 2.055,08 ha, chiếm 1,12 %.

2.1.2. Hiện trạng sử dụng đất theo đối tượng sử dụng và quản lý

a. Chia theo đối tượng sử dụng: Theo thống kê đất đai năm 2020, tổng diện tích các đối tượng đang sử dụng 179.194,04 ha, chiếm 97,26% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện; gồm 173.770,31 ha đất nông nghiệp và 4.909,57 ha đất phi nông nghiệp và 514,16 ha đất chưa sử dụng; bao gồm:

a.1. Hộ gia đình, cá nhân trong nước:

Tổng diện tích sử dụng 49.468,1ha, chiếm 26,85% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Trong đó:

- Đất nông nghiệp 48.602,73 ha, chiếm 27,51% diện tích đất nông nghiệp; gồm đất trồng lúa 2.492,32 ha, đất trồng cây hàng năm khác 34.142,11 ha, đất trồng cây lâu năm 9.418,32 ha, đất có rừng sản xuất là rừng trồng 2.366,44 ha, đất nuôi trồng thủy sản 163,04 ha và đất nông nghiệp khác 20,46 ha.

- Đất phi nông nghiệp 865,37 ha, chiếm 12,51% diện tích đất phi nông nghiệp chủ yếu là đất ở 863,37 ha, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp là 2 ha.

a.2. Tổ chức trong nước

Tổng diện tích sử dụng 129.684,21 ha (đất nông nghiệp 125.167,28 ha, đất phi nông nghiệp 4.002,47 ha và đất chưa sử dụng 514,16 ha); chiếm 70,39% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Trong đó :

a.2.1. Tổ chức kinh tế: sử dụng 72.055,67 ha, chiếm 39,11% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Trong đó:

- Đất nông nghiệp 68.478,53 ha, chiếm 38,76% diện tích đất nông nghiệp; bao gồm: đất trồng lúa 0,72 ha, đất trồng cây hàng năm khác 2.313,56 ha, đất trồng cây lâu năm 669,97 ha, đất rừng sản xuất 60.161,64 ha, đất rừng phòng hộ 5.324,7 ha, đất nông nghiệp khác 7,94 ha.

- Đất phi nông nghiệp 3.505,6 ha, chiếm 51,12% diện tích đất phi nông nghiệp gồm: Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,34 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,01 ha, đất thương mại, dịch vụ 12,89 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 16,33 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm 9,38 ha; đất giao thông 128,51 ha; đất thủy lợi 11,07 ha; đất công trình năng lượng 3.178,69 ha; đất công trình bưu chính, viễn thông 0,75 ha; đất chợ 0,9 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 0,23 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 110,87 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 34,57 ha; đất phi nông nghiệp khác 1,11ha.

- Đất chưa sử dụng 71,54 ha; chiếm 10,79% diện tích đất chưa sử dụng.

a.2.2. Cơ quan, đơn vị của nhà nước (TCN): sử dụng 209,47 ha, chiếm 0,11% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Trong đó:

- Đất nông nghiệp 0,17 ha chủ yếu là đất trồng cây hàng năm khác.

- Đất phi nông nghiệp 209,3 ha; chiếm 3,02% diện tích đất phi nông nghiệp; Bao gồm: đất xây dựng trụ sở cơ quan 17,13 ha; đất quốc phòng 28,38 ha; đất an ninh 1,44 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 28,06 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 5,75 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 22,31 ha; đất có di tích lịch sử, văn hóa 22,14 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 6,35ha; đất chợ 1,71 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 9,29 ha; đất công trình công cộng khác 0,54 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 84,77 ha; đất phi nông nghiệp khác 9,49 ha.

a.2.3. Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN): sử dụng 57.419,07 ha, chiếm 31,16% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Trong đó:

- Đất nông nghiệp 56.688,88 ha, chiếm 32,09% diện tích đất nông nghiệp; bao gồm: đất trồng lúa 25,55 ha; đất trồng cây hàng năm khác 735,17 ha; đất trồng cây lâu năm 0,25 ha; đất rừng sản xuất 922,51 ha; đất rừng phòng hộ 6.158,23 ha; đất rừng đặc dụng 48.847,18 ha

- Đất phi nông nghiệp 287,57 ha; chiếm 4,16% diện tích đất phi nông nghiệp gồm: đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 15,66 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 6,19 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục, đào tạo 83,55 ha; đất giao thông 8,6 ha; đất thủy lợi 0,22 ha; đất công trình công cộng khác 0,2 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 173,15 ha.

- Đất chưa sử dụng 442,62 ha; chiếm 66,75% diện tích đất chưa sử dụng.

a.3. Cộng đồng dân cư

Tổng diện tích sử dụng 41,73 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện chủ yếu là đất phi nông nghiệp gồm: đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,27 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 24,6 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,05 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 16,81 ha.

b. Diện tích đất theo đối tượng được giao để quản lý : Tổng diện tích các đối tượng quản lý 5.049,29 ha, chiếm 2,74% tổng tổng diện tích tự nhiên toàn huyện; gồm 2.894,18 ha đất nông nghiệp; 2.006,15 ha đất phi nông nghiệp và 148,96 ha đất chưa sử dụng. Trong đó :

b.1. UBND cấp xã (UBQ): quản lý 4.756,54 ha, chiếm 2,58% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Trong đó:

- Đất nông nghiệp : 2.890,39 ha; chiếm 1,63% diện tích đất nông nghiệp; gồm đất trồng lúa 3,27 ha; đất trồng cây hàng năm khác 39,63 ha; đất cây lâu năm 0,5 ha; đất rừng sản xuất 2.689,14 ha; đất rừng phòng hộ 157,29 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,56 ha.

- Đất phi nông nghiệp: 1.717,2 ha; chiếm 24,83% diện tích đất phi nông nghiệp, bao gồm: đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội 0,06 ha; đất giao thông 631,58 ha; đất thủy lợi 23,03 ha; đất có di tích lịch sử, văn hóa 5,02 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 9,38 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 891,66 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 153,12 ha; đất phi nông nghiệp khác 3,35 ha.

- Đất chưa sử dụng: 148,96 ha; chiếm 22,46% diện tích đất chưa sử dụng.

b.3. Cộng đồng dân cư và tổ chức khác (TKQ): quản lý 292,75 ha; chiếm 0,16% tổng tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

- Đất nông nghiệp 3,8 ha chủ yếu là đất trồng cây lâu năm.

- Đất phi nông nghiệp: 288,95 ha; chiếm 4,18% diện tích đất phi nông nghiệp bao gồm: đất giao thông 179,13 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 109,82 ha.

Như vậy hiện nay phần lớn diện tích đất của huyện đã giao cho các đối tượng sử dụng (chiếm 97,26% tổng DTTN). Diện tích đất giao các đối tượng quản lý chỉ chiếm 2,74%.

2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước.

Tổng diện tích tự nhiên của huyện năm 2020 là 184.243,33ha, tăng 57,41 ha so với năm 2010 và tăng 151,00 ha so với năm 2015. Thời kỳ 2010-2020 diện tích tự nhiên của huyện KBang có sự biến động, do trải qua 3 kỳ tổng kiểm kê đất đai.

- Giai đoạn 2010 -2015 theo kết quả tổng kiểm kê đất đai năm 2014 và thống kê đất đai năm 2015, diện tích tự nhiên huyện là 184.092,34 ha, giảm 93,58 ha so với kỳ kiểm kê năm 2010. Nguyên nhân do năm 2014 áp dụng phương pháp kiểm kê mới có độ chính xác cao hơn. Đồng thời với việc chuyển

hệ tọa độ từ hệ HN-72 sang hệ VN-2000, do đó đã xác định lại chính xác diện tích tất cả các loại đất trên địa bàn huyện.

- Giai đoạn 2015-2020 tăng diện tích tự nhiên 151,00 ha so với năm 2015 nguyên nhân: Do thay đổi địa giới hành chính theo Nghị quyết số 113/NQ-CP ngày 05/12/2019 của Chính Phủ về việc xác định địa giới hành chính giữa tỉnh Kon Tum và tỉnh Gia Lai tại ba khu vực lịch sử để lại.

Bảng 7: Tình hình biến động diện tích tự nhiên từ năm 2010 đến năm 2020 theo đơn vị hành chính cấp xã

Đơn vị tính: ha

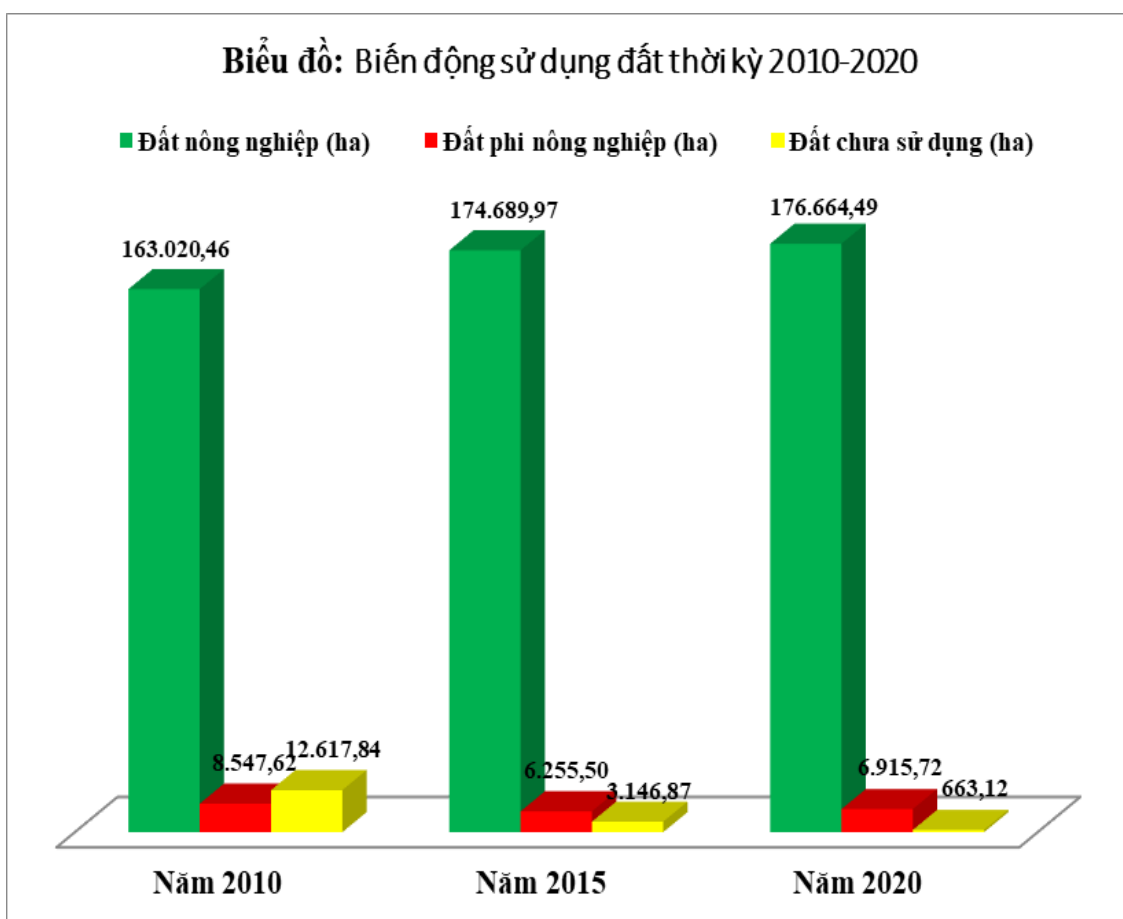
STT	Xã, phường	Diện tích tự nhiên theo thống kê, kiểm kê			Biến động diện tích tự nhiên		
		2010	2015	2020	2015- 2010	2015- 2020	2010- 2020
1	Thị trấn Kbang	2.140,02	2.055,05	2.055,08	-84,97	0,03	-84,94
2	Xã Đăk Smar	12.678,66	12.613,58	12.613,60	-65,08	0,02	-65,06
3	Xã Đăk HLơ	1.966,15	1.954,57	1.954,55	-11,58	-0,02	-11,60
4	Xã Đăk Rong	34.195,73	34.093,13	33.953,21	-102,60	-139,92	-242,52
5	Xã Đông	3.663,46	3.760,72	3.760,47	97,26	-0,25	97,01
6	Xã Kon Pne	17.409,85	17.381,19	17.672,11	-28,66	290,92	262,26
7	Xã Kông Long Khong	3.807,81	3.832,91	3.832,92	25,10	0,01	25,11
8	Xã Kông Bơ La	4.105,66	4.087,13	4.087,13	-18,53	0,00	-18,53
9	Xã Krong	31.224,32	31.157,60	31.157,63	-66,72	0,03	-66,69
10	Xã Lơ Ku	14.194,98	14.214,25	14.214,23	19,27	-0,02	19,25
11	Xã Nghĩa An	3.476,89	3.539,67	3.539,67	62,78	0,00	62,78
12	Xã Sơ Pai	11.428,70	11.484,96	11.484,98	56,26	0,02	56,28
13	Xã Sơn Lang	33.607,85	33.615,96	33.616,15	8,11	0,19	8,30
14	Xã Tơ Tung	10.285,84	10.301,62	10.301,61	15,78	-0,01	15,77
	Tổng	184.185,92	184.092,34	184.243,33	-93,58	151,00	57,41

Bảng 8: Tình hình biến động sử dụng đất từ năm 2010 đến năm 2020

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Diện tích năm 2010	Diện tích năm 2015	Diện tích năm 2020	So sánh biến động		
						2010-2015	2015-2020	2010-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(4)	(8)=(6)-(4)	(9)=(6)-(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		184.185,92	184.092,34	184.243,33	-93,58	151,0	57,41
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	163.020,46	174.689,97	176.664,49	11.669,51	1.974,52	13.644,03
1.1	Đất trồng lúa. Trong đó:	LUA	2.496,26	2.530,65	2.521,86	34,39	-8,79	25,60
-	<i>Đất chuyên trồng lúa nước (từ 2 vụ lúa trở lên)</i>	<i>LUC</i>	<i>1.139,75</i>	<i>1.183,28</i>	<i>1.199,81</i>	<i>43,53</i>	<i>16,53</i>	<i>60,06</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	26.191,20	40.533,13	37.230,65	14.341,93	-3.302,48	11.039,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.192,70	7.136,08	10.092,87	2.943,38	2.956,79	5.900,17
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	12.269,71	11.031,25	11.640,21	-1.238,46	608,96	-629,50
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	50.166,20	45.776,81	48.847,18	-4.389,39	3.070,37	-1.319,02
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	67.565,08	67.506,65	66.139,73	-58,43	-1.366,92	-1.425,35
-	<i>Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			<i>61.218,86</i>	<i>0,00</i>	<i>61.218,86</i>	<i>61.218,86</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	139,31	144,77	163,60	5,46	18,83	24,29
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,00	30,63	28,40	30,63	-2,23	28,40
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	8.547,62	6.255,50	6.915,72	-2.292,12	660,22	-1.631,90
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6,50	6,36	28,38	-0,14	22,02	21,88
2.2	Đất an ninh	CAN	1,50	1,22	1,44	-0,28	0,22	-0,06
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	2,45		0,00	-2,45	0,00	-2,45
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		2,22	12,89	2,22	10,67	12,89
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	41,22	45,55	18,33	4,33	-27,22	-22,89
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	41,53	37,96	0,00	-3,57	-37,96	-41,53
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	11,65	9,37	9,38	-2,28	0,01	-2,27
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.607,34	4.157,20	4.429,95	-1.450,14	272,75	-1.177,39
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>932,36</i>	<i>725,29</i>	<i>947,81</i>	<i>-207,07</i>	<i>222,52</i>	<i>15,45</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Diện tích năm 2010	Diện tích năm 2015	Diện tích năm 2020	So sánh biến động		
						2010-2015	2015-2020	2010-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(4)	(8)=(6)-(4)	(9)=(6)-(5)
-	Đất thủy lợi	DTL	87,41	20,07	34,32	-67,34	14,25	-53,09
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	35,32	0,96	6,02	-34,36	5,06	-29,30
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,75	7,05	6,19	1,30	-0,86	0,44
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	79,01	78,25	83,56	-0,76	5,31	4,55
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	22,46	22,14	22,31	-0,32	0,17	-0,15
-	Đất công trình năng lượng	DNL	4.371,09	3.180,38	3.178,69	-1.190,71	-1,69	-1.192,40
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,62	0,98	0,75	-0,64	-0,23	-0,87
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	0,00	24,53	27,16	24,53	2,63	27,16
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,00	7,58	9,52	5,58	1,94	7,52
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	67,61	87,61	110,95	20,00	23,34	43,34
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		0,00	0,06	0,00	0,06	0,06
-	Đất chợ	DCH	2,71	2,36	2,61	-0,35	0,25	-0,10
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		27,97	24,60	27,97	-3,37	24,60
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		6,82	6,41	6,82	-0,41	6,41
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	615,17	625,41	657,32	10,24	31,91	42,15
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	421,85	202,90	206,05	-218,95	3,15	-215,80
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	37,95	17,78	17,13	-20,17	-0,65	-20,82
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		20,66	16,01	20,66	-4,65	16,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			0,00	0,00	0,00	0,00
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.677,60	949,59	1.285,46	-728,01	335,88	-392,13
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	76,37	126,12	187,69	49,75	61,57	111,32
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6,49	18,37	14,68	11,88	-2,80	8,19
3	Đất chưa sử dụng	CSD	12.617,84	3.146,87	663,12	-9470,97	-2.483,75	-11.954,72



2.2.1. Đất nông nghiệp

Năm 2020, đất nông nghiệp có 176.664,49 ha, tăng 13.644,03 ha so với năm 2010, tăng 1.974,52 ha so với 2015. Trong đó:

- Đất trồng lúa năm 2020 có 2.521,86 ha, tăng 25,60 ha so với năm 2010 và giảm 8,79 ha so với năm 2015. Cụ thể biến động giai đoạn 2010 -2020 đất trồng lúa giảm do sự chênh lệch về số liệu thống kê, kiểm kê đất đai năm 2014 và số liệu kiểm kê đất đai 2019.

- Đất trồng cây hàng năm khác năm 2020 có 37.230,65 ha, tăng 11.039,45 ha so với năm 2010 và giảm 3.302,48 ha so với năm 2015. Biến động thực tế giai đoạn 2016-2020 giảm do chuyển mục đích sử dụng đất sang trồng rừng và trồng cây lâu năm đồng thời do mở rộng, bổ sung các tuyến đường nội thôn làng, tuyến đường ra khu sản xuất, xây dựng các công trình phục vụ chương trình nông thôn mới tại các xã trên địa bàn toàn huyện.

- Đất trồng cây lâu năm năm 2020 có 10.092,87 ha, tăng 5.900,17 ha so với năm 2010 và tăng 2.956,79 ha so với năm 2015. Diện tích tăng do chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng cây hàng năm, đất trồng lúa nương sang trồng cây lâu năm.

- Đất rừng phòng hộ năm 2020 có 11.640,21 ha, giảm 629,50 ha so với năm 2010 và tăng 608,96 ha so với năm 2015. Biến động giai đoạn 2010-2020

Phần diện tích tăng do thay đổi về phương pháp kiểm kê đất đai, điều chỉnh chức năng quy hoạch 3 loại rừng theo Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc thông qua kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030 tỉnh Gia Lai.

- Đất rừng đặc dụng năm 2020 có 48.847,18 ha, giảm 1.319,02 ha so với năm 2010 và tăng 3.070,37 ha so với năm 2015. Đến năm 2020 theo Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc thông qua kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030.

- Đất rừng sản xuất năm 2020 có 66.139,73 ha, giảm 1.425,35 ha so với năm 2010 và giảm 1.366,92 ha so với năm 2015. Biến động giai đoạn 2010-2020 Phần diện tích giảm do điều chỉnh chức năng quy hoạch 3 loại rừng theo Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc thông qua kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030 tỉnh Gia Lai.

- Đất nuôi trồng thủy sản năm 2020 có 163,60 ha, tăng 24,29 ha so với năm 2010 và tăng 18,83 ha so với năm 2015. Phần diện tích tăng này do chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa nước còn lại (1 vụ), do năng suất thấp, kém hiệu quả và chuyển sang đất ao, hồ phục vụ cho mục đích nuôi trồng thủy sản.

- Đất nông nghiệp khác năm 2020 có 28,40 ha, tăng 28,40 ha so với năm 2010 và giảm 2,23 ha so với năm 2015 do tổ chức kinh tế đầu tư vào các dự án nông nghiệp trên địa bàn thị trấn Kbang và xã Tơ Tung.

2.2.2. Đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp năm 2020 có 6.915,72 ha, giảm 1.631,90 ha so với năm 2010 và tăng 660,22 ha so với năm 2015. Trong đó:

- Đất quốc phòng năm 2020 có 28,38 ha, tăng 21,88 ha so với năm 2010, tăng 22,02 ha so với năm 2015. Diện tích đất quốc phòng tăng được lấy từ đất, đất trồng cây lâu năm để xây dựng thao trường bắn tại xã Lơ Ku.

- Đất an ninh năm 2020 có 1,44 ha, giảm 0,06 ha so với năm 2010 và tăng 0,22 ha so với năm 2015. Diện tích tăng giai đoạn 2016-2020 do đo đạc, kiểm kê đất đai năm 2019 (*rà soát theo hiện trạng ngoài thực địa, đảm bảo số liệu giữa kiểm kê đất đai và số liệu trên bản đồ cơ bản thống nhất*).

- Đất cụm công nghiệp năm 2020, năm 2015 giảm 2,45 ha so với năm 2010. Diện tích giảm do cập nhật lại chỉ tiêu trong quá trình kiểm kê đất đai theo quy định tại thông tư số 27/TT-BTNMT.

- Đất thương mại – dịch vụ năm 2020 có 12,89 ha, tăng 12,89 ha so với năm 2010 và tăng 10,67 ha so với năm 2015.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2020 có 18,33 ha, giảm 22,89 ha so với năm 2010 và giảm 27,22 ha so với năm 2015.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng năm 2020 có 9,38 ha, giảm 2,27 ha so với năm 2010 và tăng 0,01 ha so với năm 2015.

- Diện tích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (bao gồm đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp, đất thương mại – dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, đất sản xuất vật liệu xây dựng) giai đoạn 2015-2020 tăng, giảm do cập nhật kết quả đo đạc mới, kết quả kiểm kê đất đai 2019 theo quy định tại thông tư số 27/TT-BTNMT.

- Đất phát triển hạ tầng năm 2020 có 4.429,95 ha, giảm 1.177,39 ha so với năm 2010, tăng 272,75 ha so với năm 2015. Trong đó:

+ Đất giao thông có 947,81 ha, tăng 222,52 ha so với năm 2015 và tăng 15,45 so với năm 2010;

+ Đất thủy lợi có 34,32 ha, tăng 14,25 ha so với năm 2015; và giảm 53,09 so với năm 2010;

+ Đất cơ sở văn hoá có 6,02 ha, tăng 5,06 ha so với năm 2015 và giảm 29,30 so với năm 2010;

+ Đất cơ sở y tế có 6,19 ha, giảm 0,86 ha so với năm 2015 và tăng 0,44 ha so với năm 2010;

+ Đất cơ sở giáo dục – đào tạo có 83,56 ha, tăng 5,31 ha so với năm 2015 và tăng 4,55 ha so với năm 2010;

+ Đất cơ sở thể dục thể thao có 22,31ha, tăng 0,17 ha so với năm 2015 và giảm 0,15 ha so với năm 2010;

+ Đất công trình năng lượng có 3.178,69 ha, giảm 1,69 ha so với năm 2015 và giảm 1.192,40 ha so với năm 2010;

+ Đất công trình bưu chính viễn thông có 0,75 ha, giảm 0,23 ha so với năm 2015 và giảm 0,87 ha so với năm 2010;

+ Đất có di tích, lịch sử - văn hóa có 27,16 ha, tăng 2,63 ha so với năm 2015 và tăng 27,16 ha so với năm 2010;

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải có 9,52 ha, tăng 1,94 ha so với năm 2015 và tăng 7,52 ha so với năm 2010;

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa có 110,95 ha, tăng 23,34 ha so với năm 2015 và tăng 43,34 ha so với năm 2010;

+ Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội có 0,06 ha tăng 0,06 ha so với năm 2010 và 2015;

+ Đất chợ có 2,61 ha, tăng 0,25 ha so với năm 2015 và giảm 0,10 ha so với năm 2010;

Phần diện tích tăng, giảm do thay đổi về phương pháp kiểm kê đất đai; diện tích kỳ trước được kiểm kê trên cơ sở kế thừa từ các kỳ kiểm kê trước kết hợp với số liệu từ hồ sơ địa chính và được thống kê, kiểm kê bằng phương pháp thủ công chưa có sự thống nhất cao giữa số liệu bản đồ và số liệu kiểm kê đất đai. Trong kỳ kiểm kê này, số liệu kiểm kê được trích xuất từ bản đồ kết quả điều tra (*được tổng hợp từ bản đồ địa chính có sự chỉnh lý biến động và đối soát với thực địa*) nên đã thống kê đầy đủ các hạng mục đang được sử dụng vào mục đích công cộng, mục đích phát triển hạ tầng mà các kỳ thống kê, kiểm kê trước chưa thống kê, kiểm kê vào đặc biệt là diện tích đất giao thông. Một số loại đất có sự thay đổi chỉ tiêu thống kê, kiểm kê như: Đất cơ sở văn hóa theo chỉ tiêu mới được chia thành đất cơ sở văn hóa, đất khu vui chơi, giải trí, đất sinh hoạt cộng đồng chuyển sang đất cơ sở văn hóa.

- Đất sinh hoạt cộng đồng năm 2020 có 24,60 ha, tăng 24,60 ha so với năm 2010 và giảm 3,37 ha so với năm 2015.

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng năm 2020 có 6,41 ha tăng 6,41 ha so với năm 2010 và giảm 0,41 ha so với năm 2015.

- Đất ở tại nông thôn năm 2020 có 657,32 ha, tăng 42,15 ha so với năm 2010, tăng 31,91 ha so với năm 2015. Phần diện tích tăng thêm 32,61 ha do chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm còn lại 7,81 ha được trích xuất từ bản đồ kết quả điều tra (*được tổng hợp từ bản đồ địa chính có sự chỉnh lý biến động và đối soát với thực địa*).

- Đất ở tại đô thị năm 2020 có 206,05 ha, giảm 215,80 ha so với năm 2010, tăng 3,15 ha so với năm 2015. Phần diện tích tăng thêm do nhu cầu chuyển mục đích từ đất cây hàng năm và cây lâu năm sang đất ở tại các khu dân cư trên địa bàn thị trấn.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2020 có 17,13 ha, giảm 20,82 ha so với năm 2010 và giảm 0,65 ha so với năm 2015. Diện tích giảm do kỳ kiểm kê năm 2014 xác định một số chỉ tiêu chưa chính xác loại đất của tổ chức kinh tế và trụ sở của tổ chức sự nghiệp thành đất trụ sở cơ quan, kỳ kiểm kê năm 2019 đưa về đúng chỉ tiêu theo Thông tư 27/TT-BTNMT.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp năm 2020 có 16,01 ha, tăng 16,01 ha so với năm 2010, giảm 4,65 ha so với năm 2015.

- Đất cơ sở tín ngưỡng đến năm 2020 trên địa bàn huyện không có chỉ tiêu đất cơ sở tín ngưỡng.

- Đất sông, suối năm 2020 có 1.285,46 ha, giảm 392,13 ha so với năm 2010, và tăng 335,88 ha so với năm 2015.

- Đất có mặt nước chuyên dùng năm 2020 có 187,69 ha, tăng 111,32 ha so với năm 2010 và tăng 61,57 ha so với năm 2015.

- Đất phi nông nghiệp khác năm 2020 có 14,68 ha, tăng 8,19 ha so với năm 2010, giảm 2,8 ha so với năm 2015.

3.2.2.3. Đất chưa sử dụng

Năm 2020 có 663,12 ha, giảm 11.954,72 ha so với năm 2010 và giảm 2.483,75 ha so với năm 2015. Diện tích giảm do chuyển sang đất trồng rừng sản xuất, đất trồng cây lâu năm....đồng thời tăng 5,54 ha đất chưa sử dụng so với kỳ kiểm kê năm 2014 do thu hồi diện tích đất một số tổ chức kinh tế thuộc quản lý của nhà nước, đất công trình sự nghiệp tuy nhiên chưa xác định mục đích sử dụng rõ ràng

3.2.2.4. Quy luật biến động đất đai

Từ kết quả nghiên cứu quy luật biến động đất đai những năm qua cho thấy đất đai huyện KBang biến động theo quy luật sau:

- Đất nông nghiệp giảm dần nhằm giải quyết nhu cầu đất cho các mục đích phi nông nghiệp như: phát triển đô thị, xây dựng kết cấu hạ tầng KT-XH...
- Đất phi nông nghiệp tăng lên cùng với quá trình gia tăng dân số tự nhiên và sự phát triển cơ sở hạ tầng giao thông, thủy lợi, công nghiệp và các công trình xây dựng khác.
- Đất chưa sử dụng giảm dần do cải tạo đưa vào trồng rừng và sản xuất nông nghiệp, một phần cho các nhu cầu phi nông nghiệp.

Những năm qua các loại đất đều có sự biến động, đất nông nghiệp có xu hướng giảm dần, đất phát triển hạ tầng, đất ở nông thôn và đô thị tăng phù hợp với quy luật phát triển nền kinh tế, nâng cao đời sống của nhân dân làm cho bộ mặt nông thôn và đô thị có nhiều thay đổi. Tuy nhiên những năm tới cùng với sự phát triển nhanh của nền kinh tế thị trường, nhu cầu sử dụng đất cho các lĩnh vực kinh tế, đặc biệt là xây dựng cơ sở hạ tầng, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, nhà ở đô thị và nông thôn sẽ tăng, yêu cầu đặt ra là phải lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để vừa bảo vệ nghiêm ngặt vùng có đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, rừng sản và đất lúa năng suất cao vừa đáp ứng yêu cầu sử dụng đất vào mục đích khác phù hợp, đạt hiệu quả cao nhất. Đặc biệt phải chú trọng đầu tư khai thác cả chiều rộng và chiều sâu, khai thác đất chưa sử dụng và nâng cao hệ số sử dụng đất.

2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất.

2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất;

a) Hiệu quả kinh tế, xã hội.

Quá trình phát triển nhanh kinh tế - xã hội của huyện theo xu thế chung của quy hoạch tỉnh để đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất với quy hoạch chung gắn với quy hoạch ngành, lĩnh vực, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng dịch vụ, thương mại; ưu tiên phát triển du lịch sinh thái; nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo hướng bền vững và tiếp tục xây dựng nông thôn mới nâng cao trên cơ sở đó bố trí sử dụng các loại đất cho phù hợp với từng lĩnh vực.

- Diện tích đất nông nghiệp mặc dù giảm do chuyển sang đất phi nông nghiệp nhưng nhờ những chính sách hợp lý của các cấp, các ngành trong việc bố

trí cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện tự nhiên và đất đai trên địa bàn huyện nên hiệu quả sử dụng đất tăng nhưng không cao, năng suất các loại cây trồng vật nuôi và giá trị sản phẩm đều tăng, đáp ứng nhu cầu lương thực tại chỗ cho nhân dân, môi trường sinh thái cũng ngày càng được cải thiện

- Các loại đất phi nông nghiệp tăng nhưng không đáng kể tuy nhiên cũng đã góp phần làm cho diện mạo khu đô thị, khu dân cư ngày càng khang trang hơn, hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, các công trình phúc lợi công cộng ngày càng hoàn thiện... Một số cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ đã hình thành và tiếp tục được mở rộng không những góp phần tăng thu ngân sách cho địa phương mà còn thu hút một lực lượng lớn lao động dư thừa ở nông thôn.

- Đất ở nông thôn, đất ở đô thị và hệ thống cơ sở hạ tầng: giao thông, văn hóa, thể thao, y tế, giáo dục... đã phần nào đáp ứng được nhu cầu của người dân. Nhưng trong thời gian tới cùng với sự gia tăng dân số (tự nhiên, cơ học), việc bố trí quỹ đất phục vụ xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật và xã hội, phát triển công nghiệp, dịch vụ, du lịch sinh thái chỉnh trang và xây dựng mới các khu dân cư đô thị, nông thôn,... nhằm tạo điều kiện cho nền kinh tế của huyện phát triển theo hướng du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và phát triển cây ăn quả, cây dược liệu.

b. Hiệu quả môi trường.

- Huyện Kbang những năm gần đây quá trình phát triển kinh tế - xã hội diễn ra ngày càng nhanh đã dẫn đến việc khai thác sử dụng đất cho các mục đích dân sinh, kinh tế với cường độ ngày càng cao. Điều này đã tác động không nhỏ tới môi trường tự nhiên của huyện dẫn đến đất đai có xu hướng bị suy thoái, nguồn nước bị ô nhiễm... Ngoài ra, do tập quán canh tác truyền thống, chưa có biện pháp bảo vệ đất hiệu quả nhiều khu vực còn bị úng lụt vào mùa mưa. Đây là nguyên nhân chính làm suy thoái tài nguyên đất trên địa bàn huyện.

Trong quá trình sử dụng đất gây ô nhiễm môi trường do việc sử dụng các chất hoá học không có sự kiểm soát trong nông nghiệp đã và đang là nguyên nhân làm giảm số lượng của nhiều loại vi sinh vật có ích và làm ô nhiễm môi trường đất. Ngoài ra, ô nhiễm môi trường do các hoạt động giao thông, tiểu thủ công nghiệp, tập quán sinh hoạt của người dân, các chất thải, nước thải, rác thải trong các khu dân cư đô thị, các cơ sở sản xuất chế biến, kinh doanh... chưa được thu gom xử lý triệt để cũng là một trong những nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường sống cũng như tác động xấu đến môi trường đất và môi trường nước.

2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất

a) Cơ cấu sử dụng đất;

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020, tổng diện tích đất tự nhiên trên địa bàn huyện là 184.243,33 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp có diện tích 176.664,49 ha, chiếm 95,89% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất phi nông nghiệp có diện tích 6.915,72 ha, chiếm 3,75% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất chưa sử dụng có diện tích là 663,12 ha, chiếm 0,36% tổng diện tích đất tự nhiên.

Qua số liệu hiện trạng cho thấy cơ cấu đất đai trên địa bàn huyện được bố trí tương đối hợp lý, thuận lợi cho phát triển sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và các ngành kinh tế - xã hội, phù hợp với quá trình phát triển.

b) Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội;

Quá trình phát triển kinh tế - xã hội của huyện ngày càng tăng trong những năm qua đã kéo theo việc thay đổi rất trong việc bố trí sử dụng các loại đất. Diện tích đất nông nghiệp (đặc biệt là đất sản xuất nông nghiệp) tuy phải chuyển một phần để xây dựng phát triển hệ thống đô thị, các khu dân cư, các cơ sở sản xuất, thương mại dịch vụ và xây dựng kết cấu hạ tầng..., nhưng năng suất các loại cây trồng, vật nuôi và giá trị sản phẩm/1 ha canh tác đều có xu hướng tăng. Các loại đất phi nông nghiệp cũng tăng dần góp phần làm cho diện mạo các khu đô thị ngày càng khang trang hơn, hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, các công trình phúc lợi công cộng ngày càng được hoàn thiện.... Đất đai trên địa bàn huyện ngày càng được quản lý, khai thác sử dụng có hiệu quả, thúc đẩy nền kinh tế của huyện, cải thiện và nâng cao đời sống của nhân dân.

- Về sản xuất nông nghiệp tiếp tục tăng trưởng ổn định và theo hướng sản xuất hàng hóa, bước đầu hình thành vùng nguyên liệu chủ lực phục vụ công nghiệp chế biến. Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm đạt 4,20%, tăng 1,23 lần so với đầu nhiệm kỳ². Tái cơ cấu nông nghiệp được đẩy mạnh, phù hợp với thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu³; ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, góp phần tăng năng suất và giá trị trên một đơn vị diện tích, tạo được sức cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường.

- Đất lâm nghiệp: Công tác quản lý, bảo vệ rừng với nhiều giải pháp quyết liệt đã huy động được sự tham gia của hệ thống chính trị từ huyện cho đến các thôn làng, nhân dân, nâng cao trách nhiệm của đơn vị chủ rừng; thường xuyên đôn đốc kiểm tra, chỉ đạo cơ quan chức năng, đơn vị chủ rừng, Đảng ủy, ủy ban nhân dân các xã, thị trấn trong công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm; từng bước ngăn chặn tình trạng khai thác, mua bán, vận chuyển, lấn chiếm phá rừng làm sản xuất nông nghiệp. Trong nhiệm kỳ vừa qua đã trồng được 2.965,5 ha rừng, vượt 48,27% chỉ tiêu nghị quyết, nâng tỷ lệ che phủ rừng đạt 70,13% vượt 0,03% chỉ tiêu Nghị quyết.

- Đất nuôi trồng thủy sản được duy trì ổn định ; tổng sản lượng nuôi trồng và đánh bắt tự nhiên đạt gần 300 tấn/năm.

² Tổng giá trị sản xuất ngành nông lâm – nghiệp – thủy sản ước đến năm 2020 đạt 2.153,4 tỷ đồng (theo giá so sánh năm 2010)

³ Trồng dâu nuôi tằm, trồng cây sả Java, cây ăn quả, cây mắc ca, cây dược liệu, trồng rừng...

- Quỹ đất dành cho chỉnh trang và xây dựng mới các khu dân cư đô thị và nông thôn vẫn tiếp tục mở rộng. Việc bố trí đất ở trong các khu dân cư, trung tâm xã đồng bộ với đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng như giao thông, điện, nước, các công trình dịch vụ và vui chơi giải trí,... đã làm cho diện mạo các khu dân cư ngày càng khang trang, hiện đại hơn, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của người dân.

- Quỹ đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp ngày càng tăng góp phần đẩy mạnh tiến trình công nghiệp hoá ở địa phương.

- Quỹ đất dành cho phát triển hệ thống giao thông, thuỷ lợi,... cũng tăng đáng kể. Nhiều tuyến quốc lộ, tỉnh lộ, đường trong các khu dân cư mới,... được nâng cấp mở rộng, phong trào làm đường giao thông nông thôn phát triển góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ vận chuyển giao lưu giữa các xã, thị trấn trong và ngoài huyện.

- Quỹ đất dành cho các lĩnh vực y tế, giáo dục, văn hoá, thể dục - thể thao và các công trình phúc lợi khác cũng được mở rộng đáng kể góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, chất lượng khám chữa bệnh và đời sống vật chất tinh thần của nhân dân.

c) Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất tại cấp lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Hiện nay, trên địa bàn huyện đã thực hiện nhiều chính sách, giải pháp tương đối toàn diện liên quan đến vấn đề đầu tư vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất. Mọi đối tượng sử dụng đất và chủ sử dụng đất đều có cơ hội nhận được sự đầu tư và có thể đầu tư đất đai theo năng lực của mình. Các hình thức khuyến khích cụ thể như sau:

- Đầu tư vốn bằng tiền, cho vay trực tiếp đến người sử dụng đất theo các chương trình dự án và thông qua hệ thống các ngân hàng, quỹ tín dụng.

- Đầu tư ứng trước các loại vật tư nông nghiệp, con giống, cung cấp các dịch vụ khoa học kỹ thuật tới từng địa phương, từng hộ gia đình cá nhân.

- Phối hợp tốt với các cơ quan hữu quan, cân đối kinh phí sự nghiệp tài nguyên môi trường hàng năm để tham mưu cho UBND huyện, thông qua HĐND phân bổ cho các phòng, ban và các đơn vị hành chính phường xã đảm bảo kịp thời và hiệu quả.

- Hoạt động đầu tư của khu vực tư nhân được đẩy nhanh, phù hợp với chính sách kêu gọi các thành phần kinh tế tham gia đầu tư vào lĩnh vực phát triển công nghiệp và đô thị của huyện.

- Hoạt động đầu tư từ ngân sách địa phương không ngừng được tăng cường, tuy nhiên do điều kiện ngân sách hạn chế, kinh phí tập trung cho công tác giải phóng mặt bằng xây dựng các trục giao thông chính và chỉnh trang các khu hiện hữu còn ít so với nhu cầu. Trong tình hình hiện nay, với điều kiện kinh tế ngày càng phát triển, cộng với yêu cầu hiện đại hóa và chủ trương tập trung

xây dựng các đô thị làm động lực thúc đẩy kinh tế xã hội, hoạt động đầu tư cơ sở hạ tầng sẽ có bước phát triển mạnh.

- Chuyển giao khoa học công nghệ, nhất là công nghệ sinh học, đưa giống mới có năng suất, chất lượng cao vào sản xuất đi đôi với tiến bộ kỹ thuật canh tác được xác định là khâu đột phá, thúc đẩy nhanh tốc độ phát triển sản xuất nông nghiệp.

2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất.

** Những tồn tại chủ yếu trong sử dụng đất.*

Những năm qua, UBND huyện đã tăng cường công tác quản lý nhà nước về đất đai. Những kết quả đạt được trong quá trình phát triển kinh tế – xã hội có phần đóng góp không nhỏ của việc khai thác sử dụng đất hợp lý, hiệu quả. Tuy nhiên, đất đai là tài sản đặc biệt, các quan hệ đất đai hết sức nhạy cảm và phức tạp, trong quá trình chuyển dịch cơ cấu đất đai theo hướng công nghiệp hoá và hiện đại hoá đã nảy sinh nhiều vấn đề tồn tại cần được quan tâm:

- Việc chuyển mục đích sử dụng đất sản xuất nông nghiệp, nhất là đất trồng lúa cho mục đích phát triển công nghiệp, xây dựng kết cấu hạ tầng và đô thị hoá là tất yếu trong quá trình phát triển kinh tế. Việc đào tạo chuyển đổi ngành nghề chưa được quan tâm đúng mức dẫn đến tình trạng dư thừa lao động và thiếu việc làm ngày càng có xu hướng tăng.

- Quỹ đất dành cho các hoạt động phát triển kinh tế, phát triển các khu công nghiệp, khu du lịch chưa được khai thác sử dụng hiệu quả, một số công trình, dự án đã được giao đất nhưng tiến độ triển khai còn chậm hoặc chưa được thực hiện gây lãng phí nguồn tài nguyên đất.

- Việc bố trí vốn để thực hiện các công trình, dự án có sử dụng đất chưa đảm bảo đúng tiến độ theo kế hoạch đã được phê duyệt, nên việc thực hiện chậm so với tiến độ đề ra, đã gây lãng phí trong sử dụng đất.

- Do nhận thức của người dân về pháp luật đất đai còn hạn chế nên việc giải phóng mặt bằng để thực hiện các công trình, dự án có sử dụng đất chậm tiến độ. Bên cạnh đó, chính sách bồi thường tái định cư thiếu đồng bộ, thực hiện chưa thống nhất cũng là nguyên nhân gây nhiều khó khăn khi Nhà nước thu hồi đất, đặc biệt khi thu hồi đất vào mục đích phát triển kinh tế - xã hội.

** Giải pháp khắc phục những tồn tại trong việc sử dụng đất.*

- Đầu tư phát triển đồng bộ hạ tầng kinh tế, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội; tăng cường sức hút đầu tư phát triển kinh tế, đô thị bằng những chính sách hợp lý cũng như ưu tiên đầu tư vốn cho các công trình, dự án trọng điểm.

- Xây dựng quy hoạch thống nhất trên địa bàn toàn huyện, quản lý và sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch đã được duyệt. Kiên quyết xử lý dứt điểm tình trạng lấn chiếm, sử dụng đất sai mục đích.

- Vận động và tuyên truyền hướng dẫn quần chúng nhân dân thực hiện tốt chính sách pháp luật về đất đai của Nhà nước.

- Tăng cường công tác điều tra cơ bản, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Luật đất đai năm 2013, cập nhập thông tin đầy đủ, kịp thời chỉnh lý biến động đất đai trên địa bàn huyện.

- Thường xuyên, nâng cao trình độ quản lý và chuyên môn của cán bộ các cấp, các ngành thông qua chương trình tập huấn và đào tạo nguồn nhân lực.

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.

3.1.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

- Căn cứ Quyết định số 13/QĐ-UBND ngày 24/01/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện KBang.

- Căn cứ Quyết định số 331/QĐ-UBND ngày 19/6/2019 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện KBang.

- Căn cứ kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã thực hiện đến ngày 31/12/2020.

- Căn cứ kết quả thống kê đất đai năm 2020 cấp xã và huyện.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện KBang và Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện KBang đã được UBND tỉnh phê duyệt. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 được đánh giá so sánh với kết quả thực hiện sử dụng đất năm 2020. Cụ thể các chỉ tiêu như sau:

3.1.2. Kết quả thực hiện các công trình dự án quy hoạch sử dụng đất

- Tổng số công trình dự án trong 5 năm kỳ đầu (2011-2015) có 159 công trình. Trong đó:

+ Công trình, dự án đã hoàn thành, đã thu hồi đất: 63/159 công trình, dự án (đạt 39,62% kế hoạch).

+ Công trình, dự án chuyển tiếp sang kỳ cuối 2016-2020: 30/159 công trình, dự án (chiếm 18,87%) do chưa có vốn đầu tư hoặc hồ sơ về đất đai chưa xong.

+ Công trình, dự án không khả thi loại bỏ là 66/159 công trình, chiếm 41,51%.

- Tổng số công trình dự án trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016-2020 có 216 công trình. Trong đó:

- + Số công trình dự án đã thực hiện: 85 công trình
- + Số công trình, dự án đang và chưa thực hiện dự kiến chuyển tiếp: 127 công trình.
- + Số công trình không khả thi loại bỏ: 4 công trình.

Bảng 9: Kết quả thực hiện các công trình dự án trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

Stt	Loại đất	Số công trình giai đoạn 2016-2020		Công trình đã thực hiện		Công trình chưa thực hiện		Công trình bỏ không thực hiện	
		Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích
1	Đất quốc phòng	3	29,14	1	0,4	2	28,74		
2	Đất an ninh	3	1,75			1	1,65	2	0,1
3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	4	4,35			4	4,35		
4	Đất thương mại dịch vụ	3	1,6			3	1,6		
5	Đất Khu công nghiệp	1	40			1	40		
6	Đất cơ sở thể dục - thể thao	9	8,13	3	3,8	6	4,33		
7	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	7	51,5	1	2	5	46,5	1	3
8	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	6	24,34	5	3,66	1	20,68		
9	Đất bưu chính viễn thông	1	0,05			1	0,05		
10	Đất cơ sở y tế	3	0,53	1	0,15	2	0,38		
11	Đất cơ sở văn hóa	5	0,74	5	0,74				
12	Đất giao thông	48	52,52	33	30,7	14	21,2	1	0,62
13	Đất thủy lợi	2	39,77	1	2,38	1	37,39		
14	Đất khu vui chơi giải trí	1	2	1	2				
15	Đất năng lượng	7	291,96	4	57,25	3	234,71		
16	Đất chợ	1	0,7	1	0,7				
17	Đất trụ sở cơ quan	2	1,2	2	1,2				
18	Đất trụ sở cơ quan	9	1,32	5	0,61	4	0,71		
19	Đất ở đô thị	7	22,61	1	0,02	6	22,59		
20	Đất ở nông thôn	28	72,31	7	35,68	21	36,63		
21	Đất sinh hoạt cộng đồng	7	3,38	2	0,58	5	2,8		
22	Đất danh lam thắng cảnh	2	30,9			2	30,9		
23	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	17	86,67	4	7,27	13	79,4		
24	Đất bãi thải, xử lý rác thải	7	10,48	1	0,98	6	9,5		
25	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	17	21,92	2	2,1	15	19,82		
26	Đất nuôi trồng thủy sản	1	10	1	10				
27	Đất trồng cây lâu năm	2	4177,93	1	93,93	1	4084		
28	Đất trồng cây hàng năm khác	2	39,7	1	19	1	20,7		
29	Đất nông nghiệp khác	9	312,19	1	3	8	309,19		
30	Đất rừng sản xuất	2	990	1	640	1	350		
	Tổng	216	6329,69	85	918,15	127	5407,82	4	3,72

Bảng 10: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Điều chỉnh QHSDĐ được duyệt đến năm 2020 (QĐ số 331 ngày 19/6/2019)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2020		
				Hiện trạng sử dụng đất năm 2020	So sánh với Điều chỉnh QH được duyệt	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ thực hiện (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
	Tổng diện tích tự nhiên		184.092,34	184.243,33	150,99	
1	Đất nông nghiệp	NNP	174.692,12	176.664,50	1.972,38	101,13
1.1	Đất trồng lúa. Trong đó:	LUA	2.525,23	2.521,86	-3,37	99,87
-	<i>Đất chuyên trồng lúa nước (từ 2 vụ lúa trở lên)</i>	<i>LUC</i>	<i>1.178,27</i>	<i>1.199,81</i>	<i>21,54</i>	<i>101,83</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	36.553,18	37.230,65	677,47	101,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.135,40	10.092,87	2.957,47	141,45
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	12.124,74	11.640,21	-484,53	96,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	48.995,07	48.847,18	-147,89	99,70
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	67.027,95	66.139,73	-888,22	98,67
-	<i>Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>63.502,05</i>	<i>61.218,86</i>	<i>-2.283,19</i>	<i>96,40</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	154,73	163,60	8,87	105,73
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	175,82	28,40	-147,42	16,15
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.707,88	6.915,72	207,84	103,10
2.1	Đất quốc phòng	CQP	35,50	28,38	-7,12	79,93
2.2	Đất an ninh	CAN	3,02	1,44	-1,58	47,72
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	40,00		-40,00	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,92	12,89	9,97	441,28
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	48,90	18,33	-30,57	37,48
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	37,96		-37,96	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	79,64	9,38	-70,26	11,78
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.351,13	4.429,95	78,82	101,81
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>767,70</i>	<i>947,81</i>	<i>180,11</i>	<i>123,46</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>59,84</i>	<i>34,32</i>	<i>-25,52</i>	<i>57,35</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>0,70</i>	<i>6,02</i>	<i>5,32</i>	<i>860,45</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>7,58</i>	<i>6,19</i>	<i>-1,39</i>	<i>81,71</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>81,91</i>	<i>83,56</i>	<i>1,65</i>	<i>102,02</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>27,05</i>	<i>22,31</i>	<i>-4,74</i>	<i>82,47</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>3.239,84</i>	<i>3.178,69</i>	<i>-61,15</i>	<i>98,11</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,03</i>	<i>0,75</i>	<i>-0,28</i>	<i>72,42</i>
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>				
-	<i>Đất có di tích, lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>35,57</i>	<i>27,16</i>	<i>-8,41</i>	<i>76,36</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Điều chỉnh QHSDĐ được duyệt đến năm 2020 (QĐ số 331 ngày 19/6/2019)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2020		
				Hiện trạng sử dụng đất năm 2020	So sánh với Điều chỉnh QH được duyệt	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ thực hiện (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	16,06	9,52	-6,54	59,27
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON				
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	110,79	110,95	0,16	100,15
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		0,06	0,06	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
-	Đất chợ	DCH	3,06	2,61	-0,45	85,34
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL	15,00		-15,00	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	31,35	24,60	-6,75	78,47
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	8,82	6,41	-2,41	72,62
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	701,92	657,32	-44,60	93,65
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	224,44	206,05	-18,39	91,80
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,30	17,13	-3,17	84,38
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	20,66	16,01	-4,65	77,48
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN				
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	941,83	1.285,46	343,63	136,49
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	126,12	187,69	61,57	148,82
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	18,37	14,68	-3,69	79,94
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.692,34	663,12	-2.029,22	24,63

Nguồn: - Quyết định số 331/QĐ-UBND ngày 19/6/2019 của UBND tỉnh.

- Thống kê đất đai năm 2020 – Phòng Tài nguyên và Môi trường.

*** Về thực hiện các chỉ tiêu điều chỉnh QHSD đất đến năm 2020 :**

- Có 14/40 chỉ tiêu đạt $\geq 100\%$ (chiếm 35%); gồm: tổng diện tích tự nhiên toàn huyện; nhóm đất nông nghiệp có 05 chỉ tiêu (đất nông nghiệp; đất chuyên trồng lúa nước; đất trồng cây hàng năm; đất trồng cây lâu năm; đất nuôi trồng thủy sản); nhóm đất phi nông nghiệp có 09 chỉ tiêu (đất phi nông nghiệp; đất dịch vụ - thương mại; đất phát triển hạ tầng; đất giao thông; đất cơ sở văn hóa; đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo; đất nghĩa trang, nghĩa địa; đất sông, suối; đất có mặt nước chuyên dùng).

- Có 19/40 chỉ tiêu đạt 70-100% (chiếm 47,5%); gồm: nhóm đất nông nghiệp có 05 chỉ tiêu (đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng; đất rừng sản xuất; đất có rừng sản xuất là rừng trồng); nhóm đất phi nông nghiệp có 14 chỉ tiêu (đất quốc phòng, đất xây dựng cơ sở y tế, đất xây dựng cơ sở thể dục –

thể thao, đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; đất có di tích lịch sử, văn hóa; đất chợ; đất sinh hoạt cộng đồng; đất khu vui chơi, giải trí; đất ở nông thôn; đất ở đô thị; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp và đất phi nông nghiệp khác).

- Có 02/40 chỉ tiêu đạt 50-70% (chiếm 5,0%); nằm trong nhóm đất phi nông nghiệp (đất thủy lợi; đất bãi thải, xử lý chất thải).

- Có 57/40 chỉ tiêu đạt dưới 50% (chiếm 12,5%); gồm: nhóm đất nông nghiệp có 01 chỉ tiêu (đất nông nghiệp khác); nhóm đất phi nông nghiệp có 03 chỉ tiêu (đất công an; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sản xuất vật liệu xây dựng) và đất chưa sử dụng.

Như vậy, kết quả thực hiện điều chỉnh QHSD đất đến năm 2020 của huyện đạt kết quả ở mức khá, cụ thể các chỉ tiêu như sau:

3.1.1. Đất nông nghiệp

Đất nông nghiệp năm 2020 có: 176.664,50 ha/ duyệt 174.692,12 ha đạt vượt 101,13% và cao hơn 1.972,38 ha so với chỉ tiêu được duyệt, cụ thể:

- Đất trồng lúa năm 2020 có 2.521,86 ha, thấp hơn 3,37 ha so với chỉ tiêu được duyệt (2.525,23 ha) đạt 99,87%.

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa năm 2020 có 1.199,81, cao hơn 21,54 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (1.178,27 ha) đạt vượt 101,83 %. Đây là chỉ tiêu rất quan trọng trong việc bảo vệ nghiêm ngặt diện tích đất chuyên trồng lúa nước theo Nghị định của Chính phủ. Mặt khác, theo kết quả tổng kiểm kê đất đai năm 2019 và thống kê đất đai năm 2020 diện tích được chạy trực tiếp trên bản đồ khoanh đất điều tra thực địa nên độ chính xác cao hơn; do phương pháp kiểm kê kỳ này, ngoài ra do thực hiện chuyển mục đích sang các công trình dự án phi nông nghiệp trên địa bàn huyện.

- Đất trồng cây hàng khác năm 2020 có 37.230,65 ha, cao 677,47 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (36.553,18 ha), đạt vượt 101,85%. Nguyên nhân đất trồng cây hàng năm tăng vượt quy hoạch là do khai thác triệt để đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trồng cây hàng năm; do một số dự án chưa thực hiện việc thu hồi theo kế hoạch và do thay đổi về phương pháp thống kê, kiểm kê (tách đất vườn tạp trong khu dân cư, hành lang giao thông...).

- Đất trồng cây lâu năm: Năm 2020 có 10.092,87 ha, cao hơn 2.957,47 ha so với chỉ tiêu được duyệt (7.135,40) ha. Chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm đạt cao so với chỉ tiêu đã được phê duyệt đến năm 2020 là do tách phần đất trồng cây lâu năm trong khu dân cư; do Đất của các công ty trả về địa phương quản lý (*theo NQ 100 của Ủy ban nhân dân tỉnh*) giao cho người dân canh tác; do chưa triển khai thực hiện các dự án như: Mở đất tại các xã; Xây dựng Đường liên huyện từ xã Thành An (An Khê) đến xã KonBla và ĐăkHlơ (Kbang); và Mở rộng khu dân cư thôn trên địa

bàn huyện...Đồng thời trong kỳ kiểm kê đất đai có sự thay đổi về phương pháp thống kê kiểm kê đất đai cũng dẫn tới sự biến động lớn về diện tích đất trồng cây lâu năm.

- Đất rừng phòng hộ năm 2020 có 11.640,21 ha, thấp hơn 484,53 ha so với quy hoạch được duyệt (12.124,74 ha) đạt 96,00%, do cập nhật kết quả kiểm kê đất đai trên cơ sở công bố hiện trạng rừng năm 2019; một số diện tích chuyển sang đất trồng cây lâu năm, còn lại chuyển sang đất rừng đặc dụng, rừng sản xuất theo điều chỉnh chức năng quy hoạch 3 loại rừng theo Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc thông qua kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030 tỉnh Gia Lai.

- Đất rừng đặc dụng năm 2020 có 48.847,18 ha, thấp hơn 147,89 ha so với quy hoạch được duyệt (48.995,07 ha) đạt 99,70% do điều chỉnh chức năng quy hoạch 3 loại rừng theo Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Đất rừng sản xuất năm 2020 có 66.139,73 ha, thấp hơn 888,22 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (67.027,95 ha). Phần lớn diện tích giảm do chuyển đất rừng sản xuất là rừng trồng sang cây lâu năm; một số diện tích chuyển sang trồng cây hàng năm khác; còn lại chuyển sang đất phi nông nghiệp thực hiện các công trình, dự án theo kế hoạch sử dụng đất hàng năm đồng thời do điều chỉnh chức năng quy hoạch 3 loại rừng theo Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Đất nuôi trồng thủy sản có 163,60 ha, cao hơn 8,87 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (154,73 ha), đạt vượt 105,73 % do chưa thực hiện việc chuyển mục đích đất nuôi trồng thủy sản sang các mục đích phi nông nghiệp theo quy hoạch.

- Đất nông nghiệp khác: năm 2020 có 28,40 ha, thấp hơn 147,42 ha so với quy hoạch được duyệt (175,82 ha) đạt 16,15%.

3.1.2. Đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp năm 2020 có 6.915,72 ha/duyệt 6.707,88 ha thực hiện đạt vượt 103,10% và cao hơn (207,84 ha) so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Các chỉ tiêu cụ thể như sau:

- Đất quốc phòng năm 2020 có 28,38 ha/duyệt 35,50 ha; thực hiện đạt 79,93% và thấp hơn (7,12 ha) so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất an ninh năm 2020 có 1,44 ha/ duyệt 3,02 ha; thực hiện đạt 47,72%. Thấp hơn (1,58 ha) so với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020. Do một số công trình chưa thực hiện được theo quy hoạch phải chuyển sang giai đoạn sau như: Nhà trực công an khu vực xã Sơ Pai và trụ sở công an các xã, thị trấn ...

- Đất cụm công nghiệp theo chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 là 40,0 ha, tuy nhiên, diện tích cụm công nghiệp chưa thực hiện được theo quy hoạch phụ thuộc vào điều kiện về hạ tầng cơ sở và thu hút vốn đầu tư...

- Đất thương mại dịch vụ năm 2020 có 12,89 ha/ duyệt 2,92 ha, thực hiện đạt vượt 441,28 % và cao hơn (9,97 ha) so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2020 có 18,33 ha/ duyệt 48,90 ha, thực hiện đạt 37,48 % và thấp hơn (30,57 ha) so với chỉ tiêu được.

(Diện tích đất thương mại – dịch vụ và đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có sự chênh lệch một phần do cập nhật kết quả kiểm kê đất đai năm 2019 nhiều khu vực trụ sở các công ty trong huyện KBang kỳ quy hoạch trước kiểm kê vào đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, nay được thống kê lại sang đất thương mại – dịch vụ theo hình thức cho thuê đảm bảo theo quy định phân loại đất tại Thông tư 27/TT-BTNMT ngày 14/2/20218).

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng đến năm 2020 có 9,38 ha/duyệt 79,64 ha, thực hiện đạt 11,78% và thấp hơn (70,26 ha) so với chỉ tiêu được duyệt do các dự án Quy hoạch các mỏ đất san lấp mặt bằng, mỏ sét, mỏ đá Bazan... trên địa bàn toàn huyện chưa được cấp phép khai thác.

- Đất phát triển hạ tầng năm 2020 có 4.429,95 ha/duyệt 4.351,13 ha, thực hiện đạt vượt 101,81 % và cao hơn (78,82 ha) so với chỉ tiêu được duyệt. Phần diện tích chênh lệch với kết quả quy hoạch được duyệt ngoài các công trình, dự án chưa được thực hiện như: Công trình thủy lợi, Công trình điện năng lượng... còn lại phần lớn do cập nhật kết quả đo đạc địa chính, kiểm kê hiện trạng chỉ tiêu các loại đất tại Thông tư 27/TT-BTNMT ngày 14/2/20218.

- Đất sinh hoạt cộng đồng năm 2020 có 24,60 ha/duyệt 31,35 ha; thực hiện đạt 78,47% và thấp hơn (6,75 ha) so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng năm 2020 có 6,41 ha/duyệt 8,82 ha, thực hiện 72,62% và thấp hơn (2,41 ha) so với quy hoạch được duyệt.

- Đất ở tại nông thôn năm 2020 có 657,32 ha/duyệt 701,92 ha, thực hiện đạt 93,65% và thấp hơn 44,60 ha, so với chỉ tiêu được duyệt. Diện tích đất ở tại nông thôn thực tế hàng năm tăng đều nhưng vẫn đạt tỷ lệ thấp là do nhiều công trình dự án các khu dân cư mới, khu tái định cư tại các xã vẫn chưa được thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch.

- Đất ở tại đô thị năm 2020 có 206,05 ha/224,44 ha, thực hiện đạt 91,80% và thấp hơn (18,39 ha) so với chỉ tiêu được duyệt. Đất ở tại đô thị chưa đạt chỉ tiêu quy hoạch chủ yếu do chưa triển khai thực hiện các dự án như: Mở rộng KDC làng Groi, Khu dân cư các tổ dân phố 11 và 12, Đấu giá khu dốc khảo sát, Khu TDP 6, Đấu giá đất ở khu vực: TDP4, TDP6, Dốc khảo sát ...theo quy hoạch được duyệt.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2020 có 17,13 ha/duyệt 20,30 ha, thực hiện đạt 84,38% và thấp hơn (3,17 ha) so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện hết các công trình dự án trong quy hoạch và do cập nhật kết quả kiểm kê đất đai 2019.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp năm 2020 có 16,01 ha/duyet 20,66 ha, thực hiện đạt 77,48% và thấp hơn (4,65 ha) so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Chỉ tiêu đạt thấp do chưa thực hiện quỹ đất dự phòng cho đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp và một phần do cập nhật kết quả kiểm kê đất đai trên địa bàn huyện xác định lại chỉ tiêu đất theo Thông tư 27/TT-BTNMT ngày 14/2/20218.

- Đất sông, suối năm 2020 có 1.285,46 ha/duyet 941,83 ha, thực hiện đạt vượt 136,49% và cao hơn (343,63 ha) so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân nhiều công trình dự án lấy vào đất sông ngòi, kênh rạch suối chưa được thực hiện như: Dự án Thủy điện KrongPa 2; Công trình thủy lợi Djang; khai thác cát lòng sông...

- Đất có mặt nước chuyên dùng năm 2020 có 187,69 ha/duyet 126,12 ha, thực hiện đạt vượt 148,82 % và cao hơn 61,57 ha so với quy hoạch được duyệt.

- Đất phi nông nghiệp năm 2020 có 14,86 ha/duyet 18,37 ha, thực hiện đạt 79,94% và thấp hơn 3,69 ha so với quy hoạch được duyệt .

3.1.3. Đất chưa sử dụng

Đến năm 2020 diện tích đất chưa sử dụng trên địa bàn huyện còn 663,12 ha/duyet 2.692,34 ha, thực hiện đạt 24,63 ha và thấp hơn 2.029,22 ha so với quy hoạch sử dụng đất được duyệt. Giai đoạn 2016-2020 khai thác 2.483,75 ha đưa vào sử dụng cho các mục đích khác như trồng rừng sản xuất, cây lâu năm và cây hàng năm khác...

3.2. Đánh giá kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất thời kỳ 2011-2020.

Bảng 11: Kết quả thực hiện chuyển mục đích thời kỳ 2011-2020

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích QHSD đất được duyệt	Kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2020		
				Diện tích thực hiện	Tăng/giảm ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	7=(5)/(3)*100
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	423,51	159,94	-263,57	37,77
	Trong đó					
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,42		-0,42	
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	0,01		-0,01	
1.2	Đất trồng cây hàng năm	HNK/PNN	278,57	130,60	-147,97	46,88
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	94,61	29,34	-65,27	31,01
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	17,04		-17,04	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	6,97		-6,97	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	25,86		-25,86	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,04		-0,04	
1.8	Đất nông nghiệp khác còn lại	NNK/PNN				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		345,36	497,00	151,64	143,91
	Trong đó :					

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích QHSD đất được duyet	Kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2020		
				Diện tích thực hiện	Tăng/giảm ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	7=(5)/(3)*100
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	5,00	2,00	-3,00	40,00
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	5,00	3,00	-2,00	60,00
2.4	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)				
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	4,20		-4,20	0,00
2.6	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	331,16	497,00	165,84	150,08
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,00	1,00	-2,00	33,33

Nguồn: Thống kê đất đai năm 2015, 2020 – Phòng Tài nguyên và Môi trường; Báo cáo số 347/BC-UBND ngày 22/10/2020 huyện Kbang về kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011-2020 và đề xuất nhu cầu 2021-2030.

Tình hình chuyển mục đích của huyện KBang trong 10 năm vừa qua còn hạn chế, quá trình chuyển mục đích nhiều công trình dự án chưa thực hiện được kết quả cụ thể như sau:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 159,94 ha, diện tích chuyển mục đích được duyệt là 423,51 ha; thực hiện đạt được 37,77% và thấp hơn (263,57 ha). Các chỉ tiêu đất nông nghiệp chuyển mục đích sang phi nông nghiệp đều không đạt so với chỉ tiêu chuyển mục đích được duyệt. Nguyên nhân chính là do sự biến động suy thoái của nền kinh tế thị trường, làm ảnh hưởng đến kết quả dự báo tăng trưởng kinh tế trong phương án quy hoạch sử dụng đất, do đó nhiều công trình dự án đã có trong kế hoạch nhưng không có kinh phí để triển khai thực hiện hoặc phải điều chỉnh quy mô, địa điểm và thời gian thực hiện trong kỳ quy hoạch sau.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 497 ha, diện tích chuyển mục đích được duyệt là 345,36 ha; thực hiện đạt vượt 143,91% và cao hơn (151,64 ha) chủ yếu là chuyển đất rừng sang trồng cây lâu năm (cà phê, cao su, chè, hồ tiêu, các loại cây ăn quả lâu năm...) và rà soát, điều chỉnh 3 loại rừng theo Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc thông qua kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030 tỉnh Gia Lai.

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 1,0 ha; diện tích chuyển mục đích được duyệt là 3,0 ha. Thực hiện đạt 33,33% và thấp hơn (2,0 ha).

3.3. Đánh giá kết quả thực hiện đưa đất chưa dụng vào mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp thời kỳ 2011-2020

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích QHSD đất được duyệt	Kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2020		
				Diện tích thực hiện	Tăng/,giảm ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(1)	(2)
	TỔNG CỘNG		454,42	464,57	10,15	102,23
1	Đất nông nghiệp	NNP	425,56	446,00	20,44	104,80
1.1	Đất trồng lúa	DLN				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	20,70	5,00	-15,70	24,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	337,00	381,00	44,00	113,06
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS				
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	67,96	60,00	-7,96	88,29
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	28,86	18,57	-10,29	64,35
2.1	Đất quốc phòng	CQP				
2.2	Đất an ninh	CAN	1,40		-1,40	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,35	1,02	-0,33	75,56
2.5	Đất phát triển hạ tầng	DHT	8,00	5,60	-2,40	70,00
2.6	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL	6,00	3,00	-3,00	50,00
2.7	Đất ở tại nông thôn	ONT	8,90	3,80	-5,10	42,70
2.8	Đất ở tại đô thị	ODT	0,02	0,15	0,13	750,00
2.9	Đất XD trụ sở cơ quan	TSC	0,79	0,60	-0,19	75,95
2.10	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2,00	4,00	2,00	200,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,40	0,40		100,00

Nguồn: Thống kê đất đai năm 2015, 2020 – Phòng Tài nguyên và Môi trường; Báo cáo số 347/BC-UBND ngày 22/10/2020 huyện Kbang về kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011-2020 và đề xuất nhu cầu 2021-2030.

Đất chưa sử dụng khai thác vào mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp được 464,57 ha/duyet 454,42 ha; thực hiện đạt 102,23% so với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được duyệt (cao hơn 10,15 ha), Trong đó:

- Đất chưa sử dụng khai thác vào mục đích nông nghiệp được 446,0 ha/duyet 425,56 ha; thực hiện đạt 104,8% so với chỉ tiêu được duyệt (cao hơn 20,44 ha). Diện tích đất CSD khai thác vào các loại đất nông nghiệp vượt chỉ tiêu được duyệt có 1/3 chỉ tiêu, còn lại 2/3 chỉ tiêu thấp hơn.

- Đất chưa sử dụng khai thác vào mục đích phi nông nghiệp được 18,57 ha/duyet 28,86 ha; thực hiện đạt 64,35% so với chỉ tiêu được duyệt (thấp hơn 10,29 ha). Đất CSD đưa vào sử dụng cho các loại đất phi nông nghiệp có 2/8 loại đất vượt chỉ tiêu được duyệt, còn lại 6/8 loại đất thấp hơn chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân là do trong 10 năm qua, nhiều công trình, dự án của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất CSD vào mục đích phi nông nghiệp chưa thực hiện như kế hoạch đề ra do thiếu vốn đầu tư. Trong đó các công trình cơ sở hạ tầng (giao thông, thủy lợi,...); xây dựng công nghiệp, xây dựng các khu công viên, cây xanh; xây dựng nghĩa trang, nghĩa địa; ... sử dụng đất chưa sử dụng nhưng chưa thực hiện được như kế hoạch đề ra.

3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.

3.2.1. Kết quả đạt được

- Công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện KBang trong những năm qua đã dần đi vào nề nếp, cơ cấu sử dụng đất được chuyển đổi phù hợp với quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế, phù hợp với nền kinh tế thị trường. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã trở thành cơ sở pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

- Công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt ngày càng chặt chẽ, góp phần tích cực cho việc sử dụng đất hợp lý và hiệu quả.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã phân bổ nguồn lực đất đai cơ bản đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của các ngành, lĩnh vực, đảm bảo quốc phòng an ninh địa phương.

- Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để triển khai thực hiện các chính sách, pháp luật về đất đai, tạo việc làm, tăng thu nhập, cải thiện đời sống cho nhân dân.

- Sự tham gia của người dân trong công tác lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã từng bước phát huy được tính dân chủ, công khai, minh bạch, hạn chế được những tiêu cực trong công tác quản lý đất đai, góp phần ổn định tình hình chính trị - xã hội.

- Công tác công bố quy hoạch được UBND huyện thực hiện công khai đúng quy định, qua đó giúp người dân nắm được đầy đủ thông tin về quy hoạch

3.2.2. Đánh giá tồn tại và nguyên nhân trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất (2011-2020)

a. Tồn tại

- Nhiều công trình dự án có nhu cầu bức thiết, có lộ trình thực hiện nhưng do ngân sách không đảm bảo hoặc bị động về nguồn thu dẫn đến dự án phải dẫn tiến độ, nhất là các hạng mục xây dựng hạ tầng kỹ thuật.

- Nhiều khu vực quy hoạch không còn phù hợp với diễn biến của tình hình thực tế hoặc không còn hợp lý.

- Một số công trình thực hiện theo giai đoạn tuy nhiên do chưa có quy hoạch chi tiết và chưa phân kỳ đầu tư nên vẫn đưa thực hiện trong giai đoạn dẫn đến kết quả thực hiện thấp.

- Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng ở một số địa điểm có hạng mục quy hoạch gặp nhiều khó khăn vướng mắc về cơ chế, giá đất,... làm chậm tiến độ đầu tư xây dựng có sử dụng đất theo kế hoạch.

- Chưa xác định rõ nội dung, mối quan hệ giữa quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng và quy hoạch của các ngành khác. Một số quy hoạch có mâu thuẫn, chồng chéo nhau do cùng bố trí trong cùng một khu vực như quy hoạch phát triển lâm nghiệp, quy hoạch khai thác khoáng sản, quy hoạch phát triển du lịch, quy hoạch đất an ninh, quốc phòng.

- Công tác quản lý quy hoạch, kiểm tra thực hiện quy hoạch sau khi được phê duyệt chưa được các cấp, các ngành thực hiện, tình trạng dân lấn chiếm, tự chuyển mục đích sử dụng đất trái phép chậm hoặc không bị xử lý, gây khó khăn phức tạp cho việc bồi thường giải phóng mặt bằng của các dự án sử dụng đất.

- Một số địa phương chưa thực sự coi trọng công tác quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

- Việc chấp hành các quy định của pháp luật về điều chỉnh, bổ sung hoặc hủy bỏ quy hoạch chưa được thực hiện nghiêm túc, quy hoạch chưa thật sự trở thành công cụ quản lý đất đai tốt nhất, tài liệu quy hoạch chưa phục vụ được công tác đăng ký đất, cấp GCNQSDĐ, thống kê, kiểm kê đất đai, thanh tra, kiểm tra đất đai...

b. Nguyên nhân

- Diễn biến khí hậu thời kỳ 2011 - 2020 có nhiều thay đổi bất thường, như lượng mưa cao, thời gian mưa ngắn, ảnh hưởng của chế độ lũ,... dẫn đến việc bố trí sử dụng đất có nhiều thay đổi đặc biệt về bố trí đất sản xuất nông nghiệp, cũng như việc phải di dời các điểm dân cư khỏi những vùng bị ngập lụt.

- Do quy định của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn ban hành còn chậm, không đồng bộ, một số chỉ tiêu sử dụng đất thay đổi liên tục gây khó khăn cho việc xây dựng phương án cũng như quản lý quy hoạch.

- Quy định trong thời gian qua về việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn nhiều điểm chưa hợp lý: Quy hoạch sử dụng đất của cấp trên phải thể hiện nhu cầu sử dụng đất của cấp dưới làm cho nội dung quy hoạch ở cấp vĩ mô quá chi tiết phải thực hiện kéo dài; chồng chéo nội dung giữa các cấp; quy hoạch ở cấp vĩ mô chưa đủ cơ sở để khống chế, kiểm soát đối với quy hoạch của cấp dưới.

- Kinh phí đầu tư cho lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nói riêng, công tác quản lý đất đai nói chung còn hạn chế dẫn đến việc triển khai lập quy hoạch sử dụng đất các cấp thiếu đồng bộ.

- Các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng chủ yếu từ nguồn ngân sách nhà nước, khả năng huy động vốn chưa đáp ứng được yêu cầu do đó còn nhiều dự án, công trình chưa đáp ứng được về tiến độ và chất lượng.

- Năm 2019, thực hiện công tác tổng kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 theo Thông tư số 27/TT-BTNMT có nhiều điểm đổi mới nhất là việc số liệu được trích xuất từ bản đồ điều tra đối soát thực địa (có sự thống nhất cao giữa số liệu kiểm kê với bản đồ và thực địa) cũng dẫn đến những thay đổi diện tích hiện trạng.

3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới.

- Kinh tế, xã hội phát triển rất nhanh do yêu cầu đẩy mạnh đô thị hóa, công nghiệp hóa, chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu sử dụng đất nên nhu cầu sử dụng đất tăng cao và rất đa dạng, làm tăng giá trị của đất đòi hỏi công tác quản lý đất đai nói chung, quy hoạch nói riêng phải hoàn chỉnh về lực lượng cũng như cơ chế, chính sách mới phù hợp để có thể quản lý tốt theo quy hoạch và pháp luật.

- Qua thực tế quản lý, thực hiện quy hoạch sử dụng đất, có thể thấy pháp Luật Đất đai hiện chưa ràng buộc các ngành, lĩnh vực và chính quyền địa phương tuân thủ quy hoạch sử dụng đất, đồng thời quy hoạch sử dụng đất dễ bị điều chỉnh theo yêu cầu của nhà đầu tư. Do đó, cần có hướng dẫn cụ thể, chi tiết về phương pháp luận để nâng cao luận chứng của tài liệu quy hoạch sử dụng đất, nâng cao tầm quan trọng của tài liệu quy hoạch trong công tác quản lý điều hành của chính quyền các cấp, đồng thời bổ sung quy định về chấp hành quy hoạch sử dụng đất.

- Việc quy hoạch các cụm công nghiệp cần xem xét tính thống nhất trên quy mô liên vùng, liên tỉnh, liên huyện; gắn với quy hoạch phát triển đô thị, khu dân cư, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và công tác bảo vệ môi trường. Vị trí, quy mô các cụm công nghiệp phải phù hợp với điều kiện và khả năng thực tế tránh tình trạng triển khai chậm tiến độ, tỷ lệ lấp đầy thấp, để hoang hóa trong nhiều năm. Khắc phục và không bố trí các khu đô thị, khu dân cư nông thôn, khu chế biến bám sát các trục quốc lộ, các trục đường có tính chiến lược.

- Gắn quy hoạch sử dụng đất với biến đổi khí hậu.

- Tài liệu quy hoạch sử dụng đất cần xác định cụ thể các giải pháp để bảo đảm tính khả thi của việc thực hiện theo quy hoạch.

IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI

Huyện KBang có tổng quỹ đất đai là 184.243,33 ha, hiện đã đưa vào sử dụng 183.580,21 ha, chiếm 99,64% diện tích tự nhiên của huyện. Đất chưa sử dụng là 663,12 ha, chiếm 0,36% diện tích tự nhiên, phần lớn là diện tích đất bằng chưa sử dụng là đất đồi nằm rải rác các xã trên địa bàn huyện. Như vậy quỹ đất đai dự trữ còn không nhiều do đó tiềm năng đất đai của huyện chủ yếu là khai thác theo chiều sâu, nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

Diện tích đất nông nghiệp đặc biệt là đất trồng cây hàng năm khác, đất cây lâu năm và đất rừng, nếu được đầu tư tiến bộ khoa học, ứng dụng công nghệ, xây dựng mới và nâng cao năng lực của các công trình thủy lợi thì việc thâm canh, chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa, đất trồng cây ăn quả lâu năm và cây trồng hàng năm sẽ mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn. Đất ở, đất chuyên dùng và một số loại đất phi nông nghiệp hiện còn sử dụng chưa thật hợp lý, mật độ xây dựng và hệ số sử dụng chưa cao.

Đất đai được chuyển đổi theo mục đích sử dụng hợp lý và áp dụng các biện pháp tiến bộ khoa học kỹ thuật là tiềm năng thực sự to lớn để mở rộng quy mô sản xuất và phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn tới. Đối với đất lâm nghiệp cần tăng cường công tác quản lý, bảo vệ và trồng rừng.

4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp.

Diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn huyện đã khai thác đưa vào sử dụng đến năm 2020 là 176.664,49 ha, chiếm 95,89% tổng diện tích tự nhiên. Trong tương lai để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội thì diện tích đất nông nghiệp sẽ bị giảm để phục vụ cho các mục đích phi nông nghiệp như mở rộng các khu dân cư, đầu tư xây dựng các khu đô thị mới, quy hoạch đồng bộ hệ thống giao thông, trường học và các công trình phát triển kinh tế và hạ tầng khác...

+ Đất sản xuất nông nghiệp là 49.845,37 ha, chiếm 28,23% diện tích đất nông nghiệp. Trong đó, đất trồng lúa 2.521,86 ha; đất trồng cây hàng năm là 37.230,65 ha, chủ yếu trồng cây lương thực như: Sắn, sả Java, cây đương quy, dâu tằm, ngô sinh khối, chuối tiêu hồng và cây rau màu khác...; đất trồng cây lâu năm 10.092,87 ha, chủ yếu: Chanh dây, cam, mac ca, café, hồ tiêu... và một số các loại cây công nghiệp khác phù hợp với thổ nhưỡng, địa hình.

+ Đất lâm nghiệp là 126.627,12 ha, chiếm 71,67% diện tích đất nông nghiệp nằm trên địa bàn toàn huyện. Trong đó, đất rừng phòng hộ 11.640,21 ha, đất rừng đặc dụng 48.847,18 ha, đất rừng sản xuất 66.139,73 ha.

+ Để góp phần cải thiện đời sống của nhân dân và khai thác tối đa tiềm năng sẵn có, trong thời gian tới cần gắn quy hoạch sử dụng đất với biến đổi khí hậu, đồng thời khai thác tối đa diện tích đất mặt nước chưa sử dụng vào nuôi trồng thủy sản, tiến hành chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất.

Nhìn chung, tiềm năng đất đai cho phát triển ngành nông nghiệp trên địa bàn huyện phong phú đa dạng, phần lớn đang được sử dụng ổn định, đúng mục đích, tuy nhiên vẫn có những diện tích đất có hiệu quả sử dụng chưa cao. Vì vậy trong quy hoạch cần tập trung khai thác tiềm năng các loại đất đang sử dụng theo hướng tái cơ cấu nông nghiệp được đẩy mạnh, phù hợp với thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu; ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, góp phần tăng năng suất và giá trị trên một đơn vị diện tích, tạo được sức cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường trong nước và quốc tế.

4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp

4.2.1. Tiềm năng đất phát triển công nghiệp

- Về cơ sở hạ tầng: hệ thống giao thông trong những năm gần đây đã có những bước phát triển tích cực, các cơ sở hạ tầng như điện, nước, thông tin liên lạc đang được đầu tư phát triển cũng là lợi thế cho việc phát triển kinh tế trong tương lai.

- Trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội đến năm 2030, huyện đã xác định phát triển công nghiệp chế biến, ưu tiên phát triển các cơ sở chế biến sản phẩm từ nông, lâm nghiệp, phát triển công nghiệp năng lượng tái tạo (điện gió, mặt trời). Kêu gọi đầu tư vào các lĩnh vực như: chế biến nông sản, lâm sản, vật liệu xây dựng, đưa cụm công nghiệp vào hoạt động; đưa toàn bộ các cơ sở sản xuất công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp ra khỏi khu vực trung tâm thị trấn; có cơ chế khuyến khích phát triển các ngành nghề truyền thống như: thủ công mỹ nghệ, đan lát, dệt thổ cẩm...

- Khuyến khích và tạo mọi điều kiện để các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp. Thu hút các doanh nghiệp đầu tư xây dựng hạ tầng các cụm công nghiệp đã quy hoạch gắn với vùng nguyên liệu, khu dân cư tập trung, nhằm chuyển dịch cơ cấu lao động, giải quyết việc làm cho lao động nông thôn và đặc biệt phục vụ du lịch.

4.2.2. Tiềm năng đất đai phục vụ cho phát triển đô thị

Quy hoạch xây dựng Vùng huyện KBang, tỉnh Gia Lai đến năm 2040 và tầm nhìn đến năm 2060 đã xác định đến năm 2040 toàn huyện phân đấu có 2 đô thị: trong đó 1 đô thị loại IV là thị trấn KBang và 1 đô thị loại V là được định hướng tại xã Sơn Lang.

Thị trấn KBang Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa – thể dục thể thao, thương mại dịch vụ và an ninh quốc phòng của huyện KBang. Định hướng giai đoạn đến năm 2025 sẽ đạt các tiêu chí đô thị loại IV. Là cửa ngõ giao lưu kinh tế với các huyện lân cận với trọng tâm là thương mại – dịch vụ, du lịch và công nghiệp. Là đô thị hạt nhân trong hệ thống đô thị phát triển của tỉnh Gia Lai.

Không gian phát triển Thị trấn dựa trên một số trục đường chính: đường Quang Trung làm trung tâm, đường vành đai phía Đông là đường Hoàng Hoa Thám, phía Tây là Quốc lộ Trường Sơn Đông; trục ngang từ Đông sang Tây là đường Lê Văn Tám, hình thành ra các phân khu chức năng chính để phát triển đô thị. Trung tâm hành chính đã được xây dựng ổn định ở vị trí trung tâm thị trấn hiện hữu nằm trên các trục đường: Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Võ Thị Sáu tại các TDP 7, 8 - thị trấn KBang.

Không gian phát triển nông nghiệp: Vùng phát triển nông nghiệp chất lượng cao: chủ yếu phát triển rau sạch dọc theo hai bên bờ sông Ba.

Không gian phát triển du lịch: Khu du lịch đồi thông phía Đông Bắc đường Hoàng Hoa Thám; các Làng đồng bào Bahnar: làng Chiêng, làng Nak kết nối với du lịch Thác Hang Dơi, Vườn mít - Cánh đồng Cô Hầu, thủy điện Kanak: nhà hàng, nhà nghỉ, các dịch vụ ăn uống, mua sắm. Thu hút đầu tư xây dựng khách sạn 3 sao khu vực Dốc Khảo sát, khu dịch vụ dọc bờ Tây sông Ba.

Không gian cây xanh cảnh quan, không gian mở: Không gian cây xanh dọc sông Ba và các sông suối trong đô thị và Không gian cây xanh cảnh quan, khu vui chơi giải trí, khu văn hóa thể dục, thể thao; công viên đô thị.

3.2.3. Tiềm năng đất đai cho phát triển khu dân cư

Quá trình phát triển kinh tế - xã hội cùng với sự gia tăng về dân số đã gây áp lực lên đất đai ngày càng lớn. Vì vậy, trong những năm tới huyện phải phân bổ quỹ đất hợp lý đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực.

Tiềm năng đất đai để phát triển khu dân cư trên địa bàn huyện hoàn toàn có thể đáp ứng được trong giai đoạn tới và thực hiện bằng cách xen ghép, tự giãn trên đất vườn hộ gia đình, đất nông nghiệp hiệu quả thấp

Trên toàn huyện sẽ hình thành các khu vực là trung tâm cụm xã, trung tâm dịch vụ thương mại - nông lâm nghiệp - cụm TTCN cho cụm xã.

Phát triển thị trường nông thôn, đẩy nhanh sản xuất và lưu thông hàng hóa nông sản.

Mỗi trung tâm cụm xã xây dựng 1-2 điểm sản xuất tiểu thủ công nghiệp, làng nghề để chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn. Khôi phục và phát triển các làng nghề truyền thống của đồng bào dân tộc kết hợp khai thác dịch vụ du lịch.

Phát triển, mở rộng các điểm dân cư trung tâm xã hiện hữu, xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật và xã hội đồng bộ. Nâng cấp hệ thống giao thông nông thôn, kết nối với các trục giao thông chính của huyện và tỉnh, tạo thuận lợi cho phát triển kinh tế xã hội của khu vực nông thôn.

Giải quyết lao động nông thôn, cải thiện đời sống, vật chất, văn hóa tinh thần cho người dân.

3.2.4. Đánh giá tiềm năng đất đai để phục vụ cho phát triển du lịch

Đến năm 2030 và những năm tiếp theo, xây dựng Gia Lai trở thành trung tâm du lịch của vùng về nghỉ dưỡng kết hợp với chăm sóc sức khỏe; phát triển ngành du lịch thực sự trở thành một trong những ngành kinh tế quan trọng của tỉnh, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa, phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giải quyết việc làm cho người lao động (theo Quy hoạch Tổng thể phát triển hệ thống du lịch tỉnh giai đoạn đến năm 2020). Trong đó KBang là trung tâm du lịch khu vực phía Đông Bắc của Tỉnh.

Khai thác các lợi thế tự nhiên về tài nguyên, thiên nhiên, di tích lịch sử văn hóa để phát triển du lịch, đồng thời tận dụng những lợi thế tiềm năng du lịch sinh thái nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế, từng bước nâng cao tỷ trọng du lịch và dịch vụ trong cơ cấu kinh tế của huyện, tạo nhiều việc làm, tăng thu nhập cho người dân, góp phần mang lại hiệu quả trong phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Huy động sự tham gia của các cấp, các ngành và toàn xã hội trong việc phát triển du lịch, nâng cao vai trò, trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị có liên quan; đồng thời, phát huy sự phối hợp giữa chính quyền địa phương và các doanh nghiệp kinh doanh du lịch trên địa bàn huyện.

3.2.5. Đánh giá tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất và phát triển cơ sở hạ tầng

Để phát triển các ngành kinh tế - xã hội, với định hướng phát triển lâu dài và bền vững; theo kết quả điều tra thực trạng nền kinh tế và hiện trạng sử dụng đất; đối chiếu so sánh với các tiêu chí xác định khả năng sử dụng đất cho từng mục đích sử dụng cho thấy một phần tiềm năng đất đai của huyện KBang được thể hiện thông qua mức độ thích hợp cũng như khả năng chuyển đổi giữa các mục đích sử dụng khác nhau, nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất để sử dụng đất hợp lý hơn, hiệu quả hơn. Quỹ đất đang sử dụng của huyện đang được khai thác, sử dụng cơ bản đúng mục đích, hiệu quả sử dụng ngày càng tăng, tuy nhiên tiềm năng của đất đang sử dụng còn lớn nếu được đầu tư khai thác chiều sâu.

Tiềm năng đất đai không chỉ là khả năng khai thác đất chưa sử dụng mà còn là khả năng khai thác chiều sâu đối với đất đang sử dụng bằng việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội.

Phần III

PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

a. Quan điểm phát triển của huyện

Định hướng phát triển Huyện KBang dựa trên định hướng Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Gia Lai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, định hướng phát triển tổng thể kinh tế xã hội của Tỉnh Gia Lai cũng như huyện KBang.

Định hướng quy hoạch xây dựng Vùng trên cơ sở phát triển bền vững dựa trên các thế mạnh hiện có và vị trí đặc thù, lấy đó làm tiền đề thúc đẩy quá trình đô thị hoá và tăng trưởng kinh tế - xã hội của vùng Huyện KBang nói riêng cũng như của toàn Tỉnh Gia Lai nói chung.

Phát triển nhanh, bền vững hài hòa về kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội, xóa đói giảm nghèo, tăng cường quốc phòng an ninh, bảo vệ môi trường.

Phát triển phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, huyện và các ngành khác trên địa bàn huyện KBang. Khai thác tiềm năng lợi thế, tài nguyên đặc trưng cho phát triển từng tiểu vùng. Phát triển có trọng điểm, trọng tâm, theo chiến lược toàn diện và cân bằng.

Xây dựng kết cấu hạ tầng khung đồng bộ kết nối với các đầu mối hạ tầng kỹ thuật, đường Trường Sơn Đông, Đường tỉnh 669, các tuyến đường tỉnh dự kiến, đường quốc lộ 19 và tuyến cao tốc Quy Nhơn - Pleiku dự kiến (ngoài ranh quy hoạch), khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng, vườn quốc gia Kon Ka Kinh.

Chú trọng phát triển đô thị, dịch vụ, du lịch; xem đây là một trong những nhiệm vụ đột phá trong phát triển kinh tế – xã hội ở Huyện, nâng dần tỷ trọng ngành dịch vụ trong cơ cấu kinh tế. Phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần trên cơ sở kế thừa có chọn lọc hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật đã có.

Kết hợp phát triển kinh tế – xã hội với phát triển các lĩnh vực y tế, văn hóa, giáo dục nhằm thực hiện an sinh xã hội trên địa bàn.

Bảo tồn và phát huy giá trị tài nguyên rừng, hồ, đập, cảnh quan thiên nhiên.

b. Các khâu đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội.

- Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng gia tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ. Đổi mới mô hình tăng trưởng, tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng đổi mới tổ chức và cách thức sản xuất, tập trung ruộng đất, cơ giới hóa đồng bộ, phát triển các dự án nông nghiệp công nghệ cao, đẩy mạnh công nghiệp chế biến nông sản, tăng chất lượng dịch vụ nông nghiệp.

- Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng, ưu tiên hạ tầng phục vụ sản xuất; xây dựng và chỉnh trang đô thị nông thôn.

- Đào tạo phát triển nguồn nhân lực đáp ứng tốt các yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

c. Lựa chọn các sản phẩm mũi nhọn

- Đối với ngành công nghiệp: Phát triển các ngành nghề công nghiệp có chọn lọc, ưu tiên công nghiệp sử dụng nhiều lao động một cách hợp lý với các sản phẩm mũi nhọn như: công nghiệp chế biến, công nghiệp năng lượng tái tạo, công nghiệp cơ khí phục vụ nông nghiệp và công nghiệp hỗ trợ; TTCN truyền thống. Thực hiện đầu tư phát triển kinh tế xã hội có trọng tâm, trọng điểm theo quy hoạch, đảm bảo chất lượng góp phần xây dựng đô thị văn minh và xây dựng vùng nông thôn đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao. Đầu tư nâng cấp thị trấn Kbang lên đô thị loại IV.

- Đối với nông, lâm nghiệp, thủy sản theo hướng bền vững, giải quyết tốt về vấn đề nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới. Tập trung ứng dụng khoa học công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp, nâng cao giá trị gia tăng, chất lượng sản phẩm. Kêu gọi, tạo điều kiện để các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông, lâm nghiệp, phát triển cây dược liệu, tạo lập chuỗi giá trị liên kết bền vững. Triển khai thực hiện đề án phát triển nuôi trồng thủy sản. Tiếp tục đầu tư nguồn lực để đảm bảo cho các xã xây dựng nông thôn mới nâng cao và xây dựng làng nông thôn mới. Triển khai quyết liệt công tác bảo vệ và phát triển rừng. Thực hiện tốt công tác thu hồi đất rừng, trồng lại rừng. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong khai thác, sử dụng tài nguyên với bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Đối với thương mại, dịch vụ và du lịch: Mở rộng và nâng cao chất lượng các ngành thương mại, dịch vụ và phát triển du lịch nhằm khai thác tốt tiềm năng của huyện. Đẩy mạnh phát triển các loại hình dịch vụ vận tải. Kêu gọi đầu tư, khai thác các điểm du lịch lịch sử - văn hóa, sinh thái đã được đầu tư quy hoạch như: điểm du lịch Văn hóa - lịch sử làng Kháng chiến Stor (xã Tơ Tung), Vườn mít – Cánh đồng Cô Hầu (xã Nghĩa An), khu căn cứ cách mạng của tỉnh xã Krong, khu du lịch sinh thái Thác K50- Kon Chư Răng, Thác Kon Bông, Kon Lốc (xã Đăk Rong), Thác hang Dơi (xã Đăk Smar)... Tổ chức Ngày hội du lịch huyện KBang hằng năm để quảng bá và xây dựng thương hiệu du lịch của huyện; liên kết tuyến du lịch với các địa phương trong và ngoài tỉnh có thể mạnh như: An Khê – Kbang, Kbang – Tây Sơn, Kbang – Măng Đen, Kbang – Pleiku...

1.2. Quan điểm sử dụng đất

Xác định đúng và hợp lý những quan điểm sử dụng đất có ý nghĩa rất lớn trong việc phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Với những đặc thù về điều kiện tự nhiên, phong tục tập quán và tình hình đất đai hiện có, trong giai đoạn sắp tới (2021 - 2030), việc khai thác và sử dụng đất trên địa bàn huyện sẽ dựa trên những quan điểm sau:

1.2.1. Khai thác khoa học, hợp lý và sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả quỹ đất đai

Quỹ đất của huyện là rất dồi dào, tuy nhiên chưa được khai thác và sử dụng tương xứng với tiềm năng hiện có, chính vì vậy việc khai thác hợp lý cho

các nhu cầu sử dụng, tận dụng đối đa lợi thế so sánh để phát triển nhanh và bền vững là việc làm hết sức cần thiết.

Với đặc thù là một huyện có điều kiện kinh tế - xã hội còn gặp nhiều khó khăn và đang trên đà phát triển, cơ sở hạ tầng còn yếu kém, các khu dân cư chưa được quy hoạch một cách chu đáo, quỹ đất nông nghiệp dồi dào nhưng phát triển chưa hiệu quả, các hình thức thương mại dịch vụ chưa thật sự phát triển, ... Chính vì vậy, trong giai đoạn sắp tới, cần đánh giá sát thực và bố trí quỹ đất hợp lý cho phát triển nông nghiệp, đặc biệt là diện tích lúa nước hiện có, tăng cường quỹ đất cho việc phát triển hạ tầng (giao thông, thủy lợi, năng lượng, y tế, giáo dục,...).

- Trong cơ cấu sử dụng đất chung, cần dành một tỷ lệ thích đáng và hợp lý cho các mục đích chuyên dùng, ưu tiên phát triển công nghiệp, đẩy mạnh phát triển thương mại – dịch vụ,... tạo cơ chế tốt về đất đai để thu hút các nhà đầu tư; tăng cường bố trí thêm đất ở, cân nhắc chuyển mục đích sang đất ở tại các diện tích đất nông nghiệp xen cư, định hướng quy hoạch các khu dân cư tập trung nhằm tránh việc lãng phí nguồn vốn khi xây dựng hạ tầng tràn lan,...

1.2.2. Sử dụng hợp lý và bền vững quỹ đất sản xuất nông nghiệp trên cơ sở bảo vệ nghiêm ngặt đất chuyên trồng lúa nước góp phần đảm bảo an ninh lương thực quốc gia

- Đất sản xuất nông nghiệp: phải sử dụng cho phù hợp với khả năng thích nghi của từng loại cây trồng: cây lúa nước, cây cây hàng năm khác, cây lâu năm; cây có tước, cây chịu hạn,... với từng loại đất và đặc điểm khí hậu của từng tiểu vùng. Vì vậy trong quá trình sử dụng đất phải chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi cho phù hợp với thực tiễn sản xuất, thị trường tiêu thụ và đầu tư hệ thống cơ sở hạ tầng (giao thông, thủy lợi,...) để việc sử dụng đất sản xuất nông nghiệp ngày càng hợp lý và bền vững, mang lại hiệu quả cao. Đối với những vùng đất dốc cần áp dụng phương pháp canh tác tiên tiến, tăng cường mật độ che phủ, hạn chế mức thấp nhất tình trạng xói mòn, rửa trôi đất. Đối với những vùng thiếu nước tưới cần chuyển đổi hệ thống cây trồng phù hợp, tăng diện tích cây trồng chịu hạn, bảo vệ thảm thực vật bề mặt để giữ ẩm cho đất.

- Mở rộng diện tích đất sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sạch gắn với xây dựng xuất xứ hàng hóa, chuỗi chế biến, tiêu thụ để nâng cao giá trị nông sản, nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Hạn chế mức thấp nhất việc sử dụng đất sản xuất nông nghiệp có chất lượng cao vào các mục đích phi nông nghiệp, đặc biệt đối với đất chuyên trồng lúa nước; đất trồng cây công nghiệp lâu năm có giá trị xuất khẩu. Tuy nhiên, đối với những vùng đất nông nghiệp cho hiệu quả kinh tế - xã hội thấp (tầng đất canh tác mỏng, xa nguồn nước tưới, địa hình dốc, đất bị thoái hóa,...) thì cần thiết phải chuyển đổi mục đích sử dụng để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội chung của tỉnh và vùng huyện trong thời kỳ mới.

1.2.3. Đảm bảo quỹ đất cho quốc phòng, an ninh

Việc khai thác sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch để phát triển kinh tế - xã hội cần phải gắn với vấn đề quốc phòng, an ninh, quán triệt phương châm kết hợp kinh tế với quốc phòng;

Việc chuyển đổi đất quốc phòng, an ninh sang các mục đích khác phải phù hợp với quy hoạch chung được phê duyệt của Bộ Quốc phòng và Bộ Công an cũng như của toàn tỉnh, không ảnh hưởng đến công tác quốc phòng, an ninh của địa phương;

Cần quan tâm bố trí các khu vực đất quốc phòng dự trữ tại các vị trí chiến lược đã được lựa chọn, không cho phép chuyển mục đích sang các loại đất khác nhằm đảm bảo khi có nhu cầu, nhà nước có thể trưng thu, trưng dụng thuận tiện và nhanh chóng, đáp ứng yêu cầu chiến sự.

1.2.4. Phát triển và bảo vệ môi trường, hệ sinh thái bền vững, cải tạo môi trường đất để sử dụng ổn định lâu dài.

Việc khai thác sử dụng đất phải đi đôi với bảo vệ môi trường đất, môi trường tự nhiên, nâng cao chất lượng môi trường sống, bảo đảm cho sự phát triển bền vững. Quy hoạch sử dụng đất lâu dài có tính đến sự biến đổi khí hậu trong khu vực.

Huyện Kbang với diện tích đất rừng chiếm 68,73% tổng diện tích tự nhiên, vì vậy phải bảo vệ diện tích rừng hiện có, nhất là rừng phòng hộ, rừng đặc dụng để tạo nguồn sinh thủy trong mùa khô, hạn chế lũ lụt, gây xói mòn, rửa trôi đất canh tác trong mùa mưa. Phải đầu tư trồng mới bổ sung và bảo vệ diện tích các loại rừng theo quy hoạch của ngành lâm nghiệp đã được UBND tỉnh phê duyệt, nhất là các khu vực đầu nguồn các công trình thủy lợi,... khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển rừng sản xuất để tăng độ che phủ và có nguồn nguyên liệu phát triển CN chế biến gỗ, làm hàng thủ công mỹ nghệ,...

Như vậy, việc sử dụng tiết kiệm và hợp lý quỹ đất đai có ý nghĩa vừa để tăng diện tích sử dụng, hệ số sử dụng và làm đẹp cảnh quan cho huyện.

1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng.

Với những thuận lợi về vị trí, tài nguyên, khí hậu, đất đai và các định hướng chung, KBang đã xây dựng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội với các vai trò chủ yếu sau:

1.3.1. Định hướng chung phân vùng quy hoạch kinh tế gắn với sử dụng đất

Trên cơ sở Quy hoạch vùng Tỉnh, Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện KBang, đặc điểm tự nhiên địa hình, địa thế, tài nguyên thiên nhiên

và các cơ sở về hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt các hành lang kinh tế đô thị, huyện KBang có thể được chia thành “03 tiểu vùng” cơ bản, cụ thể như sau:

a) Vùng kinh tế trung tâm

Gồm thị trấn KBang, xã Đông và xã Nghĩa An

- Động lực phát triển:

+ Thương mại dịch vụ: đây là khu vực phát triển năng động nhất của huyện KBang, trong đó đặc biệt là phát triển thương mại dịch vụ. Hình thành trục thương mại dịch vụ trên tuyến Đường tỉnh 669 hướng ra thị xã An Khê.

+ Phát triển du lịch: Phát huy tiềm năng du lịch tham quan Di tích lịch sử, Thác Hang Dơi; căn cứ Cách mạng, Du lịch văn hóa của người đồng bào dân tộc Bah Nar.

+ Phát triển cây nông nghiệp với các cây trồng chủ đạo: Cây ăn quả, cây hoa mào và ứng dụng công nghệ cao.

b) Vùng kinh tế phía Nam

Bao gồm các xã Đak Hlơ, Lơ Ku, Kông Long Khong, Kông Bơ La, Tơ Tung nằm khu vực phía Nam huyện KBang là khu vực có điều kiện thuận lợi phát triển cây hằng năm như: Mía, mì, lúa, rau màu, cây ăn trái và du lịch

- *Thế mạnh của vùng*: Trung tâm của vùng là xã Tơ Tung có Tuyến đường Trường Sơn Đông kết nối các trung tâm xã Kông Long Khong, Kông Bơ La ra đường tỉnh 669. Đây là điều kiện thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của tiểu vùng.

Tiềm năng quỹ đất lớn, thích hợp cho việc phát triển cây hằng năm như: mía, mì và chăn nuôi tập trung.

Tiểu Vùng có sự liên kết trực tiếp về phát triển kinh tế, về phát triển không gian, về giao thông với các khu vực thuận lợi phát triển như thị trấn KBang, xã Đông, xã Nghĩa An và các xã phía Bắc thị xã An Khê.

Tiềm năng du lịch: Phát triển du lịch về nguồn, tìm hiểu nét văn hóa lịch sử Cách mạng, tham quan ngắm cảnh thiên nhiên, tìm hiểu đời sống văn hóa của đồng bào dân tộc Bah Nar ...

- *Động lực phát triển*:

Phát triển du lịch: Đập thủy điện An Khê-Ka-Nát, di tích lịch sử Làng kháng chiến Stor (xã Tơ Tung), khu căn cứ cách mạng của tỉnh (xã Krong), Vườn mít – Cánh đồng Cô Hầu (xã Nghĩa An), du lịch cộng đồng làng Mơ Hra, ...

Phát triển nông nghiệp công nghệ cao: Phát triển nông nghiệp sạch, chất lượng cao hình thành các vùng chuyên canh cây nông nghiệp với các loại cây

trồng chủ lực: lúa, rau màu... tập trung phần lớn khu vực các xã phía Nam. Khai thác và phát triển mô hình chăn nuôi trang trại chăn nuôi tập trung.

Phát triển cụm công nghiệp: Triển khai lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp dự kiến tại xã Đông với diện tích 58,4 ha gần với vùng nguyên liệu của huyện (cây ăn trái, mía, mì,...).

c) Vùng kinh tế phía Bắc

Bao gồm các xã Kon Phe, Đak Rong, Sơn Lang, Krong, Sơ Pá và Đăk Smar khu vực phía Bắc huyện KBang, tiếp giáp với tỉnh Kon Tum và Bình Định.

- *Tiềm năng và thế mạnh*: Là cửa ngõ phía Đông Bắc của Tỉnh và Huyện, có đường Trường Sơn Đông, tuyến đường tỉnh dự kiến ĐT-5 là hành lang kinh tế động lực của vùng.

Tiềm năng bảo vệ và khai thác du lịch dưới tán rừng: vườn Quốc gia Kon Ka Kinh, khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng chiếm phần lớn diện tích khu vực.

Trung tâm của tiểu vùng là xã Sơn Lang. Là trung tâm thương mại dịch vụ, y tế, giáo dục khu vực phía Bắc Huyện.

Tiềm năng quỹ đất lớn, thích hợp cho việc phát triển cây ăn quả, cây dược liệu, cây có giá trị kinh tế cao,... và nuôi trồng thủy sản.

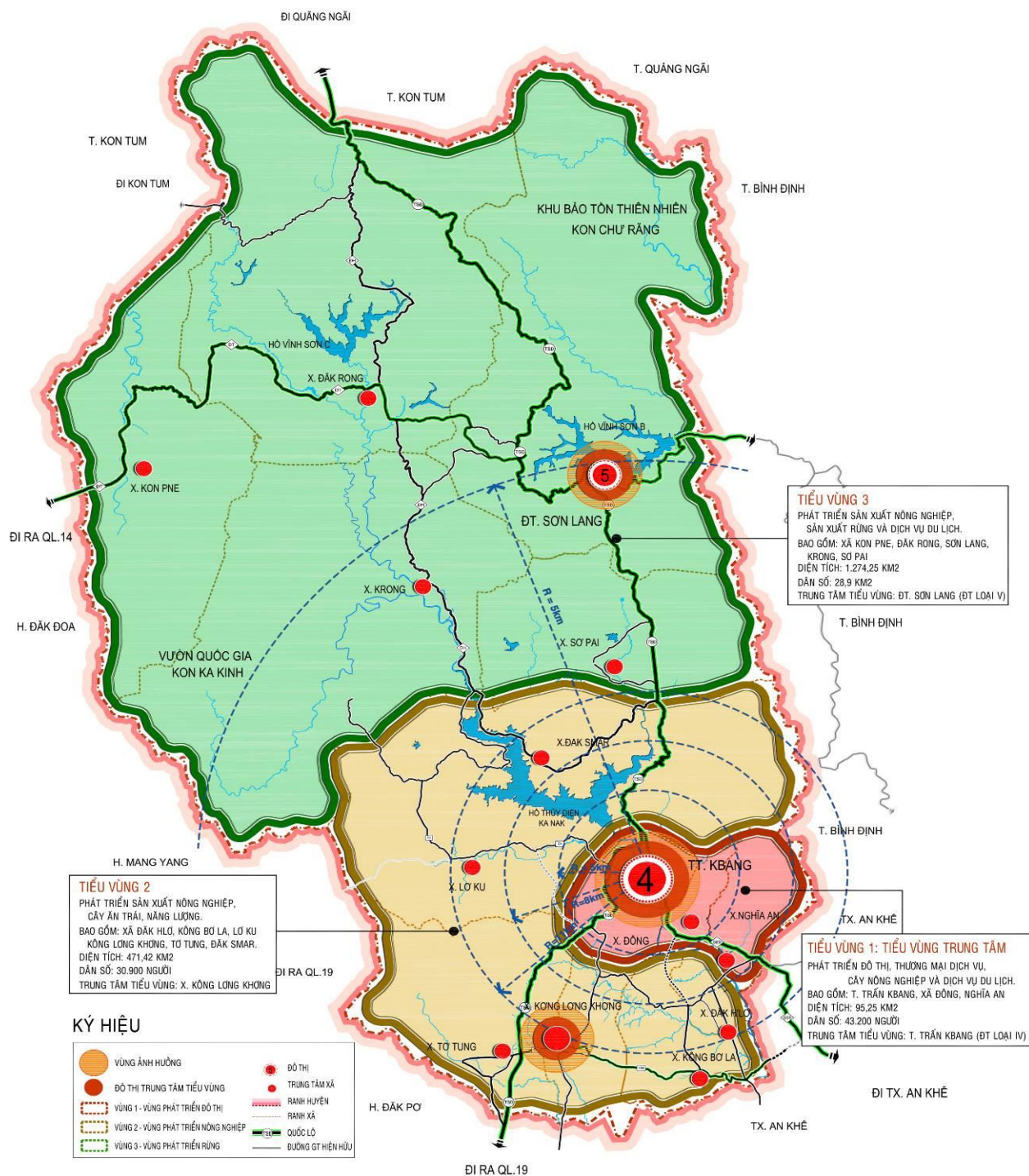
Tiềm năng du lịch: Du lịch nghiên cứu khám phá, tham quan Khu bảo tồn thiên nhiên và vườn Quốc gia, đây trong tương lai là 1 trong những điểm du lịch có tiềm năng thu hút khách du lịch rất lớn của Huyện, có khả năng thu hút khách du lịch trong và ngoài Tỉnh.

- *Động lực phát triển*: Phát triển du lịch tham quan thắng cảnh, khám phá, nghiên cứu: Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng, vườn Quốc gia Kon Ka Kinh, thác Kon Bông, thác Kon Lốc, thác 50,...

Phát triển nông lâm nghiệp và cây dược liệu: Cần có biện pháp bảo vệ kết hợp khai thác dịch vụ du lịch dưới tán rừng: Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng, vườn Quốc gia Kon Ka Kinh.

Phát triển sản xuất nông nghiệp và Phát triển chăn nuôi: Hình thành các vùng chuyên canh cây nông nghiệp với các loại cây trồng chủ lực: phê, mắc ca, cây ăn quả, ... Khai thác và phát triển nuôi trồng thủy sản tập trung, mô hình phát triển dự án nuôi cá tầm tại khu vực hồ Vĩnh Sơn (hồ C).

Sơ đồ Phân vùng phát triển kinh tế



1.3.2. Định hướng sử dụng đất chung phân theo khu chức năng

Mỗi khu chức năng có chức năng, nhiệm vụ khác nhau, do đó định hướng sử dụng đất cũng có sự khác biệt và cần đảm bảo một số yêu cầu riêng của từng khu. Với đặc điểm điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và mục tiêu phát triển trong thời kỳ tới, huyện KBang có định hướng sử dụng đất cụ thể cho các khu chức năng như sau:

a. Đất đô thị (KDT)

Đất đô thị được tính toàn bộ tổng diện tích tự nhiên của Thị trấn KBang hiện là đô thị loại V, mang đặc điểm chung của đô thị miền núi. Khu vực trung tâm nhỏ, đất xây dựng đô thị không tập trung, thường phát triển theo ven đường chính, từ trung tâm lan rộng dần ra xa ở những khu vực có địa thế thuận lợi cho xây dựng với lối kiến trúc kết hợp giữa truyền thống và hiện đại. Mô hình phát triển hệ thống đô thị trên địa bàn huyện KBang nằm trong hệ thống đô thị hạt nhân trong hệ thống đô thị phát triển của tỉnh Gia Lai đồng thời tạo thành một hệ thống đô thị thống nhất trên địa bàn huyện theo Chương trình xây dựng nông thôn mới.

Khu vực đô thị hóa dọc theo các tuyến giao thông chính: Là hệ thống các công trình dịch vụ thương mại đô thị và hỗ trợ sản xuất nông, lâm nghiệp và dịch vụ du lịch, theo hướng hỗn hợp, đa chức năng, kết hợp nhà ở thương mại dịch vụ. Các cụm công trình dịch vụ công cộng, trung tâm sinh hoạt cộng đồng gắn với các tuyến cảnh quan nông nghiệp và tự nhiên. Các loại hình nhà ở gắn liền nét văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc.

Đến năm 2030 huyện KBang phấn đấu các tiêu chí đạt đô thị loại IV là thị trấn KBang.

b. Khu sản xuất nông nghiệp (KNN): *Khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm*

- Diện tích đất trồng lúa nước cần được bảo vệ nghiêm ngặt trong cả thời kỳ quy hoạch do đó trong thời gian tới tiếp tục đầu tư thâm canh, sử dụng có hiệu quả đất lúa nước hiện có. Hiện trạng đất chuyên trồng lúa nước là 1.199,8 ha. Ranh giới khu vực trồng lúa nước được xác định cụ thể trên bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện và được phân bố chủ yếu tại xã Sơ Pai, Sơn Lang, Kông Bơ La, Tơ Tung, Lơ Ku...

- Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm chủ yếu Phát triển cây Cà phê, cao su, tiêu, mắc ca, chanh dây, cam, dưa... Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm của thành phố tập trung chủ yếu phân bố xã: Sơn Lang, Sơ Pai, Krong, Đăk Smar, Đăk Rông, Kon Pne,...Đầu tư phát triển các sản phẩm nông nghiệp chuyển dịch theo hướng phục vụ tốt nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, đặc biệt là chế biến trái cây đóng hộp, ...

Phát triển mạnh nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sạch, hữu cơ, đạt tiêu chuẩn về an toàn thực phẩm; hình thành và đi vào hoạt động các Khu, Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; Thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với lợi thế và nhu cầu thị trường, trong đó ưu tiên tập trung phát triển cây ăn quả, cây dược liệu.

Quy hoạch vùng sản xuất cây trồng tập trung theo hướng hàng hóa, phù hợp với điều kiện tự nhiên kinh tế xã hội của huyện KBang.

Tổ chức lại sản xuất theo chuỗi giá trị từ sản xuất chế biến, tiêu thụ sản phẩm. Triển khai mô hình liên kết “6 nhà” (Nhà nông, nhà nước, nhà đầu tư, nhà băng, nhà khoa học, nhà phân phối), trong đó nhà nước đóng vai trò định hướng, dẫn dắt, nhà nông, nhà đầu tư và nhà phân phối là người thực hiện chính.

c. Khu lâm nghiệp (KLN): Khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất

Phát triển lâm nghiệp trồng rừng, tăng độ che phủ và bảo vệ môi trường sinh thái, cảnh quan thiên nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học để giảm thiểu sự tác động của tình trạng biến đổi khí hậu. Thực hiện tốt quy hoạch 3 loại rừng, trong đó chú trọng công tác thu hồi đất rừng, trồng lại rừng và trồng rừng kinh tế, gắn với kế hoạch phát triển ngành lâm nghiệp trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của huyện, giải quyết lao động, thu nhập cho người dân ở gần rừng, liền rừng.

Tập trung việc bảo tồn và đặc biệt phát triển dược liệu dưới tán rừng... có hiệu quả kinh tế cao gần nhà máy chế biến, thị trường xuất khẩu, chuỗi giá trị toàn cầu.

Phát triển ngành thủy sản mang tính chất kết hợp, gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm, khai thác có hiệu quả diện tích mặt nước. Xây dựng các mô hình nuôi thâm canh, bán thâm canh tại các Hồ, đập, sông,.. trên địa bàn mà có điều kiện môi trường không bị ô nhiễm bởi các hoạt động sản xuất khác.

Về chăn nuôi: Tập trung thu hút doanh nghiệp chăn nuôi (heo, gà, bò) theo hướng quy mô lớn ứng dụng công nghệ cao tại địa bàn phù hợp gắn với phát triển chăn nuôi nông hộ.

d. Khu du lịch (KDL)

Phát huy tiềm năng, lợi thế về phát triển du lịch lịch sử - văn hóa; sinh thái – nghỉ dưỡng. Phấn đấu đến năm 2030 hoàn thành 03 khu di tích lịch sử - văn hóa kết hợp du lịch tham quan học tập nghiên cứu, tại làng kháng chiến Stor (Tơ Tung); Vườn mít – Cánh đồng Cô Hầu (Nghĩa An); Căn cứ cách mạng khu 10 – Krong; phát triển khu du lịch sinh thái: Khu du lịch sinh thái – nghỉ dưỡng tại Hang Dơi (xã Đăk Smar); khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng (Sơn Lang) và không gian du lịch trải nghiệm, khám phá, dã ngoại vườn Quốc gia Kon Ka Kinh.

Đầu tư, kêu gọi đầu tư vào các khu vực có nhiều tiềm năng phát triển du lịch, đặc biệt du lịch sinh thái, dưới tán rừng, ... gắn với công tác quản lý, bảo vệ rừng, các khu vực hồ đập, ...

e. Khu phát triển công nghiệp (KPC)

Phát triển công nghiệp sạch, thu hút đầu tư phát triển các ngành công nghiệp có giá trị gia tăng lớn, công nghệ cao, ít gây ô nhiễm môi trường và có khả năng đóng góp lớn cho ngân sách. Bên cạnh đó, khuyến khích phát triển các ngành công

ng nghiệp phụ trợ có giá trị gia tăng cao, công nghiệp giải trí, công nghiệp chế biến, các ngành tiểu thủ công nghiệp truyền thống...

Phát triển công nghiệp đi đôi với bảo vệ môi trường sinh thái, từng bước di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường ra khỏi khu vực thị trấn, chuyển đổi các chức năng này thành đất đô thị, công cộng, dịch vụ hoặc các công trình không ô nhiễm.

Mở rộng và phát triển các ngành nghề thủ công truyền thống, phát triển thêm ngành nghề mới phù hợp gắn với công tác bảo vệ môi trường. Đẩy mạnh tốc độ phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và xây dựng để tạo chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế trên địa bàn huyện.

Huyện KBang dự kiến quy hoạch 01 cụm công nghiệp: Đến năm 2030: diện tích 58,4 ha tại xã Đông. Đẩy mạnh công nghiệp chế biến, phát triển công nghiệp năng lượng tái tạo.

f. Khu thương mại - dịch vụ (KTM)

KBang là một huyện miền núi, kinh tế chủ yếu là sản xuất nông nghiệp, tỷ trọng ngành thương mại, dịch vụ, du lịch chưa cao trong cơ cấu kinh tế của huyện. Mặc dù còn nhiều khó khăn nhưng mạng lưới thương mại phát triển rộng khắp từ trung tâm huyện cho đến các xã vùng sâu vùng xa, phần nào cung cấp đầy đủ các mặt hàng thiết yếu cho người dân.

- Hình thành phát triển chuỗi liên kết sản xuất, cung ứng, tiêu thụ hàng hóa trên địa bàn, triển khai các giải pháp đẩy mạnh xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường gắn với xây dựng thương hiệu.

- Hình thành các trung tâm thương mại cấp tiểu vùng tại thị trấn KBang: Xây dựng các trung tâm thương mại, siêu thị tại khu vực trung tâm thị trấn.

- Tiếp tục đầu tư hệ thống các công trình thương mại – dịch vụ cấp vùng, tiểu vùng tại thị trấn KBang, đô thị Sơn Lang, đồng thời gắn với đầu tư các công trình đầu mối, hạ tầng du lịch phục vụ định hướng phát triển du lịch cho huyện KBang cũng như tỉnh Lai trên địa bàn theo quy hoạch.

- Về cung ứng xăng dầu: tiếp tục đầu tư các điểm cung ứng và kinh doanh xăng dầu theo quy hoạch cũng như nhu cầu phát triển đô thị, dân cư nông thôn, sản xuất,

g. Khu dân cư nông thôn (DNT)

Mô hình quy hoạch phát triển các khu dân cư nông thôn kết hợp giữa phát triển theo hướng tập trung thành các cụm dân cư nông thôn đồng thời duy trì các đặc tính phân bố vốn có từ lâu đời của các khu dân cư truyền thống theo tiêu chí của nông thôn mới, cụ thể:

Quy hoạch phát triển các khu dân cư nông thôn gắn với thực hiện quy hoạch nông thôn mới của các xã, chú trọng duy trì các yếu tố truyền thống của

các làng xã trong lịch sử để bảo tồn các giá trị lịch sử trong đời sống hiện đại, đảm bảo tính quần tụ tập trung của các khu dân cư để phát triển các cơ sở hạ tầng, các công trình công cộng nhằm cải thiện, nâng cao điều kiện sinh hoạt và đời sống của người dân nông thôn.

Các điểm dân cư tập trung: Quy hoạch các điểm dân cư tập trung phải phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã, đáp ứng yêu cầu xây dựng nông thôn mới và các nhu cầu phục vụ đời sống, sản xuất trên địa bàn xã. Phát triển các điểm dân cư tập trung trên cơ sở mở rộng các điểm dân cư hiện hữu, được xây dựng hệ thống hạ tầng đồng bộ, đảm bảo bán kính phục vụ cho người dân, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống của địa phương đặc biệt các tập tục của đồng bào người dân tộc.

Các khu dân cư tái định cư: hình thành do giải phóng mặt bằng thi công đường giao thông, các cụm công nghiệp, khu du lịch, Xây dựng những điểm dân cư ổn định theo mô hình khu ở tập trung, hệ thống hạ tầng đồng bộ, phù hợp với văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc. Các điểm dân cư này có khả năng phát triển thành các thị tứ trong quá trình đô thị hóa.

Khu vực nông thôn gắn với sản xuất nông nghiệp: khuyến khích hình thành làng văn hóa nhằm thu hút du lịch. Các khu vực cộng đồng này có tác dụng kéo không gian tự nhiên, không gian sản xuất nông nghiệp của đồng bào vào khu dân cư làng - đô thị. Các khu vực nhà vườn nông thôn có sẵn khuyến khích canh tác nông nghiệp sinh thái công nghệ cao.

h. Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn (KON)

Nằm trong khu dân cư nông thôn. Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn phát triển tập trung ở khu trung tâm xã và các thôn, làng; dọc theo các tuyến đường giao thông. Các ngành nghề sản xuất phi nông nghiệp nông thôn tập trung vào chế biến nông sản, lâm sản, tiểu thủ công nghiệp, cơ khí, ...

II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế;

Bảng 12: Các chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2025

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện đến 2020	Mục tiêu 2025	Ghi chú
I	Về kinh tế				
1	Tốc độ tăng giá trị sản xuất (<i>giá SS2010</i>) bình quân giai đoạn	%	7,85	8,05	<i>Toàn tỉnh từ 11-12</i>
2	Cơ cấu kinh tế				
-	<i>Nông - lâm nghiệp - thủy sản</i>	%	49,30	44,35	
-	<i>Công nghiệp-Xây dựng</i>	%	25,50	27,42	
-	<i>Thương mại - Dịch vụ</i>	%	25,20	28,23	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện đến 2020	Mục tiêu 2025	Ghi chú
3	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	2.780	3.200	
4	Thu ngân sách tăng bình quân hàng năm	%	18,10	> 10	<i>Toàn tỉnh từ 13-15%</i>
5	Thu nhập bình quân đầu người/năm	Triệu đồng	38,55	47,00	
6	Nông thôn mới				
-	<i>Số xã đạt nông thôn mới nâng cao</i>	<i>Xã</i>		> 03	
-	<i>Duy trì số thôn, làng đạt chuẩn nông thôn mới</i>	<i>Làng</i>		13	
II	Về văn hóa – xã hội				
7	Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân/năm	%	4,28	0,4	<i>Toàn tỉnh từ 0,8%</i>
8	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	31	50	
9	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế toàn dân	%	90,7	> 90	<i>Toàn tỉnh từ 94% trở lên</i>
10	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên hàng năm	%	1,154	1,129	
11	Số trường đạt chuẩn Quốc gia	Trường	42	44	
12	Duy trì xã, thị trấn đạt chuẩn Quốc gia về y tế	Xã, thị trấn	14	14	
	<i>Số giường bệnh/1 vạn dân</i>	<i>G.bệnh</i>		17,3	
13	Diện tích trồng rừng mới và độ che phủ				
	<i>Trồng rừng mới</i>	<i>ha</i>	2.965,5	1.000	
	<i>Độ che phủ rừng (gồm cả cây công nghiệp dài ngày)</i>	%	70,13	>70,5	
14	Tỷ lệ hộ dân dùng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	98,5	99,5	

(Nguồn: Theo nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ huyện KBang lần thứ IX, nhiệm kỳ 2020-2025 số 01-NQ/ĐH)

Định hướng đến 2030, tiếp tục đẩy mạnh phát triển toàn diện trên mọi lĩnh vực một cách bền vững, hình thành hệ thống cơ sở hạ tầng đảm bảo kết nối thuận tiện với các vùng, lãnh thổ phát triển toàn diện kinh tế - xã hội; Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng cao, bền vững về môi trường sinh thái; đảm bảo Quốc phòng an ninh; phát huy thế mạnh hiện có, vị trí đặc thù, lấy đó làm tiền đề thúc đẩy quá trình đô thị hóa và tăng trưởng kinh tế - xã hội của huyện KBang nói riêng cũng như của toàn tỉnh Gia Lai nói chung.

- Tốc độ tăng giá trị sản xuất (theo giá so sánh năm 2010) bình quân hàng năm từ 8-9% trở lên.

- Cơ cấu giá trị sản xuất (theo giá hiện hành): Thương mại - dịch vụ chiếm khoảng 29,5%; Công nghiệp – xây dựng chiếm 27,8%; Nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 42,7%.

- Tỷ lệ tăng tự nhiên khoảng 1,0% thời kỳ 2020 – 2030.

- Dự báo dân số toàn huyện Kbang đến 2030 có khoảng 83.000-87.000 người; trong đó dân số thành thị khoảng 23.000-25000 người, dân số nông thôn 60.000-62.000 người; tỷ lệ đô thị hóa khoảng 27-30%.

- Tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động năm 2030 là khoảng 50.200 người (chiếm khoảng 59,1%).

- Lao động trong độ tuổi đang làm việc trong các ngành kinh tế khoảng 61,2% trong đó: Lao động nông nghiệp khoảng 72%; lao động phi nông nghiệp khoảng 28%.

- Về nhu cầu phát triển đô thị: Trên cơ sở hiện trạng và dự báo phát triển kinh tế xã hội, hiện trạng và quy hoạch sử dụng đất, dự báo về quy mô dân số đô thị, nông thôn toàn huyện, dự báo về Quy mô đất xây dựng đô thị đến năm 2030 là 500-550 ha, tiêu chuẩn xây dựng 150-250m²/người.

- Về nhu cầu đất ở khu dân cư nông thôn: Đến năm 2030 dự kiến khoảng 800-1200 ha, bình quân 150-250 m²/người.

2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế.

a. Nông, lâm, thủy sản:

Xác định mục tiêu, chiến lược phát triển; theo đó phát huy tối đa lợi thế so sánh của huyện để hình thành các vùng sản xuất chuyên canh tập trung với quy mô thích hợp, định hướng sản xuất hàng hóa chuyên canh, phát triển bền vững; phát triển sản xuất gắn liền với phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm phục vụ dân cư đô thị, nông thôn và công nghiệp.

Định hướng phát triển đến năm 2030 cơ cấu toàn ngành chiếm khoảng 42,7%. Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển nông nghiệp công nghệ cao. Triển khai quyết liệt công tác quản lý, bảo vệ diện tích rừng; xử lý nghiêm các vụ vi phạm; đẩy nhanh tiến độ thu hồi đất rừng bị lấn chiếm để chuyển cây trồng phù hợp mục đích lâm nghiệp và trồng rừng; hình thành vùng nguyên liệu gỗ phân tán cung cấp cho công nghiệp chế biến, góp phần bảo vệ môi trường sinh thái cho huyện và các vùng lân cận.

Tiếp tục quan tâm hỗ trợ các doanh nghiệp, tổ chức sản xuất nông sản có chứng nhận theo hướng an toàn VietGap, GlobalGap, HACCP gắn với kiểm soát chất lượng sản phẩm trong toàn bộ các khâu của quá trình sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm theo các tiêu chí an toàn, vệ sinh và truy xuất nguồn gốc. Nâng cao chất lượng hoạt động hợp tác xã nông nghiệp gắn với phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, phát triển các tổ liên kết sản xuất, mô hình kinh tế nông hội. Đầu tư thỏa đáng xây dựng cơ sở hạ tầng như hệ thống kênh mương

thủy lợi, vị trí, quy mô công trình đầu mối, đầu tư hạ tầng vùng cung cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, ...

b. Công nghiệp - Xây dựng:

Xác định mục tiêu, chiến lược phát triển; theo đó tiếp nhận các ngành công nghiệp hiện nay và phát triển các ngành công nghiệp mới (công nghiệp xanh, sạch, công nghiệp phụ trợ). Tổ chức khảo sát và đề xuất phát triển xây dựng các dự án công nghiệp trong giai đoạn 2021-2030. Thu hút đầu tư, hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp khởi nghiệp trên địa bàn. Thực hiện di chuyển các cơ sở gây ô nhiễm môi trường trong nội thành, đưa ra các cụm công nghiệp nhằm góp phần bảo vệ môi trường cảnh quan.

Định hướng phát triển các ngành công nghiệp chế biến nông lâm sản, vật liệu xây dựng, phân bón, các ngành nghề truyền thống, tiểu thủ công nghiệp.

c. Thương mại, dịch vụ, du lịch:

Xác định mục tiêu, chiến lược phát triển; theo đó định hướng phát triển trung tâm dịch vụ du lịch cấp vùng; phát triển hệ thống chợ xã làm vệ tinh cho các trung tâm thương mại, đáp ứng yêu cầu dịch vụ chất lượng cao và trao đổi hàng hóa như một mũi nhọn trong cơ cấu kinh tế.

Định hướng phát triển du lịch sinh thái nghiên cứu hệ sinh thái rừng tự nhiên, khai thác cảnh quan sông, hồ, đập, rừng cảnh quan; du lịch về nguồn, văn hóa, lịch sử, vui chơi giải trí, tham quan làng nghề truyền thống trên cơ sở lợi thế của từng vùng huyện; xây dựng kế hoạch đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng.

Kêu gọi đầu tư vào các điểm du lịch như: Thác Hang Dơi, Thác 50, Thác Kon Lóc, Thác Kon Bông, Di tích LSVH Vườn Mít Cánh Đồng Cô Hầu....hình thành các sản phẩm du lịch mang đặc trưng văn hóa địa phương; phát triển các ngành nghề truyền thống (dệt thổ cẩm, chế tác nhạc cụ dân tộc, tượng nhà mồ,...), du lịch tâm linh, du lịch lịch sử, du lịch cộng đồng, dịch vụ nghỉ dưỡng, ẩm thực tại các làng nông thôn mới. Tăng cường công tác xúc tiến, quảng bá hình ảnh du lịch của huyện. Xây dựng huyện KBang là điểm đến du lịch trọng tâm của tỉnh, đảm bảo các điều kiện tốt nhất về môi trường xanh - sạch - đẹp, an ninh - an toàn và thân thiện để thu hút du khách trong và ngoài nước.

2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh

Quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đến nay chưa có phân bổ chính thức cho các huyện, thành phố. Tuy nhiên thực hiện Nghị định số 148/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ có hiệu lực từ ngày 08/02/2021 có đề cập nội dung Sửa đổi, bổ sung Điều 11 như sau:

“Trường hợp quy hoạch tỉnh chưa được phê duyệt thì quy hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập đồng thời với việc lập quy hoạch tỉnh. Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập và thẩm định xong trước thì trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

phê duyệt trước. Sau khi quy hoạch tỉnh được phê duyệt, nếu quy hoạch sử dụng đất cấp huyện có mâu thuẫn với quy hoạch tỉnh thì phải điều chỉnh cho phù hợp.”

Phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện được xây dựng căn cứ:

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của cấp tỉnh, huyện và quy hoạch vùng huyện KBang đã được phê duyệt
- Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của huyện;
- Hiện trạng sử dụng đất, tiềm năng đất đai và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất huyện KBang kỳ trước;
- Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, của huyện, của cấp xã;
- Định mức sử dụng đất;

Theo đó, chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến 2030 trên địa bàn huyện KBang cụ thể như sau:

Bảng 13: Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện KBang

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch 2030		
			Diện tích	Cơ cấu	Diện tích	Cơ cấu	+/_ so 2020
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(10)	(11)	(12)=(10)-(5)
	Tổng diện tích tự nhiên		184.243,33	100,00	184.243,33	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	176.664,49	95,89	174.773,87	94,86	-1.890,62
1.1	Đất trồng lúa. Trong đó:	LUA	2.521,86	1,43	2.302,19	1,32	-219,67
-	<i>Đất chuyên trồng lúa nước (từ 2 vụ lúa trở lên)</i>	<i>LUC</i>	<i>1.199,80</i>	<i>47,58</i>	<i>1.298,18</i>	<i>0,74</i>	<i>98,38</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	37.230,65	21,07	29.350,35	16,79	-7.880,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.092,87	5,71	10.829,72	6,20	736,85
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11.640,21	6,59	12.691,85	7,26	1.051,64
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	48.847,18	27,65	72.644,22	41,56	23.797,04
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	66.139,73	37,44	45.172,05	25,85	-20.967,68
-	<i>Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>61.218,85</i>	<i>34,65</i>	<i>39.358,73</i>	<i>22,52</i>	<i>-21.860,12</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	163,60	0,09	176,01	0,10	12,41
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	28,39	0,02	1.607,48	0,92	1.579,09
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.915,72	3,75	9.244,58	5,02	2.328,86
2.1	Đất quốc phòng	CQP	28,38	0,41	71,57	0,77	43,19
2.2	Đất an ninh	CAN	1,44	0,02	10,35	0,11	8,91
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			58,40	0,63	58,40
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,89	0,19	76,69	0,83	63,80
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	18,33	0,26	90,91	0,98	72,58
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			32,10	0,35	32,10

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch 2030		
			Diện tích	Cơ cấu	Diện tích	Cơ cấu	+/_ so 2020
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(10)	(11)	(12)=(10)-(5)
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	9,38	0,14	145,97	1,58	136,59
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.429,95	64,06	5.886,23	63,67	1.456,28
-	Đất giao thông	DGT	947,81	21,40	1.409,30	15,24	461,49
-	Đất thủy lợi	DTL	34,32	0,77	341,87	3,70	307,55
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,02	0,14	18,30	0,20	12,28
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,19	0,14	20,47	0,22	14,28
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	83,56	1,89	101,10	1,09	17,54
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	22,31	0,50	59,39	0,64	37,08
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3.178,69	71,75	3.677,79	39,78	499,10
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,75	0,02	5,35	0,06	4,60
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	27,16	0,61	40,47	0,44	13,31
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	9,52	0,21	36,92	0,40	27,40
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON					
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	110,95	1,60	154,00	1,67	43,05
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,06	0,00	0,06	0,00	
-	Đất chợ	DCH	2,61	0,04	21,21	0,23	18,60
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL			25,00	0,27	25,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	24,60	0,36	35,41	0,38	10,81
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,41	0,09	38,44	0,42	32,03
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	657,32	9,50	930,69	10,07	273,37
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	206,05	2,98	324,79	3,51	118,74
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,13	0,25	22,90	0,25	5,77
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	16,01	0,23	23,45	0,25	7,44
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN					
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN					
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.285,46	18,59	1.270,41	13,74	-15,05
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	187,69	2,71	186,59	2,02	-1,10
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	14,68	0,21	14,68	0,16	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	663,12	0,36	224,88	0,12	-438,24
4	Đất đô thị*	KDT	2.055,08	1,12	2.055,08		

Ghi chú * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Căn cứ tình hình thực tế và chỉ tiêu tăng trưởng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện giai đoạn 2021 - 2025. Chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, các lĩnh vực được điều chỉnh như sau:

a) *Chỉ tiêu sử dụng đất cho ngành nông nghiệp, nông thôn*

Diện tích đất nông nghiệp còn 174.773,87 ha; trong giai đoạn từ nay đến hết năm 2030, để đáp ứng được nhu cầu đất cho các mục đích phát triển kinh tế - xã hội, dự kiến chuyển 2.297,96 ha đất nông nghiệp sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp. Để xây dựng một nền nông nghiệp phát triển toàn diện theo hướng hiện đại hóa, có năng suất, chất lượng và bền vững trong thời gian tới. Cần chuyển đổi cơ cấu cây trồng, thực hiện thâm canh tăng vụ nâng cao sản lượng và chất lượng sản phẩm nông, tạo điều kiện phát triển khu, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tạo mối liên kết sản xuất gắn với xây dựng nông thôn mới. Tiếp tục triển khai các mô hình theo hướng liên kết chuỗi giá trị gắn với triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm khai thác, phát huy lợi thế tiềm năng sẵn có của địa phương (*lợi thế về rừng, cây dược liệu, du lịch cộng đồng gắn với phát triển và bảo tồn văn hóa dân tộc người Bana*).

- Đất trồng lúa: Năm 2030 diện tích đất trồng lúa của huyện là 2.302,19 ha; trong đó diện tích đất chuyên trồng lúa nước không chỉ giữ ổn định và bảo vệ nghiêm ngặt mà còn có xu hướng tăng lên từ đất lúa còn lại có khả năng gieo trồng 2 vụ cho hiệu quả năng suất cao nhằm đảm bảo an ninh lương thực cho huyện cũng như vùng phụ cận.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Đến năm 2030 có 29.350,35 ha, diện tích này phần lớn trồng các loại cây công nghiệp ngắn ngày như: Mía, dâu tằm, chanh dây, sắn, dược liệu và rau màu các loại,...

- Đất trồng cây lâu năm: Đến năm 2030 có 10.829,72 ha. Trong giai đoạn tới cần duy trì ổn định và nâng cao chất lượng một số cây trồng chủ lực như: cà phê, Mắc Ca, Cam và các loại cây ăn quả khác.... Mục tiêu diện tích và sản lượng vùng sản xuất phát triển theo tiêu chuẩn VietGap ...

- Đất nuôi trồng thủy sản: Tổng diện tích mặt nước trên địa bàn huyện khoảng 3.280 ha; trong đó chủ yếu là khai thác tự nhiên với diện tích là 3.209 ha, diện tích nuôi trồng thủy sản theo mô hình hộ gia đình 176,00 ha; sản lượng thủy sản ước đạt 352 tấn.

- Đất sản xuất lâm nghiệp: Trên địa bàn huyện Kbang rừng là một lợi thế và cũng là mục tiêu hướng tới phát triển ngành mũi nhọn trong tương lai, với diện tích 3 loại rừng đang được xiết chặt và bảo vệ nghiêm ngặt cần phải tăng cường công tác trồng rừng có hiệu quả, trồng cây phân tán, tăng độ che phủ rừng. Đến năm 2030 diện tích 3 loại rừng của huyện gồm: Đất rừng phòng hộ 12.691,85 ha; đất rừng đặc dụng 72.644,22 ha; đất rừng sản xuất 45.172,05 ha.

b) Chỉ tiêu sử dụng đất cho ngành công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp

Để đảm bảo chỉ tiêu phát triển kinh tế ngành công nghiệp đã đề ra, đến năm 2030 huyện cần bố trí quỹ đất phù hợp để đảm bảo mục tiêu. Trong đó:

- Đất cụm công nghiệp có 58,40 ha, dựa trên phương hướng và mục tiêu đề ra cần phải xác định không gian phát triển công nghiệp dựa trên vị trí, điều kiện phát triển, khả năng kết nối giữa các loại hạ tầng và khả năng thu hút đầu tư trong thời kỳ quy hoạch 2021-2030 theo không gian các vùng động lực, gắn liền với các trục giao thông chính. Với điều kiện thuận lợi cho phát triển công nghiệp chế biến sản phẩm từ nông, lâm nghiệp, công nghiệp năng lượng tái tạo.

- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: Đến năm 2030 có 90,91 ha. Được phân bổ ở tất cả xã, thị trấn trên địa bàn huyện, đại đa số là các cơ sở sản xuất còn nhỏ lẻ, chưa đồng bộ, chưa đánh giá được giá trị thực tế của ngành dẫn đến quá trình phát triển còn chậm. Tuy nhiên với xu thế đẩy mạnh các ngành nghề hiện có từ nay đến 2030 huyện đã định hướng và đặt mục tiêu hình thành các khu tiểu thủ công nghiệp tập trung, các khu làng nghề thúc đẩy phát triển ngành tiểu thủ công nghiệp của địa phương đặc biệt là ngành chế biến nông sản theo tiêu chuẩn VietGap.

c) Chỉ tiêu sử dụng đất cho ngành thương mại – dịch vụ du lịch

Đến năm 2030, diện tích đất dành cho phát triển thương mại – dịch vụ có 76,69 ha. Trên cơ sở hạ tầng phát triển gắn với đô thị, công nghiệp, du lịch sinh thái... cần phải đi đôi với thương mại nhằm đảm bảo chất lượng dịch vụ từng bước tiếp cận với mức độ phát triển chung của khu vực. Diện tích đất Thương mại, dịch vụ phân bổ rải rác trên địa bàn xã, thị trấn với mục tiêu phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ.

d) Chỉ tiêu sử dụng đất cho lĩnh vực phát triển hạ tầng – xã hội

Diện tích đất cho lĩnh vực phát triển hạ tầng – xã hội đến năm 2030 có 5.886,23 ha, trong đó:

** Hạ tầng kỹ thuật*

- Đất giao thông: Có 1.409,30 ha.
- Đất thủy lợi: Có 341,87 ha.
- Đất công trình năng lượng: Có 3.677,79 ha.
- Đất công trình bưu chính viễn thông: Có 5,35 ha.
- Đất có di tích, lịch sử - văn hóa: Có 40,47 ha.
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Có 154,00 ha

** Hạ tầng xã hội*

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Có 18,30 ha.

- Đất xây dựng cơ sở y tế: Có 20,47 ha.
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo: Có 101,10 ha.
- Đất xây dựng cơ sở thể dục – thể thao: Có 59,39 ha.
- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội: Có 0,06 ha;
- Đất chợ: Có 21,21 ha.

e) Chỉ tiêu sử dụng đất cho lĩnh vực An ninh – Quốc phòng

Để đảm bảo giữ vững trật tự xã hội, an ninh – quốc phòng phục vụ cho công cuộc xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội theo đúng mục tiêu đã đề ra. Trong giai đoạn tới cần bố trí quỹ đất xây dựng thêm các công trình về an ninh – quốc phòng. Trong đó:

- Đất quốc phòng: Đến năm 2030 có 71,57 ha, diện tích đất quốc phòng nhằm Xây dựng trận địa phòng không và xây dựng thao trường của Ban CHQS huyện.
- Đất an ninh: Đến năm 2030 có 10,35 ha, theo kế hoạch của ngành công an 100% các xã, thị trấn cần bố trí quỹ đất an ninh do đó diện tích được phân bổ đồng đều cho trên địa bàn huyện.

f) Chỉ tiêu phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn

** Chỉ tiêu phát triển đô thị*

Diện tích đất đô thị đến năm 2030 có 324,79 ha. Xác định trong giai đoạn 2021-2030 tập trung nguồn lực xây dựng hệ thống đô thị đồng bộ, hiện đại. Phát triển hệ thống đô thị theo mô hình phân tán dọc theo các trục hành lang giao thông qua. Phía Đông (dọc theo đường Hoàng Hoa Thám), phía Tây (Tây sông Ba) của thị trấn, là khu vực có địa hình thuận lợi cho phát triển và mở rộng đô thị. Do đó, định hướng bố trí thêm các công trình công cộng, thương mại dịch vụ, thể dục thể thao, hoa viên cây xanh,... nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển và tạo thêm điểm nhấn cho khu vực này.

** Chỉ tiêu phát triển khu dân cư nông thôn*

Phát triển nông thôn mới: Xây dựng chương trình phát triển nông nghiệp và hiện đại hoá nông thôn, từng bước chuyển từ mô hình nông thôn gắn với sản xuất nông nghiệp chủ yếu dưới hình thức kinh tế hộ nhỏ lẻ, tổ chức không gian xã, thôn theo quần cư lâu đời với dân cư chủ yếu làm nông nghiệp sang mô hình nông thôn mới với kinh tế đa ngành nghề, sản xuất nông nghiệp, dịch vụ, làng nghề, CN - TTCN tập trung.

Tăng đầu tư ngân sách kết hợp với các nguồn vốn khác (vốn TW, vốn ODA, vốn đóng góp của dân, vốn tín dụng ưu đãi, ...) để thực hiện chương trình đưa điện

về hộ gia đình nông thôn, chương trình nước sạch nông thôn và chương trình hỗ trợ kiên cố hóa nhà ở nông thôn, phát triển quỹ nhà ở cho các hộ gia đình khó khăn, đồng bào dân tộc thiểu số, ưu tiên hộ gia đình và người có công.

(Nhu cầu sử dụng đất phát triển các ngành lĩnh vực chi tiết xem tại Phụ biểu 02 Danh mục công trình dự án trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030)

2.2.3. Tổng hợp cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở đề xuất nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của các phòng, ban UBND các xã, thị trấn, các cơ quan, đơn vị tổ chức sử dụng đất trên địa bàn huyện và mục tiêu định hướng phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2021-2030 của huyện, Phòng Tài nguyên và Môi trường rà soát việc thực hiện các công trình dự án quy hoạch kỳ trước (2010-2020), tổng hợp cân đối (chuyển diện tích tăng, giảm) các chỉ tiêu, đề xuất nhu cầu sử dụng đất cho thời kỳ 2021-2030 như sau:

2.2.3.1. Đất nông nghiệp

Với đặc thù là một huyện có điều kiện kinh tế - xã hội còn gặp nhiều khó khăn và đang trên đà phát triển, cơ sở hạ tầng còn yếu kém, các khu dân cư chưa được quy hoạch một cách chu đáo, quỹ đất nông nghiệp dồi dào nhưng phát triển chưa hiệu quả, các hình thức thương mại dịch vụ chưa thật sự phát triển, ... Chính vì vậy, trong giai đoạn sắp tới, cần đánh giá sát thực và bố trí quỹ đất hợp lý cho phát triển nông nghiệp, đặc biệt là diện tích đất chuyên trồng lúa nước hiện có, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và đất rừng sản xuất. Việc tăng cường quỹ đất cho việc phát triển hạ tầng; chú trọng khai thác quỹ đất cho nhu cầu phát triển của huyện cần tạo cơ chế tốt về đất đai để thu hút các nhà đầu tư; phương án quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp của huyện thời kỳ 2021-2030 có sự chuyển đổi từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình dự án theo định hướng phát triển kinh tế - xã hội.

Đất nông nghiệp đến năm 2030 có 174.773,87 ha, chiếm 94,86% diện tích tự nhiên, giảm 1.890,62 ha so với năm 2020. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 174.773,88 ha. Trong đó:

- Đất trồng lúa: Có 2.302,19 ha, chiếm 1,32% diện tích đất nông nghiệp, giảm 219,67 ha so với năm 2020. Cụ thể các loại đất như sau:

+ Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ) đến năm 2030 có 1.298,18 ha, tăng 98,38 ha so với năm 2020. Xu hướng đất chuyên trồng lúa tăng được chuyển đổi từ đất lúa nước còn lại có khả năng gieo trồng được 2 vụ cho năng suất cao với diện tích là 80,00 ha xã Đắk Rong; Khu dân cư ngập nước 5,6 ha làng Kon Bông tại xã Đắk Rong; Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 12,78 ha của xã Kon Phe tại cánh đồng Đắk Tơ Ốc làng KonKring và DA.

Bảng 14: Diện tích đất trồng chuyên trồng lúa nước (2 vụ) phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch (2021-2030)	Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng 2020
1	Thị trấn Kbang	17,06	17,06	0,00
2	Xã Đak SMar	8,44	8,44	0,00
3	Xã Đăk HLơ	19,40	19,40	0,00
4	Xã Đăk Rong	112,04	197,64	85,60
5	Xã Đông	131,36	131,36	0,00
6	Xã Kon Pne	113,22	126,00	12,78
7	Xã Kông Long Khong	76,56	76,56	0,00
8	Xã Kông Bơ La	91,04	91,04	0,00
9	Xã Krong	64,13	64,13	0,00
10	Xã Lơ Ku	92,75	92,75	0,00
11	Xã Nghĩa An	40,38	40,38	0,00
12	Xã Sơ Pai	169,08	169,08	0,00
13	Xã Sơn Lang	94,24	94,24	0,00
14	Xã Tơ Tung	170,09	170,09	0,00
Tổng		1.199,81	1.298,18	98,38

+ Đất trồng lúa còn lại (1 vụ): Đến năm 2030 có 417,72 ha, giảm 100,41 ha. Diện tích giảm do chuyển sang đất 2 vụ tại xã Đăk Rong 80,00 ha nhằm tăng năng suất gieo trồng. Chuyển sang trồng cây hàng năm khác 8,51 ha (khu đất có độ dốc cao kém hiệu quả tại Xã Đăk HLơ 5,0 ha và xã Đông 3,51 ha); đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,65 ha; đất giao thông 3,59 ha; đất thủy lợi 2,60 ha; đất cơ sở văn hóa 0,40 ha; đất cơ sở thể dục, thể thao 0,05 ha; đất ở tại nông thôn 4,61 ha.

Bảng 15: Diện tích đất trồng lúa nước còn lại (1 vụ) phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch (2021-2030)	Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng 2020
1	Thị trấn Kbang	0,12	0,12	0,00
2	Xã Đak SMar	30,29	29,79	-0,50
3	Xã Đăk HLơ	92,99	85,59	-7,40
4	Xã Đăk Rong	93,70	13,65	-80,05
5	Xã Đông	3,51	0,00	-3,51

6	Xã Kon Pne	0,00	0,00	0,00
7	Xã Kông Long Khong	82,61	80,65	-1,96
8	Xã Kông Bơ La	36,14	35,64	-0,50
9	Xã Krong	5,63	5,33	-0,30
10	Xã Lơ Ku	0,00	0,00	0,00
11	Xã Nghĩa An	16,62	14,53	-2,09
12	Xã Sơ Pai	0,00	0,00	0,00
13	Xã Sơn Lang	26,51	23,91	-2,60
14	Xã Tơ Tung	130,00	128,50	-1,50
Tổng		518,13	417,72	-100,41

+ Đất trồng lúa nương: Đến năm 2030 có 586,29 ha, giảm 217,64 ha do chuyển sang đất trồng hàng năm khác 215,04 ha (khu vực này có độ dốc cao năng suất thấp cần chuyển đổi cơ cấu sang trồng các loại cây hàng năm có hiệu quả kinh tế cao hơn tại các xã Tơ Tung, xã Nghĩa An, xã Đông, xã Kon Pne, xã Sơ Pai); chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp 2,60 ha. Cụ thể tăng, giảm các xã tại bảng sau:

Bảng 16: Diện tích đất trồng lúa nương phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch (2021-2030)	Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng 2020
1	Thị trấn Kbang	0,00	0,00	0,00
2	Xã Đak SMar	4,48	4,48	0,00
3	Xã Đăk HLơ	0,00	0,00	0,00
4	Xã Đăk Rong	313,49	312,99	-0,50
5	Xã Đông	3,04	0,00	-3,04
6	Xã Kon Pne	45,35	42,35	-3,00
7	Xã Kông Long Khong	0,00	0,00	0,00
8	Xã Kông Bơ La	0,00	0,00	0,00
9	Xã Krong	28,88	28,88	0,00
10	Xã Lơ Ku	94,44	94,44	0,00
11	Xã Nghĩa An	51,30	1,30	-50,00
12	Xã Sơ Pai	118,90	38,70	-80,20
13	Xã Sơn Lang	23,60	23,20	-0,40
14	Xã Tơ Tung	120,44	39,94	-80,50
Tổng		803,93	586,29	-217,64

- Đất trồng cây hàng năm khác: Đến năm 2030 có 29.350,35 ha, chiếm 16,79% diện tích đất nông nghiệp. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 29.350,35ha, giảm 7.880,29 ha so với năm 2020 do chuyển nội bộ trong đất nông nghiệp: (Đất trồng cây lâu năm 577,00 ha; đất nuôi trồng thủy sản 17,00 ha; đất nông nghiệp khác 1.411,89 ha). Đất phi nông nghiệp gồm: đất quốc phòng 33,19 ha; đất an ninh 6,63 ha; đất cụm công nghiệp 58,40 ha; đất thương mại dịch vụ 52,90 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 61,62 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng 95,65 ha; đất hạ tầng 1.204,19 ha (*đất giao thông 366,47 ha, đất thủy lợi 221,02 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 9,81 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 13,08 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 15,80 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể 28,63 ha, đất năng lượng 457,42 ha, đất bưu chính, viễn thông 4,45 ha, đất có di tích lịch sử - văn hóa 11,79 ha, đất rác thải xử lý chất thải 23,30 ha, đất nghĩa trang, nghĩa địa 35,93 ha, đất chợ 16,50 ha*); đất danh lam, thắng cảnh 15,00 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 8,80 ha, đất khu vui chơi, giải trí 26,50 ha; đất ở tại nông thôn 208,22 ha; đất ở tại đô thị 105,74 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 6,39 ha; đất trụ sở của đơn vị sự nghiệp 6,64 ha;

Bảng 17: Diện tích đất trồng cây hàng năm khác phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch (2021-2030)	Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng 2020
1	Thị trấn Kbang	784,83	386,47	-398,37
2	Xã Đak SMar	2.109,29	1.541,17	-568,13
3	Xã Đăk HLơ	1.591,11	1.297,94	-293,17
4	Xã Đăk Rong	4.270,97	3.503,30	-767,67
5	Xã Đông	1.795,44	1.417,48	-377,96
6	Xã Kon Pne	1.850,54	767,59	-1.082,95
7	Xã Kông Long Khong	3.318,99	2.771,06	-547,92
8	Xã Kông Bơ La	3.540,02	3.194,49	-345,53
9	Xã Krong	5.076,58	4.596,72	-479,86
10	Xã Lơ Ku	4.811,80	3.454,84	-1.356,96
11	Xã Nghĩa An	1.455,17	1.214,93	-240,24
12	Xã Sơ Pai	2.762,67	1.923,18	-839,49
13	Xã Sơn Lang	579,21	296,78	-282,43
14	Xã Tơ Tung	3.284,03	2.984,40	-299,63
Tổng		37.230,65	29.350,35	-7.880,29

- Đất trồng cây lâu năm: Đến năm 2030 có là 10.829,72 ha, chiếm 6,20% diện tích đất nông nghiệp. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 10.829,72 ha, tăng 736,85 ha so với năm 2020.

Trong đó, diện tích thực tăng là 1.259,78 ha được chuyển đổi từ đất trồng cây hàng năm khác 577,00 ha; đất rừng sản xuất là rừng trồng 665,98 ha (phần diện tích nằm ngoài Quy hoạch 3 loại rừng theo Quyết định 527/QĐ ngày 23/8/2021 của UBND tỉnh Gia Lai).

Đồng thời giảm 522,93 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 164,20 ha; đất quốc phòng 3,00 ha; đất an ninh 1,12 ha; đất thương mại - dịch vụ 10,90 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 10,81 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng 16,40 ha; đất phát triển hạ tầng 227,80 ha (đất giao thông 77,98 ha, đất thủy lợi 79,41 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 2,32 ha, đất cơ sở y tế 1,20 ha, đất cơ sở giáo dục - đào tạo 2,15 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 10,46 ha, đất năng lượng 41,68 ha, đất có di tích lịch sử - văn hóa 1,38 ha, đất rác thải, xử lý chất thải 3,85 ha, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 5,12 ha); Đất danh lam thắng cảnh 10,00 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 1,70 ha, đất ở nông thôn 61,07 ha; đất ở tại đô thị 12,40 ha; đất trụ sở cơ quan 0,80 ha; đất công trình sự nghiệp 0,54 ha.

Bảng 18: Diện tích đất trồng cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch (2021-2030)	Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng 2020
1	Thị trấn Kbang	701,59	695,13	-6,46
2	Xã Đak SMar	1.623,03	1.593,12	-29,92
3	Xã Đăk HLơ	37,10	75,99	38,89
4	Xã Đăk Rong	736,24	715,01	-21,24
5	Xã Đông	438,57	963,43	524,86
6	Xã Kon Pne	48,90	42,42	-6,48
7	Xã Kông Lơng Khong	101,82	135,07	33,25
8	Xã Kông Bơ La	69,60	83,50	13,90
9	Xã Krong	944,49	909,11	-35,38
10	Xã Lơ Ku	322,30	313,79	-8,51
11	Xã Nghĩa An	491,67	660,39	168,72
12	Xã Sơ Pai	1.628,41	1.674,35	45,94
13	Xã Sơn Lang	2.754,88	2.759,77	4,89
14	Xã Tơ Tung	194,29	208,67	14,38
Tổng		10.092,87	10.829,72	736,85

- Đất rừng phòng hộ: Sau khi điều chỉnh rà soát kết quả 3 loại rừng theo Quyết định 527/QĐ-UBND ngày 23/8/2021 của UBND tỉnh Gia Lai. Đến năm 2030 toàn huyện KBang có 12.691,85 ha, chiếm 7,26% diện tích đất nông nghiệp. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 12.691,85 ha và giảm 1.051,64 ha so với năm 2020. Cụ thể

+ Xã Đak SMar diện tích 742,94 ha thuộc Công ty Lâm nghiệp Lơ Ku 341,26 ha; Công ty Lâm nghiệp Ka Nát 130,87 ha; Ủy ban xã quản lý 270,81 ha.

+ Xã Kon Pne diện tích 172,66 ha thuộc Ủy ban nhân dân xã quản lý

+ Xã Krong diện tích 3.015,40 ha thuộc Công ty Lâm nghiệp Lơ Ku 262,52 ha; Công ty Lâm nghiệp Krong Pa 2.752,88 ha.

+ Xã Lơ Ku diện tích 1.572,77 ha thuộc Ban quản lý rừng Phòng hộ xã Nam 896,52 ha; Công ty Lâm nghiệp Lơ Ku 501,29 ha; Ủy ban nhân dân xã quản lý 174,96 ha.

+ Xã Sơ Pai diện tích 754,58 ha thuộc quản lý Công ty Lâm nghiệp Lơ Ku 115,72 ha; Công ty Lâm nghiệp Sơ Pai 638,86 ha.

+ Xã Sơn Lang diện tích 1.010,65 ha thuộc C.ty TNHH MTV Lâm nghiệp Hà Nùng.

+ Xã Tơ Tung diện tích 5.422,85 ha thuộc Ban quản lý rừng phòng hộ xã Nam.

Bảng 19: Diện tích đất rừng Phòng hộ phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng 2020
1	Thị trấn Kbang			
2	Xã Đak SMar	275,74	742,94	467,20
3	Xã Đăk HLơ			
4	Xã Đăk Rong	1.068,36		-1.068,36
5	Xã Đông			
6	Xã Kon Pne	157,29	172,66	15,37
7	Xã Kông Long Khơng			
8	Xã Kông Bơ La			
9	Xã Krong	1.464,88	3.015,40	1.550,52
10	Xã Lơ Ku	1.538,19	1.572,77	34,58
11	Xã Nghĩa An			
12	Xã Sơ Pai	641,31	754,58	113,27
13	Xã Sơn Lang	1.182,47	1.010,65	-171,83
14	Xã Tơ Tung	5.311,96	5.422,85	110,89
Tổng		11.640,21	12.691,85	1.051,64

- Đất rừng đặc dụng: Theo Quyết định 527/QĐ-UBND ngày 23/8/2021 của UBND tỉnh Gia Lai kết quả rà soát điều chỉnh đất rừng đặc dụng của huyện KBang đến năm 2030 có 72.644,22 ha, chiếm 41,57% diện tích đất nông nghiệp. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 72.644,22 ha và tăng 23.797,05 ha so với năm 2020. Diện tích tăng được lấy từ đất rừng phòng hộ 1.240,25 ha; đất rừng sản xuất 22.608,06 ha. Diện tích đất rừng đặc dụng phân bổ chủ yếu trên địa bàn xã:

- + Đăk Smar 1.098,08 ha do Trung tâm Lâm nghiệp nhiệt đới quản lý,
- + Đăk Rong 24.063,84 ha do Công ty Lâm nghiệp Đăk Rong quản lý 12.689,2 ha; Công ty Lâm nghiệp Tràm Lập 8.573,62 ha; Vườn quốc gia Kon Ka Kinh 2.801,02 ha.
- + Kon Pne 12.983,17 ha thuộc quản lý của Vườn quốc gia Kon Ka Kinh.
- + Krong 17.013,90 ha thuộc quản lý của Vườn quốc gia Kon Ka Kinh.
- + Nghĩa An 264,11 ha; Trung tâm Lâm nghiệp nhiệt đới quản lý 243,43 ha; Ủy ban nhân dân huyện (Trung tâm VH TT) 20,68 ha.
- + Sơn Lang 17.221,11 ha; Công ty Lâm nghiệp Đăk Rong 82,84 ha; Công ty Lâm nghiệp Tràm Lập 1.712,84 ha; Ban quản lý Kon Chư Răng 15.425,43 ha.

Bảng 20: Diện tích đất rừng Đặc dụng phân theo đơn vị hành chính,

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch (2021-2030)	Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng 2020
1	Thị trấn Kbang	5,47		-5,47
2	Xã Đăk Smar	1.131,77	1.098,08	-33,68
3	Xã Đăk Rong	2.561,13	24.063,84	21.502,71
4	Xã Kon Pne	12.435,63	12.983,17	547,54
5	Xã Krong	17.025,94	17.013,90	-12,04
6	Xã Nghĩa An	253,22	264,11	10,89
7	Xã Sơn Lang	15.434,01	17.221,11	1.787,10
Tổng		48.847,18	72.644,22	23.797,04

- Đất rừng sản xuất: Đến năm 2030 có 45.172,05 ha, chiếm 25,85% diện tích đất nông nghiệp. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 45.172,05 ha và giảm 20.967,68 ha so với năm 2020 phù hợp với Quyết định số 527/QĐ-UBND ngày 23/8/2021 của UBND tỉnh Gia Lai về việc rà soát kết quả Điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng.

Đất rừng sản xuất của huyện KBang đến năm 2030 phân bố đối tượng quản lý như sau:

+ Thị trấn Kbang 33,26 ha do Công ty Lâm nghiệp Ka Nak quản lý (27,34 ha); Công ty Lâm nghiệp Lơ Ku (5,92 ha).

+ Xã Đak Smar 6.335,62 ha do Công ty Lâm nghiệp Ka Nak quản lý (6104,71 ha); Công ty Lâm nghiệp Sơ Pai (130,71 ha); UBND xã quản lý 100,20 ha.

+ Xã Đăk Rong 3.856,66 ha do Công ty Lâm nghiệp Đăk Rong quản lý 2772,94 ha; Công ty Lâm nghiệp Krông Pa 877,88 ha; UBND xã quản lý 205,84 ha.

+ Xã Đông có 540,28 ha do Công ty Lâm nghiệp Ka Nak quản lý 507,24 ha; UBND xã quản lý 33,04 ha.

+ Xã Kon Pne có 3.234,63 ha do Công ty Lâm nghiệp quản lý 3044,29 ha; UBND xã quản lý 190,34 ha.

+ Xã Kông Long Khơng có 96,65 ha thuộc Ban quản lý rừng phòng hộ xã Nam.

+ Xã Kông Bơ La có 172,65 ha thuộc Ban QLRPH Xã Nam 148,16 ha; C.ty MDF VinaFor Gia Lai 24,49 ha.

+ Xã Krong có 4.896,61 ha thuộc Công ty Lâm nghiệp Krông Pa 3.315,66 ha; Công ty Lâm nghiệp Lơ Ku 1.383,10 ha; UBND xã quản lý 197,85 ha.

+ Xã Lơ Ku có 7.191,22 ha thuộc Công ty Lâm nghiệp Lơ Ku quản lý 6558,57 ha; UBND xã quản lý 632,65 ha.

+ Xã Nghĩa An có 900,19 ha thuộc Công ty Lâm nghiệp Ka Nak quản lý 553,30 ha; Ban QLRPH Bắc An Khê 2,05 ha; UBND xã quản lý 344,84 ha.

+ Xã Sơ Pai có 6.377,01 ha thuộc Công ty Lâm nghiệp Hà Nừng 34,51 ha; Công ty Lâm nghiệp Ka Nak 370,03 ha; Công ty Lâm nghiệp Krông Pa 38,16 ha; Công ty Lâm nghiệp Sơ Pai 5671,42 ha; UBND xã quản lý 262,89 ha.

+ Xã Sơn Lang có 10.747,86 ha do Công ty Lâm nghiệp Hà Nừng 8.086,01 ha; Công ty Lâm nghiệp Krông Pa 796,08 ha; Công ty Lâm nghiệp Sơ Pai 1.813,58 ha; UBND xã quản lý 52,19 ha.

+ Xã Tơ Tung có 789,41 ha thuộc Ban QLRPH Xã Nam quản lý.

Bảng 21: Diện tích đất rừng sản xuất phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch (2021-2030)	Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng 2020
1	Thị trấn Kbang	34,35	33,26	-1,09
2	Xã Đak Smar	6.362,83	6.335,62	-27,22
3	Xã Đăk HLơ	0,00	0,00	0,00

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch (2021-2030)	Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng 2020
4	Xã Đăk Rong	23.567,89	3.856,66	-19.711,22
5	Xã Đông	1.058,21	540,28	-517,93
6	Xã Kon Pne	2.593,39	3.234,63	641,24
7	Xã Kông Long Khong	64,88	96,65	31,77
8	Xã Kông Bơ La	170,51	172,65	2,14
9	Xã Krong	6.157,17	4.896,61	-1.260,56
10	Xã Lơ Ku	6.112,88	7.191,22	1.078,34
11	Xã Nghĩa An	1.050,42	900,19	-150,23
12	Xã Sơ Pai	5.853,08	6.377,01	523,93
13	Xã Sơn Lang	12.281,52	10.747,86	-1.533,66
14	Xã Tơ Tung	832,61	789,41	-43,20
Tổng		66.139,73	45.172,05	-20.967,68

- Đất nuôi trồng thủy sản: Đến năm 2030 có 176,00 ha, chiếm 0,10% tổng diện tích đất nông nghiệp. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 176,00 ha và tăng 12,40 ha so với năm 2020. Trong đó thực tăng 17,00 ha lấy từ đất trồng cây hàng năm 17,00 ha, đồng thời giảm 4,60 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 2,00 ha; đất phát triển hạ tầng 0,50 ha (*đất giao thông 0,50 ha*) đất ở tại nông thôn 1,00 ha; đất ở tại đô thị 1,10 ha.

Bảng 22: Diện tích đất nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch (2021-2030)	Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng 2020
1	Thị trấn Kbang	23,73	22,63	-1,10
2	Xã Đak SMar	6,32	6,32	0,00
3	Xã Đăk HLơ	7,46	7,46	0,00
4	Xã Đăk Rong	4,01	4,01	0,00
5	Xã Đông	35,20	35,20	0,00
6	Xã Kon Pne	0,00	0,00	0,00
7	Xã Kông Long Khong	22,94	22,94	0,00
8	Xã Kông Bơ La	10,59	17,59	7,00
9	Xã Krong	1,64	6,54	4,90
10	Xã Lơ Ku	9,07	9,07	0,00

11	Xã Nghĩa An	6,00	6,00	0,00
12	Xã Sơ Pai	21,57	21,57	0,00
13	Xã Sơn Lang	6,92	6,92	0,00
14	Xã Tơ Tung	8,14	9,74	1,60
Tổng		163,60	176,00	12,40

- Đất nông nghiệp khác: Đến năm 2030 có 1.607,49 ha, chiếm 0,92% tổng diện tích đất nông nghiệp. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 1.607,49 ha và tăng 1.579,09 ha so với năm 2020. Diện tích tăng lấy vào đất trồng cây hàng năm khác 1.411,89 ha; đất cây lâu năm 164,20 ha; đất nuôi trồng thủy sản 2,00 ha.

Thời kỳ 2021-2030, thực hiện khoanh vùng các vùng chuyên sản xuất nông nghiệp trọng điểm, lâu dài để hạn chế chuyển đổi mục đích sử dụng đất, làm cơ sở tập trung đất đai, phát triển nông nghiệp theo hướng hiện đại, theo chuỗi giá trị sản xuất.

Bảng 23: Diện tích đất nông nghiệp khác phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch (2021-2030)	Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng 2020
1	Thị trấn Kbang	7,22	33,22	26,00
2	Xã Đak SMar	0,00	70,00	70,00
3	Xã Đăk HLơ		170,00	170,00
4	Xã Đăk Rong		50,00	50,00
5	Xã Đông	0,46	127,66	127,20
6	Xã Kon Pnê		21,00	21,00
7	Xã Kông Long Khơng		210,00	210,00
8	Xã Kông Bơ La	8,70	158,70	150,00
9	Xã Krong		101,00	101,00
10	Xã Lơ Ku	1,54	193,20	191,66
11	Xã Nghĩa An	2,00	102,00	100,00
12	Xã Sơ Pai		162,23	162,23
13	Xã Sơn Lang		50,00	50,00
14	Xã Tơ Tung	8,48	158,48	150,00
Tổng		28,40	1.607,49	1.579,09

2.2.3.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp của huyện đến năm 2030 có 9.244,58 ha, chiếm 5,02% tổng diện tích đất tự nhiên, tăng 2.328,86 ha so với năm 2020.

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 9.244,58 ha. Bao gồm:

- Đất quốc phòng: Có 71,57 ha, chiếm 0,77% diện tích đất phi nông nghiệp. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 71,57 ha, tăng 43,19 ha so với năm 2020. Diện tích tăng được lấy từ các loại đất trồng cây hàng năm khác 33,19 ha; đất trồng cây lâu năm 3,00 ha; đất có rừng sản xuất là rừng trồng 7,00 ha.

Bảng 24: Diện tích đất quốc phòng phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch (2021-2030)	Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng 2020
1	Thị trấn Kbang	2,40	4,48	2,08
2	Xã Đak SMar	1,25	14,25	13,00
3	Xã Đăk HLơ		0,00	0,00
4	Xã Đăk Rong		10,00	10,00
5	Xã Đông	2,65	10,65	8,00
6	Xã Kon Pne		0,00	0,00
7	Xã Kông Long Khong		0,00	0,00
8	Xã Kông Bơ La		0,00	0,00
9	Xã Krong		0,00	0,00
10	Xã Lơ Ku	22,08	22,19	0,11
11	Xã Nghĩa An		10,00	10,00
12	Xã Sơ Pai		0,00	0,00
13	Xã Sơn Lang		0,00	0,00
14	Xã Tơ Tung		0,00	0,00
Tổng		28,38	71,57	43,19

- Đất an ninh: Có 10,35 ha, chiếm 0,11% diện tích đất phi nông nghiệp. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 10,35 ha, tăng 8,91 ha so với năm 2020. Diện tích tăng thêm được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 6,63 ha; đất trồng cây lâu năm 1,12 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 0,15 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 0,10 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,77 ha.

Bảng 25: Diện tích đất an ninh phân theo đơn vị hành chính*Đơn vị tính: ha*

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch (2021-2030)	Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng 2020
1	Thị trấn Kbang	1,37	5,86	4,49
2	Xã Đak SMar		0,32	0,32
3	Xã Đăk HLơ		0,30	0,30
4	Xã Đăk Rong		0,30	0,30
5	Xã Đông		0,15	0,15
6	Xã Kon Pne		0,60	0,60
7	Xã Kông Lơng Khơng		0,33	0,33
8	Xã Kông Bơ La		0,26	0,26
9	Xã Krong		0,25	0,25
10	Xã Lơ Ku		0,35	0,35
11	Xã Nghĩa An		0,29	0,29
12	Xã Sơ Pai		0,32	0,32
13	Xã Sơn Lang		0,66	0,66
14	Xã Tơ Tung	0,07	0,37	0,30
Tổng		1,44	10,35	8,91

- Đất cụm công nghiệp: Đến năm 2030 có 58,40 ha, chiếm 0,63% diện tích đất phi nông nghiệp. Diện tích không thay đổi trong kỳ quy hoạch là 58,40 ha và tăng so với năm 2020. Diện tích tăng được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 58,40 ha; để thực hiện dự án Cụm công nghiệp KBang tại xã Đông.

- Đất thương mại, dịch vụ: Đến năm 2030 có 76,69 ha, chiếm 0,83% diện tích đất phi nông nghiệp. Diện tích không thay đổi trong kỳ quy hoạch là 76,69 ha và tăng 63,80 ha so với năm 2020. Diện tích tăng được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 52,90 ha; đất trồng cây lâu năm 10,90 ha. Trong những năm gần đây để đẩy mạnh quá trình cung ứng nông sản tại địa phương đồng thời hỗ trợ xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm huyện KBang đã bố trí quỹ đất Quy hoạch cho mục đích thương mại dịch vụ, tạo điều kiện thực hiện các dự án liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông sản đặc trưng để phát triển ổn định.

Bảng 26: Diện tích đất thương mại - dịch vụ phân theo đơn vị hành chính*Đơn vị tính: ha*

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch (2021-2030)	Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng 2020
1	Thị trấn Kbang		31,13	25,50
2	Xã Đak SMar	0,08	5,00	5,00
3	Xã Đăk HLơ	0,68	0,58	0,50
4	Xã Đăk Rong	0,08	15,48	14,80
5	Xã Đông		0,58	0,50
6	Xã Kon Pne	0,05	0,50	0,50
7	Xã Kông Long Khơng	0,18	3,05	3,00
8	Xã Kông Bơ La	0,80	5,18	5,00
9	Xã Krong		1,30	0,50
10	Xã Lơ Ku		0,50	0,50
11	Xã Nghĩa An	3,30	0,50	0,50
12	Xã Sơ Pai	1,87	4,30	1,00
13	Xã Sơn Lang	0,21	3,37	1,50
14	Xã Tơ Tung		5,21	5,00
Tổng		12,89	76,69	63,80

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Đến năm 2030 có 90,91 ha, chiếm 0,99% diện tích đất phi nông nghiệp. Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch là 90,91 ha và tăng 72,58 ha so với năm 2020. Diện tích tăng lấy vào các loại đất sau: Đất trồng lúa nước còn lại (1vụ) kém năng suất 0,65 ha; đất trồng cây hàng năm khác 61,62 ha; đất trồng cây lâu năm 10,81 ha.

Bảng 27: Diện tích đất cơ sở SX phi nông nghiệp phân theo đơn vị hành chính*Đơn vị tính: ha*

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch (2021-2030)	Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng 2020
1	Thị trấn Kbang	11,80	19,30	7,50
2	Xã Đak SMar	2,00	9,08	7,08
3	Xã Đăk HLơ		3,28	3,28
4	Xã Đăk Rong		4,79	4,79
5	Xã Đông	0,65	22,45	21,80
6	Xã Kon Pne		1,78	1,78

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch (2021-2030)	Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng 2020
7	Xã Kông Long Khong		3,78	3,78
8	Xã Kông Bơ La		3,00	3,00
9	Xã Krong		4,56	4,56
10	Xã Lơ Ku	3,85	8,65	4,80
11	Xã Nghĩa An		3,29	3,29
12	Xã Sơ Pai		2,57	2,57
13	Xã Sơn Lang		1,99	1,99
14	Xã Tơ Tung	0,03	2,39	2,36
Tổng		18,33	90,91	72,58

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng: Năm 2030 có 145,97, chiếm 1,58% diện tích đất phi nông nghiệp. Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch 145,97 ha và tăng 136,59 ha so với năm 2020. Diện tích tăng lấy vào các loại đất sau: Đất trồng cây hàng năm khác 95,65 ha; đất trồng cây lâu năm 16,40 ha; đất rừng sản xuất là rừng trồng 12,40 ha; đất sông, suối 10,14 ha (*khai thác cát lòng sông*); đất chưa sử dụng 2,00 ha; để quy hoạch các dự án Mỏ đất san lấp mặt bằng, Mỏ đá xây dựng, Bãi tập kết vật liệu xây dựng, khai thác cát lòng sông... cụ thể chỉ tiêu quy hoạch các xã như sau:

Bảng 28: Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch (2021-2030)	Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng 2020
1	Thị trấn Kbang	8,37	18,82	10,45
2	Xã Đak SMar		37,90	37,90
3	Xã Đăk HLơ		15,30	15,30
4	Xã Đăk Rong		7,50	7,50
5	Xã Đông		9,34	9,34
6	Xã Kon Pne		0,00	0,00
7	Xã Kông Long Khong		0,00	0,00
8	Xã Kông Bơ La		7,00	7,00
9	Xã Krong		0,00	0,00
10	Xã Lơ Ku		8,50	8,50

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch (2021-2030)	Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng 2020
11	Xã Nghĩa An	1,01	17,01	16,00
12	Xã Sơ Pai		10,00	10,00
13	Xã Sơn Lang		9,40	9,40
14	Xã Tơ Tung		5,20	5,20
Tổng		9,38	145,97	136,59

- Đất phát triển hạ tầng: Đến năm 2030 có 5.886,23 ha, chiếm 63,67% diện tích đất phi nông nghiệp. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 5.886,23 ha. Tăng 1.456,28 ha so với năm 2020; trong đó thực tăng là 1.458,92 ha được lấy từ đất trồng lúa còn lại (1 vụ) 6,64 ha, đất trồng lúa nương 2,00 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1.204,19 ha; đất trồng cây lâu năm 227,80 ha; đất rừng sản xuất là rừng trồng 10,40 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,50 ha; đất ở tại nông thôn 1,33 ha; đất ở tại đô thị 1,58 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,07 ha; đất sông, suối 3,92 ha (*phần diện tích nằm ven sông, suối cần có các công trình, dự án như: Cầu, đường có sử dụng đất*); đất có mặt nước chuyên dùng 0,50 ha. Đồng thời giảm 2,64 ha do chuyển sang đất công an 0,40 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,31 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,73 ha; đất ở tại nông thôn 1,20 ha. Đất phát triển hạ tầng bao gồm:

- + Đất giao thông có 1.409,30 ha, tăng 461,49 ha so với năm 2020;
- + Đất thủy lợi có 341,87 ha, tăng 307,55 ha so với năm 2020;
- + Đất cơ sở văn hóa có 18,30 ha, tăng 12,28 ha so với năm 2020.
- + Đất cơ sở y tế có 20,47 ha, tăng 14,28 ha so với năm 2020.
- + Đất cơ sở giáo dục - đào tạo có 101,10 ha, tăng 17,54 ha so với năm 2020
- + Đất cơ sở thể dục - thể thao có 59,39 ha, tăng 37,09 ha so với năm 2020.
- + Đất công trình năng lượng có 3.677,79 ha, tăng 499,10 ha so với năm 2020;
- + Đất công trình bưu chính, viễn thông 5,35 ha, tăng 4,60 ha so với năm 2020;
- + Đất có di tích, lịch sử - văn hóa 40,47 ha, tăng 13,31 ha so với năm 2020;
- + Đất bãi thải, xử lý chất thải 36,92 ha, tăng 27,40 ha so với năm 2020;
- + Đất nghĩa trang, nghĩa địa có 154,00 ha, tăng 43,05 ha so với năm 2020;
- + Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội 0,06 ha, giữ nguyên diện tích so với năm 2020.
- + Đất chợ 21,21 ha, tăng 18,60 ha so với năm 2020.

Bảng 29: Diện tích đất phát triển hạ tầng phân theo đơn vị hành chính*Đơn vị tính: ha*

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch (2021-2030)	Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng 2020
1	Thị trấn Kbang	113,76	299,88	186,12
2	Xã Đak SMar	935,68	981,87	46,20
3	Xã Đăk HLơ	70,79	126,83	56,04
4	Xã Đăk Rong	700,35	800,76	100,41
5	Xã Đông	92,03	226,07	134,05
6	Xã Kon Pne	27,86	75,21	47,35
7	Xã Kông Lơng Khơng	67,49	292,05	224,56
8	Xã Kông Bơ La	67,16	215,05	147,89
9	Xã Krong	119,21	231,18	111,97
10	Xã Lơ Ku	953,45	1.017,43	63,98
11	Xã Nghĩa An	79,51	151,57	72,07
12	Xã Sơ Pai	93,54	140,54	47,00
13	Xã Sơn Lang	1.012,80	1.108,21	95,41
14	Xã Tơ Tung	96,33	219,58	123,25
Tổng		4.429,95	5.886,23	1.456,28

- Đất có di tích danh lam, thắng cảnh: Đến năm 2030 có 25,00 ha, chiếm 0,27% diện tích đất phi nông nghiệp. Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch là 25,00 ha và tăng so với năm 2020. Diện tích tăng lấy vào đất trồng cây hàng năm khác 15,00 ha; đất cây lâu năm 10,00 ha. Bên cạnh đó việc kết hợp nguồn tài nguyên hệ sinh thái rừng, các khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, điểm di tích lịch sử, văn hóa cộng đồng nhằm thực hiện phát triển các dự án về du lịch trên địa bàn huyện như: Du lịch sinh thái khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng; Khu du lịch sinh thái thác Hang Dơi; Khu du lịch sinh thái lịch sử Vườn mít - Cánh đồng Cô Hầu; Khu du lịch sinh thái Thác Kon Bông xã Đăk Roong...

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Đến năm 2030 có 35,41 ha, chiếm 0,38 ha diện tích đất phi nông nghiệp. Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch là 35,41 ha và tăng 10,81 ha với năm 2020. Diện tích tăng lấy vào đất trồng cây hàng năm khác 8,80 ha; đất cây lâu năm 1,70 ha; đất phát triển hạ tầng 0,31 ha.

Bảng 30: Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng phân theo đơn vị hành chính*Đơn vị tính: ha*

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch (2021-2030)	Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng 2020
1	Thị trấn Kbang	2,50	3,10	0,60
2	Xã Đak SMar	2,31	2,81	0,50
3	Xã Đăk HLơ	0,93	1,43	0,50
4	Xã Đăk Rong	2,45	3,15	0,70
5	Xã Đông	1,35	1,35	0,00
6	Xã Kon Pne	1,04	1,54	0,50
7	Xã Kông Long Khơng	2,43	5,73	3,30
8	Xã Kông Bơ La	0,94	2,14	1,20
9	Xã Krong	3,19	3,19	0,00
10	Xã Lơ Ku	2,28	3,19	0,91
11	Xã Nghĩa An	0,77	1,27	0,50
12	Xã Sơ Pai	0,75	1,25	0,50
13	Xã Sơn Lang	1,41	2,21	0,80
14	Xã Tơ Tung	2,25	3,05	0,80
Tổng		24,60	35,41	10,81

- Đất khu vui chơi, giải trí: Đến năm 2030 có 38,44 ha, chiếm 0,42% diện tích đất phi nông nghiệp. Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch 38,44 ha và tăng 32,03 ha so với năm 2020. Diện tích tăng lấy vào đất trồng cây hàng năm khác 26,50 ha; đất trồng cây lâu năm 2,20 ha; đất có rừng sản xuất là rừng trồng 1,00 ha; đất phát triển hạ tầng 0,73 ha; đất sông, suối 1,00 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,60 ha. Cùng với sự phát triển của đô thị và xây dựng nông thôn mới các khu dân cư sẽ xây dựng công viên cây xanh, khu vui chơi giải trí công cộng phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt của người dân và đáp ứng tiêu chí về tỷ lệ cây xanh của đô thị. Điều này sẽ tạo môi trường sống trong lành, thoáng mát, cải tạo khí hậu trong các khu đô thị, dân cư mới.

- Đất ở tại nông thôn: Đến năm 2030 có 930,69 ha, chiếm 10,10% diện tích đất phi nông nghiệp. Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch là 930,69 ha, tăng 273,37 ha. Trong đó thực tăng là 277,90 ha được lấy từ đất trồng lúa nước còn lại 4,61 ha; đất lúa nương 0,60 ha; đất trồng cây hàng năm khác 208,22 ha; đất trồng cây lâu năm 61,07 ha; đất có rừng sản xuất là rừng trồng 1,20 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,00 ha; đất phát triển hạ tầng 1,20 ha. Đồng thời giảm 4,53 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 1,33 ha (*đất giao thông*).

Bảng 31: Diện tích đất ở tại nông thôn phân theo đơn vị hành chính*Đơn vị tính: ha*

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch (2021-2030)	Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng 2020
1	Xã Đak SMar	15,09	25,79	10,70
2	Xã Đăk HLơ	49,31	64,33	15,02
3	Xã Đăk Rong	57,08	89,16	32,08
4	Xã Đông	92,3	113,87	21,57
5	Xã Kon Pne	16,84	27,03	10,19
6	Xã Kông Long Khong	65,98	105,18	39,20
7	Xã Kông Bơ La	46,72	56,86	10,14
8	Xã Krong	56,08	70,78	14,70
9	Xã Lơ Ku	35,98	56,19	20,21
10	Xã Nghĩa An	43,32	82,49	39,17
11	Xã Sơ Pai	69,89	82,42	12,53
12	Xã Sơn Lang	53,58	91,73	38,15
13	Xã Tơ Tung	53,44	64,85	11,41
Tổng		655,61	930,69	275,08

- Đất ở tại đô thị: Đến năm 2030 có 324,79 ha, chiếm 3,52% diện tích đất phi nông nghiệp. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 324,79 ha, tăng 118,74 ha so với năm 2020. Trong đó: Diện tích tăng lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 105,74 ha; đất trồng cây lâu năm 12,40 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,10 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,50 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,58 ha; đất chưa sử dụng ha. Đồng thời giảm 1,58 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng (*đất giao thông 1,28 ha, đất thủy lợi 0,30 ha*) để thực hiện quy hoạch công trình dự án phát triển các khu dân cư trong Quy hoạch chung thị trấn đã được phê duyệt như: Quy hoạch Dân cư (Khu A-Phía bắc thị trấn) quy mô 63,53 ha; Quy hoạch Dân cư (Khu B-Phía Đông Nam thị trấn) quy mô 53,26 ha; Quy hoạch Dân cư (Khu C-Phía Tây thị trấn) quy mô 55,75 ha); Khu dân cư Tây Sông Ba đến Quốc lộ Đông trường Sơn và khu dân cư dọc theo đường Lê Văn Tám và 2 làng Chiềng, Chreh phía Đông thị trấn...

- Đất trụ sở cơ quan: Đến năm 2030 có 22,90 ha, chiếm 0,25% diện tích đất phi nông nghiệp. Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch là 22,90 ha và tăng 5,77 ha. Thực tăng 7,19 ha, diện tích tăng lấy vào đất trồng cây hàng năm khác 6,39 ha, đất cây lâu năm 0,80 ha. Đồng thời giảm 1,42 ha do chuyển sang đất an ninh 0,77 ha; đất di tích lịch sử văn hóa 0,07 ha; đất ở đô thị 0,58 ha.

Bảng 32: Diện tích đất trụ sở cơ quan phân theo đơn vị hành chính*Đơn vị tính: ha*

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch (2021-2030)	Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng 2020
1	Thị trấn Kbang	5,12	6,83	1,71
2	Xã Đak SMar	1,12	1,52	0,40
3	Xã Đăk HLơ	1,5	1,63	0,13
4	Xã Đăk Rong	0,69	0,99	0,30
5	Xã Đông	0,98	0,98	0,00
6	Xã Kon Pnê	0,53	1,03	0,50
7	Xã Kông Long Khơng	0,71	1,31	0,60
8	Xã Kông Bơ La	0,58	1,28	0,70
9	Xã Krong	0,67	1,27	0,60
10	Xã Lơ Ku	1,16	1,46	0,30
11	Xã Nghĩa An	0,4	0,66	0,26
12	Xã Sơ Pai	1,53	1,71	0,18
13	Xã Sơn Lang	1,43	1,52	0,09
14	Xã Tơ Tung	0,7	0,70	0,00
Tổng		17,13	22,90	5,77

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Đến năm 2030 có 23,45 ha, chiếm 0,25% diện tích đất phi nông nghiệp. Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch là 23,45 ha và tăng 7,45 ha. Diện tích tăng lấy vào đất trồng cây hàng năm khác 6,64 ha, đất cây lâu năm 0,54 ha, đất rừng sản xuất là rừng trồng 0,27 ha.

Bảng 33: Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp phân theo đơn vị hành chính*Đơn vị tính: ha*

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch (2021-2030)	Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng 2020
1	Thị trấn Kbang	4,7	6,80	2,10
2	Xã Đak SMar	0,19	1,34	1,15
3	Xã Đăk HLơ			0,00
4	Xã Đăk Rong	0,83	1,11	0,28
5	Xã Đông	0,12	0,25	0,13

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch (2021-2030)	Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng 2020
6	Xã Kon Pne	0,05	0,39	0,34
7	Xã Kông Long Khơng		0,10	0,10
8	Xã Kông Bơ La	0,06	0,06	0,00
9	Xã Krong	0,27	0,41	0,14
10	Xã Lơ Ku	0,36	0,84	0,48
11	Xã Nghĩa An	0,63	1,63	1,00
12	Xã Sơ Pai		0,45	0,45
13	Xã Sơn Lang	7,96	9,18	1,22
14	Xã Tơ Tung	0,84	0,89	0,05
Tổng		16,02	23,45	7,44

- Đất sông, suối: Đến năm 2030 có 1.270,41 ha, chiếm 13,74% diện tích đất phi nông nghiệp. Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch là 1.270,41 ha và giảm 15,05 ha do chuyển sang đất sản xuất vật liệu xây dựng 10,14 ha; đất phát triển hạ tầng 3,92 ha (*đất giao thông 2,20 ha, đất thủy lợi 1,72 ha*); đất khu vui chơi giải trí công cộng (*đất cây xanh ven sông*) 1,00 ha.

Bảng 34: Diện tích đất sông, suối phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch (2021-2030)	Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng 2020
1	Thị trấn Kbang	97,94	96,94	-1,00
2	Xã Đak SMar	68,06	68,06	0,00
3	Xã Đăk HLơ	83,86	83,76	-0,10
4	Xã Đăk Rong	171,79	171,79	0,00
5	Xã Đông	87,61	84,47	-3,14
6	Xã Kon Pne	71,89	71,63	-0,26
7	Xã Kông Long Khơng	26,8	26,80	0,00
8	Xã Kông Bơ La	36,02	36,04	0,02
9	Xã Krong	206,34	205,84	-0,50
10	Xã Lơ Ku	97,31	94,86	-2,45
11	Xã Nghĩa An	44,05	38,05	-6,00
12	Xã Sơ Pai	66,22	66,22	0,00
13	Xã Sơn Lang	151,91	150,31	-1,60
14	Xã Tơ Tung	75,63	75,63	0,00
Tổng		1.285,44	1270,41	-15,02

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Đến năm 2030 có 186,59 ha, chiếm 2,02% diện tích đất phi nông nghiệp. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch 186,59 ha và giảm 1,10 ha so với năm 2020 do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 0,50 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,60 ha.

- Đất phi nông nghiệp khác: Đến năm 2030 có 14,68 ha, chiếm 0,16% diện tích đất phi nông nghiệp. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 14,68 ha giữ nguyên diện tích so với năm 2020.

2.2.3.3. Đất chưa sử dụng

Trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 diện tích đất chưa sử dụng còn là 224,88 ha, chiếm 0,12% tổng diện tích tự nhiên. Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch 224,88 ha và giảm 438,24 ha so với năm 2020 do khai thác và đưa vào sử dụng cho mục đích trồng cây lâu năm 16,80 ha; đất rừng sản xuất là rừng trồng 387,34 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng 2,00 ha, đất khoáng sản 32,1 ha. Phần diện tích còn lại nằm manh mún, nhỏ lẻ trong các khu vực có địa hình cao, không tập trung khó khai thác và đưa vào sử dụng.

Bảng 35: Diện tích đất chưa sử dụng phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch (2021-2030)	Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng 2020
1	Thị trấn Kbang	7,53	7,53	0,00
2	Xã Đak SMar	3,07	3,07	0,00
3	Xã Đăk HLơ	0,00	0,00	0,00
4	Xã Đăk Rong	199,55	39,19	-160,36
5	Xã Đông	15,43	15,43	0,00
6	Xã Kon Pne	309,59	102,59	-207,00
7	Xã Kông Long Khong	0,00	0,00	0,00
8	Xã Kông Bơ La	8,66	6,66	-2,00
9	Xã Krong	0,00	0,00	0,00
10	Xã Lơ Ku	101,76	32,88	-68,88
11	Xã Nghĩa An	0,22	0,22	0,00
12	Xã Sơ Pai	11,42	11,42	0,00
13	Xã Sơn Lang	0,62	0,62	0,00
14	Xã Tơ Tung	5,27	5,27	0,00
Tổng		663,12	224,88	-438,24

**Chi tiết các chỉ tiêu sử dụng đất phân theo đơn vị hành chính cấp xã thể hiện chi tiết tại Biểu 03/CH.*

**Toàn bộ các Công trình, dự án trong kỳ quy hoạch sử dụng đất giai đoạn (2021-2030) của huyện Kbang được thể hiện chi tiết tại Phụ biểu 02./.*

2.2.4. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch

Để thực hiện được các mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội, xây dựng cơ sở hạ tầng thì ngoài khai thác quỹ đất chưa sử dụng, phải lấy thêm từ các loại đất đang sử dụng. Thời kỳ 2021-2030 sẽ chuyển 2.297,96 ha đất nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp và chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp phải xin phép có 683,98 ha, cụ thể các loại đất như sau:

Bảng 36: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.297,96
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	14,50
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	1.889,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	358,73
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	32,27
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	
	<i>Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	2,60
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		683,98
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	17,00
2.6	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)	

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.9	Đất rừng sản xuất (rừng trồng) chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	666,98
	<i>Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng</i>	<i>RSX/NKR^(a)</i>	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	

Ghi chú: Chi tiết chia theo các đơn vị cấp xã xem biểu 04/CH

2.2.5 Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch

Để khai thác triệt để và có hiệu quả tiềm năng đất đai, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất các ngành; trong kỳ quy hoạch sẽ khai thác diện tích đất chưa sử dụng vào các mục đích Nông nghiệp và Phi nông nghiệp, cụ thể như sau:

Bảng 37: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		438,24
1	Đất nông nghiệp khác	NNP	404,14
1.1	Đất trồng lúa. Trong đó:	LUA	
-	Đất chuyên trồng lúa nước (từ 2 vụ lúa trở lên)	LUC	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	16,80
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	387,34
-	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,00
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	32,10
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
2.22	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.23	Đất công trình công cộng khác	DCK	

Ghi chú: Chi tiết chia theo các đơn vị cấp xã xem biểu 05/CH

2.2.6 Cân đối thu, chi từ đất trong Quy hoạch đến năm 2030

a) Căn cứ pháp lý hình thành các nguồn thu, chi tài chính từ đất

- Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

- Nghị định 43/2015/NĐ-CP ngày 15/05/2015 của Chính phủ về but the F thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định 45/2015/NĐ-CP ngày 15/05/2015 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Nghị định 46/2015/NĐ-CP ngày 15/05/2015 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định 47/2015/NĐ-CP ngày 15/05/2015 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Thông tư số 37/2015/TT-BTNMT-BTC ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên Môi trường và Bộ Tài chính quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/06/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp xác định giá đất; xây dựng, điều chỉnh Bảng giá đất, định giá cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

- Quyết định 50/2019/QĐ-UBND Ban hành Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn huyện KBang, tỉnh Gia Lai.

b) Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

- Dự kiến các khoản thu từ đất bao gồm: thu từ việc giao đất; cho thuê đất; chuyển mục đích sử dụng đất và các loại thuế liên quan đến đất đai.

- Dự kiến các khoản chi về đất bao gồm: Chi cho việc bồi thường khi thu hồi đất, hỗ trợ và tái định cư.

c) Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

* Phương pháp tính

Quyết định 50/2019/QĐ-UBND Ban hành Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn huyện KBang, tỉnh Gia Lai.

* Kết quả tính toán và cân đối thu, chi đến năm 2030

- Tổng thu từ đất khoảng 273,53 tỷ đồng , gồm thu từ việc giao đất ở đô thị, đất ở nông thôn, thu từ việc cho thuê đất và thu thuế đất phi nông nghiệp.

- Tổng chi từ đất khoảng 22,2 tỷ đồng, gồm các khoản chi: chi đền bù giải tỏa đất, chi bồi thường đối với cây trồng,...

- Cân đối thu - chi các khoản có liên quan đến đất là 251,33 tỷ đồng.

Bảng 38: Dự kiến thu, chi từ đất đến năm 2030 của huyện KBang

TT	Nội dung	Diện tích (ha)	Giá đất gốc (triệu đồng/m ²)	Tổng số tiền (tỷ đồng)	Địa điểm
I	CÁC KHOẢN THU TỪ ĐẤT	541,81		273,53	
1	Thu tiền khi giao đất ở tại đô thị	120,32		205,52	
	Khu dân cư (A,B,C); khu Tây Sông Ba; Dân cư (đọc đường Lê Văn Tám, làng Chiêng và làng Chureh)	83,46	1,8	150,23	Thị trấn KBang
	Các khu vực khác	36,86	1,5	55,29	Thị trấn KBang
2	Thu tiền khi Chuyển mục đích từ đất khác sang đất ở tại đô thị	118,5		4,15	
	- Chuyển mục đích từ đất lúa		0,035		Thị trấn KBang
	- Chuyển mục đích từ đất trồng cây hàng năm khác	105	0,035	3,68	Thị trấn KBang
	- Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm	12,4	0,035	0,43	Thị trấn KBang
	- Chuyển mục đích từ đất nuôi trồng thủy sản	1,1	0,035	0,04	Thị trấn KBang
3	Thu tiền khi giao đất ở tại nông thôn	277,9		58,33464	
	Đất ở Khu dân cư trung tâm, ven trục đường xã	10,19	0,021	0,21	Xã Kon Pne
	Đất ở Khu dân cư trung tâm, ven trục đường xã	35,71	0,145	5,18	Xã Đăk Rong
	Đất ở Khu dân cư trung tâm, ven trục đường xã	21,15	0,17	3,60	Xã Đông
	Đất ở Khu dân cư trung tâm, ven trục đường xã	10,85	0,06	0,65	Xã Đăk Smar
	Đất ở Khu dân cư trung tâm, ven trục đường xã	39,19	0,18	7,05	Xã Kông Long Khơng

TT	Nội dung	Diện tích (ha)	Giá đất gốc (triệu đồng/m ²)	Tổng số tiền (tỷ đồng)	Địa điểm
	Đất ở Khu dân cư trung tâm, ven trục đường xã	20,2	0,17	3,43	Xã Lơ Ku
	Đất ở Khu dân cư trung tâm, ven trục đường xã	15	0,2	3,00	Xã Đăk Hlơ
	Đất ở Khu dân cư trung tâm, ven trục đường xã	10	0,15	1,50	Xã Kông Bờ La
	Đất ở Khu dân cư trung tâm, ven trục đường xã	11	0,13	1,43	Xã Tơ Tung
	Đất ở Khu dân cư trung tâm, ven trục đường xã	38,15	0,3	11,45	Xã Sơn Lang
	Đất ở Khu dân cư trung tâm, ven trục đường xã	12,3	0,23	2,83	Xã Sơ Pai
	Đất ở Khu dân cư trung tâm, ven trục đường xã	15	0,156	2,34	Xã Krong
	Đất ở Khu dân cư trung tâm, ven trục đường xã	39,16	0,4	15,66	Xã Nghĩa An
4	Thu tiền khi Chuyển mục đích từ đất khác sang đất ở tại nông thôn	25,09		5,53	
	- Chuyển mục đích từ đất lúa	5,21	0,02	0,10	Các xã
	- Chuyển mục đích từ đất trồng cây hàng năm khác	208,22	0,02	4,16	Các xã
	- Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm	61,07	0,02	1,22	Các xã
	- Chuyển mục đích từ đất rừng sản xuất	1,2	0,02	0,02	Các xã
	- Chuyển mục đích từ đất nuôi trồng thủy sản	1	0,02	0,02	Các xã
II	CÁC KHOẢN CHI ĐỀN BÙ TỪ ĐẤT	2.272,47		22,20	
	- Tiền đền bù đất trồng lúa	14,5	0,014	0,20	Các xã
	- Tiền đền bù đất trồng cây hàng năm khác	1891,86	0,009	17,03	Các xã
	- Tiền đền bù đất trồng cây lâu năm	358,73	0,007	2,51	Các xã
	- Tiền đền bù đất nuôi trồng thủy sản	2,6	0,007	0,02	Các xã
	- Tiền đền bù đất ở tại nông thôn	3,2	0,023	0,07	Các xã
	- Tiền đền bù đất ở tại đô thị	1,58	1,5	2,37	Các xã
III	CÂN ĐỐI THU CHI (I-II)			251,33	

2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.

2.3.1. Đất đô thị : Có 2.055,08 ha, chiếm 1,12 % tổng diện tích tự nhiên, bao gồm toàn bộ địa giới thị trấn KBang. Thị trấn KBang là đô thị loại IV trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 sẽ chỉnh trang khu đô thị đồng thời thực hiện nhiều dự án xây dựng các khu dân cư mới như: Quy hoạch Dân cư (Khu A-Phía bắc thị trấn) quy mô 63,53 ha; Quy hoạch Dân cư (Khu B-Phía Đông Nam thị trấn) quy mô 53,26 ha; Trong đó: KDC trung tâm thị trấn KBang 11,6ha; Quy hoạch Dân cư (Khu C-Phía Tây thị trấn) quy mô 55,75 ha) ; phát triển mở rộng đất ở đô thị ven Sông Ba và trục đường GT chính...

2.3.2. Khu vực sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm): Có 12.127,90 ha, chiếm 6,58

% tổng diện tích tự nhiên, nằm rải rác trên tất cả các xã, thị trấn trên địa bàn toàn huyện. Đối với khu vực trồng lúa cần có biện pháp để nâng cao hiệu quả kinh tế như phát triển các vùng sản xuất lúa chất lượng cao, tạo thành các vùng chuyên canh có giá trị nhằm từng bước thực hiện thành công chương trình nông thôn mới trên địa bàn các xã.

Đối với đặc điểm của huyện KBang diện tích đất vườn đồi có độ dốc thấp rất thuận lợi để phát triển cây lâu năm, cây ăn quả phần diện tích lớn nằm ở các xã: Xã Đak Smar (1.601,56 ha); xã Đăk Roong (912,64 ha); xã Đông (1.094,79 ha); xã Krong (973,23 ha); xã Sơ Pai (1.843,43 ha); xã Sơn Lang(2.854,01 ha)... Cây công nghiệp lâu năm của huyện chủ yếu là đất trồng cà phê, cao su, điều, tiêu, và các loại cây ăn quả như: Mắc ca, cam, chanh...

2.3.3. Khu vực lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất): Bên cạnh việc tăng hiệu quả kinh tế từ các nguồn lợi của cây công nghiệp lâu năm, cây hàng năm.... Việc cần thiết duy trì quản lý bảo vệ nghiêm ngặt và phát triển diện tích vườn rừng (rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất). Do vậy, cần duy trì và phát triển hiệu quả rừng kinh tế theo quy hoạch 3 loại rừng diện tích đến năm 2030 là 130.508,11 ha, chiếm 70,83 % diện tích tự nhiên và được phân bổ chủ yếu ở xã Đăk Rong (27.920,51 ha); xã Kon Phe (16.390,45 ha); xã Krong (24.925,91 ha); xã Sơn Lang (28.979,63 ha) và nằm rải rác ở các xã còn lại trên địa bàn huyện.

2.3.4. Khu du lịch: Có 72.709,70 ha, chiếm 39,46 % tổng diện tích tự nhiên, bao gồm toàn bộ diện tích rừng đặc dụng và các điểm di tích lịch sử - văn hóa; các khu du lịch sinh thái gắn với di tích danh thắng như: Du lịch sinh thái khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng vườn quốc gia Kon Ka Kinh + Thác K50 tại xã Sơn Lang, Khu Du lịch sinh thái thác Kon Lốc, thác Kon Bông xã Đăk Rong; Khu du lịch sinh thái thác Hang Dơi tại xã Đăk Smar; Khu du lịch sinh thái lịch sử Vườn mít - Cánh đồng Cô Hầu tại xã Nghĩa An; Khu du lịch đồi Thông thị trấn KBang; Dự án làng văn hóa - Du lịch kháng chiến Sơ Tor (Bao gồm đất di tích lịch sử + dân cư hiện hữu) xã Sơ Tung; Khu du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng xã Đăk Rong.

2.3.5. Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học: Có 85.336,08 ha, chiếm 46,32 tổng diện tích tự nhiên, bao gồm diện tích rừng phòng hộ và rừng đặc dụng trên địa bàn huyện.

2.3.6. Khu vực phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp): Cùng với chủ trương của tỉnh về phát triển công nghiệp và xu hướng phát triển công nghiệp chế biến lâm sản và các nhà máy chế biến nguyên liệu tại chỗ như: hạt Mắc ca, mủ cao su, nhà máy giết mổ gia súc, nhà máy sản xuất vật liệu không nung... trên địa bàn huyện. Dự kiến công nghiệp của huyện KBang đến năm 2030 có diện tích 58,40 ha, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên.

2.3.7. Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới): Có 324,79 ha, chiếm 0,18 ha tổng diện tích tự nhiên, phần diện tích chủ yếu nằm trên địa bàn thị trấn

KBang nhằm phát triển các khu đô thị mới ven trục đường giao thông chính và hệ thống Sông Ba...

2.3.8. Khu thương mại - dịch vụ: Có 76,69 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên. Khu đô thị - thương mại - dịch vụ nằm trong khu đô thị, khu vực đất xây dựng đô thị của thị trấn KBang, là nơi tập trung dân cư đông đúc và bố trí các công trình công cộng phục vụ phát triển kinh tế-xã hội; phát triển thương mại, dịch vụ, nhà hàng, khách sạn, chợ du lịch nghỉ dưỡng chăm sóc sức khỏe nhân dân.

2.3.9. Khu dân cư nông thôn: Gồm toàn bộ diện tích tính theo ranh giới để xây dựng nhà ở, các công trình phục vụ cho đời sống, các công trình công cộng, đất nông nghiệp gắn liền với nhà ở và các loại đất khác thuộc phạm vi ranh giới khu dân cư nông thôn trong địa giới hành chính 13 xã trên địa bàn huyện. Năm 2030 toàn huyện có 2.886,04 ha, chiếm 1,57 % diện tích tự nhiên. Trong đó: đất ở tại nông thôn có 930,69 ha, chiếm 10,07% diện tích đất phi nông nghiệp; còn lại là đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất phát triển hạ tầng: đất giao thông, đất thủy lợi, đất cơ sở văn hóa, đất cơ sở y tế, đất cơ sở giáo dục và đào tạo, đất cơ sở thể dục-thể thao, đất chợ; đất trụ sở cơ quan; đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp;

2.3.10. Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn: Khu sản xuất phi nông nghiệp nằm cạnh khu dân cư nông thôn và một số diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân nằm trong khu dân cư. Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn phát triển tập trung ở khu trung tâm xã và các thôn, làng; dọc theo các tuyến đường giao thông. Các ngành nghề sản xuất chủ yếu tập trung vào chế biến nông sản, lâm sản, tiểu thủ công nghiệp, cơ khí, ... Với phương châm đẩy mạnh thu nhập của người dân từ các hoạt động phi nông nghiệp, trong đó trọng tâm của giai đoạn này là phát huy hiệu quả sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, phát huy và khai thác các làng nghề truyền thống, ngành nghề phụ trong các khu dân cư. Đến năm 2030 toàn huyện có 90,91 ha, chiếm 0,05% diện tích tự nhiên.

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Phương án quy hoạch đã xác định rõ cơ cấu diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch, theo đó cũng tạo ra nguồn thu từ đất cho ngân sách địa phương từ việc giao đất, cho thuê đất. Đồng thời cũng

thông qua việc chuyển mục đích sử dụng đất trong phương án quy hoạch đã xác định được các khoản chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho những đối tượng được nhà nước thu hồi đất để sử dụng vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng trên địa bàn huyện KBang.

Phương án quy hoạch được phê duyệt là căn cứ pháp lý quan trọng để triển khai công tác đấu giá quyền sử dụng đất nói riêng và việc giao đất, cho thuê đất nói chung. Phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện KBang khoanh định các diện tích được phép chuyển đổi mục đích sử dụng, trong đó có nhiều diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp.

Việc chuyển đổi mục đích đất nông nghiệp đã được nghiên cứu, cân đối để tạo quỹ đất thích hợp chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của huyện, trên cơ sở đảm bảo bảo toàn diện tích cần thiết, nhất là đối với đất chuyên trồng lúa nước.

Quỹ đất bố trí cho các mục đích phi nông nghiệp được xác định trên cơ sở định hướng phát triển kinh tế - xã hội, nhu cầu sử dụng đất các ngành, các xã trên địa bàn huyện. Trong đó, hình thành mới các điểm dân cư, các khu, cụm công nghiệp, đất thương mại, dịch vụ... Đây là quỹ đất để thực hiện công tác giao, cho thuê tạo ra nguồn thu từ đất. Diện tích đất phi nông nghiệp tăng thêm chủ yếu được lấy từ đất nông nghiệp và đất chưa sử dụng.

Thông qua việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất, Nhà nước đảm bảo các quyền được hưởng dụng của các chủ sử dụng. Người sử dụng đất yên tâm đầu tư trên diện tích đất được giao, được thuê để thực hiện tự nguyện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất đã góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế đúng hướng, đảm bảo cơ cấu tỷ lệ giữa ba khu vực là nông, lâm nghiệp - công nghiệp và xây dựng – dịch vụ thay đổi linh hoạt theo từng thời kỳ, nâng cao đời sống nhân dân.

3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực

Đối với huyện KBang, ngành nông nghiệp là chủ yếu và phát triển từ rừng là thế mạnh, tuy nhiên nguồn lợi thì còn hạn chế do nhiều nguyên nhân đặc biệt là các chính sách mở cửa đầu tư và hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn huyện chưa được chú trọng. Do đó, đối với ngành nông nghiệp, huyện cần có nhiều cơ chế chính sách về đất đai, chuyển đổi cơ cấu cây trồng và xây dựng phương pháp phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa đặc trưng của địa phương với chất lượng ngày càng nâng cao theo hướng an toàn vệ sinh thực phẩm; mặt khác, nó còn có vai trò quan trọng hơn đó là tạo lập cảnh quan, bảo vệ môi trường sinh thái.

Diện tích đất nông nghiệp huyện KBang, tỉnh Gia Lai năm 2030 là 174.773,87 ha, trong đó: diện tích đất trồng lúa có 2.302,19 ha, đất trồng cây hàng năm 29.350,35 ha, đất trồng cây lâu năm là 10.829,72 ha, đất rừng phòng hộ 12.691,85 ha, đất rừng đặc dụng 72.644,22 ha, đất rừng sản xuất 45.172,05 ha, đất nuôi trồng thủy sản 176,00 ha, đất nông nghiệp khác 1.607,49 ha.

Phương án quy hoạch sử dụng đất đã thể hiện rõ quan điểm và phương hướng phát triển ngành nông nghiệp của huyện thời kỳ 2021-2030 theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung theo tiêu chuẩn an toàn, từng bước hình thành các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hướng vào các sản phẩm có giá trị kinh tế, tạo ra sản phẩm có chất lượng.

3.3. Đánh tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với công tác đảm bảo an ninh trật tự xã hội trong quá giải quyết tranh chấp, đền bù, giải phóng mặt bằng.

Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội trong tương lai, do đó việc chỉ đạo thực hiện tốt công tác quản lý đất đai góp phần đảm bảo an ninh trật tự trên toàn huyện. Công tác đền bù, giải phóng cần có sự điều phối, thống nhất giữa các văn bản pháp lý, minh bạch tránh tình trạng xảy ra tranh chấp, khiếu kiện... gây mất an ninh trật tự ở địa phương.

3.4. Đánh tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất

- Phương án quy hoạch sử dụng đất đã giải quyết quỹ đất ở, hạn chế mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất, bố trí ổn định dân cư cho các vùng. Việc bố trí, sắp xếp dân cư một cách hiệu quả, hợp lý đã góp phần thúc đẩy tiến trình xây dựng NTM, qua đó bố trí dân cư tập trung giải quyết các vấn đề cơ bản như sau:

- Về xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu: Thông qua chương trình bố trí dân cư, huyện sẽ hình thành các cụm dân cư nông thôn góp phần mở rộng quỹ đất tạo mặt bằng xây dựng các công trình công cộng, hạ tầng thiết yếu thực hiện nhóm tiêu chí xây dựng cơ hạ tầng trong xây dựng NTM.

- Về ổn định dân cư, góp phần xóa đói giảm nghèo: Ổn định dân cư - người dân có nơi ở ổn định thì mới yên tâm phát triển sản xuất. Mặt khác, thông qua chương trình bố trí dân cư đã hình thành và phát triển các cụm làng nghề, thúc đẩy phát triển các dịch vụ nông thôn cũng như các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phát triển. Từ đó, giải quyết việc làm cho hàng ngàn lao động, giải quyết vấn đề xoá đói giảm nghèo.

- Về thu nhập: Do xu thế của cơ chế thị trường hiện nay, việc áp dụng các tiến bộ KHKT vào trong sản xuất giúp nâng cao hiệu quả kinh tế nhằm phát triển nông nghiệp nông thôn góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng CNH - HĐH. Từ đó, giúp nâng cao thu nhập cho các hộ, cải thiện đời sống nhân dân, tăng sản phẩm cho xã hội.

- Theo Phương án Quy hoạch, diện tích đất nông nghiệp phải chuyển đổi mục đích sang đất phi nông nghiệp là 2.297,96 ha, trong đó: đất trồng lúa 14,50 ha (đất chuyên trồng lúa nước ha), đất trồng cây hàng năm khác 1.889,86 ha,

đất trồng cây lâu năm 358,73 ha, đất rừng đặc dụng ha, đất rừng sản xuất 32,27 ha, đất nuôi trồng thủy sản 2,60 ha, Tuy nhiên, phương án quy hoạch sử dụng đất đã cân nhắc để chuyển đổi đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp tại các vị trí khó canh tác tránh tình trạng sử dụng lãng phí phần diện tích đất nông nghiệp trù phú, màu mỡ - tư liệu sản xuất quan trọng và quý giá nhất của lao động nông nghiệp đặc biệt là đất lâm nghiệp (3 loại rừng), hạn chế tối đa những tác động tiêu cực lớn đến hàng nghìn lao động nông thôn trên địa bàn huyện.

- Mặt khác, cũng bố trí hợp lý quỹ đất sản xuất phi nông nghiệp nhằm thu hút các doanh nghiệp tại nông thôn với quy mô sản xuất lớn nhằm khắc phục tình trạng sản xuất manh mún, nhỏ lẻ từ đó thúc đẩy được quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nông thôn.

- Đồng thời, với chủ trương tăng cường thu hút đầu tư của doanh nghiệp vào huyện đặc biệt là các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, cơ sở sản xuất, làng nghề truyền thống, các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao huyện cũng tạo mọi điều kiện để các doanh nghiệp đầu tư đặc biệt là các khu dịch vụ, thương mại tổng hợp, cụm công nghiệp, các khu du lịch sinh thái, khu du lịch trải nghiệm...

- Bên cạnh đó phương án quy hoạch sử dụng đất đã phân nào tháo gỡ được một số khó khăn vướng mắc sau:

- + Tạo ra nguồn kinh phí để chi trả bồi thường, xây dựng khu tái định cư, tránh tình trạng do khó khăn về nguồn kinh phí, nên nhiều dự án chi trả tiền bồi thường kéo dài, dẫn đến phát sinh những vướng mắc khi chính sách bồi thường thay đổi, phát sinh khối lượng.

- + Bố trí hợp lý quỹ đất ở, đáp ứng đủ quỹ đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội (điện, nước, giao thông, trường học, nhà văn hóa, nhà truyền thống ...) thuận lợi trong việc chuyển đổi nghề, tạo việc làm mới và tăng thu nhập.

3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng

Phương án quy hoạch sử dụng đất về cơ bản đáp ứng tương đối đầy đủ nhu cầu sử dụng đất cho phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn. Xây dựng kế hoạch phát triển hệ thống điểm dân cư phù hợp với sự phân bố và phát triển lực lượng sản xuất.

Phương án quy hoạch cũng đã xác định quỹ đất hợp lý để xây dựng các công trình hạ tầng như:

- + Đầu tư xây dựng mở rộng tuyến đường Trường sơn đông, đầu tư, nâng cấp các tuyến đường tỉnh, đường huyện, cứng hóa mặt đường phố, đường thôn.

- + Phát triển mạng lưới thủy lợi, ưu tiên đầu tư sửa chữa, nâng cấp các công trình đầu mối, hệ thống kênh mương hiện có, tiếp tục thực hiện chương trình kiên cố hóa kênh mương, đầu tư các công trình quy mô vừa và nhỏ phục vụ sản xuất và đời sống gắn với nuôi trồng thủy sản.

Hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ cho phát triển công nghiệp, thương mại, du lịch trên địa bàn huyện góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của huyện, đặc biệt là các khu vực phát triển công nghiệp năng lượng tái tạo, công nghiệp chế biến, khu du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm...

Phương án quy hoạch cũng đã xác định đủ quỹ đất cho các công trình quốc phòng, an ninh theo yêu cầu của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có trên địa bàn huyện, đáp ứng yêu cầu hoạt động của các lực lượng quân đội, công an nhân dân, góp phần bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội.

3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc

Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện đã xác định Cần phải tôn tạo, phục dựng di tích tôn trọng nguyên mẫu, giữ gìn những giá trị nguyên bản của di tích, cũng như lễ hội từ tên gọi đến thời gian, mục đích tổ chức... và áp dụng quan điểm phát triển du lịch bền vững để khai thác nghi lễ này trong du lịch, bố trí quỹ đất hợp lý sử dụng cho việc tôn tạo, mở rộng và phát triển thương mại – dịch vụ vùng phụ cận các khu di tích, khu du lịch sinh thái, phát huy thế mạnh địa phương.

3.7. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.

Phương án quy hoạch đã xác định rõ tiềm năng các nguồn tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn, bảo vệ diện tích đất nông nghiệp còn lại.

Hiện nay quỹ đất chưa sử dụng không còn nhiều. Trong thời gian đến năm 2030, quỹ đất này sẽ được khai thác để đưa vào sử dụng cho các mục đích lâm nghiệp và các nhu cầu khác. Việc phát triển rừng tại những khu vực này với mục đích là bảo vệ rừng đảm bảo hệ sinh thái luôn cân bằng, vừa bảo đảm khả năng tái tạo và sử dụng rừng một cách tối ưu. Nâng cao chất lượng rừng và quản lý bảo vệ toàn bộ diện tích rừng và đất lâm nghiệp đã được Quy hoạch đến năm 2030 trên địa bàn huyện, bảo vệ tốt môi trường sinh thái, bảo vệ đất đai, điều hoà nguồn nước... và góp phần tích cực vào tăng trưởng kinh tế.

Phần IV

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1.1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất

** Các biện pháp nhằm chống xói mòn, rửa trôi, hủy hoại đất*

- Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp điều kiện đất dốc là điều bắt buộc trong sử dụng đất nông nghiệp. Hạn chế cày, xới bề mặt đất (nhất là trong thời gian mùa mưa), khai thác trắng.

- Kết hợp nông - lâm trong sử dụng đất để có hệ số sử dụng cao nhất và không có thời gian đất trống.

- Hạn chế việc sử dụng chất hóa học trong sản xuất nông nghiệp, mạnh dạn chuyển dần sang sản xuất nông nghiệp theo công nghệ sinh học và giám sát chặt chẽ việc sử dụng chất thải công nghiệp độc hại trước khi thải ra môi trường chung quanh không ảnh hưởng tới môi trường đất và môi trường sống của nhân dân.

- Sử dụng đất trong các hoạt động khai thác khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng phải có phương án an toàn về môi trường, khi kết thúc hoạt động khai thác phải có kế hoạch phục hồi hiện trạng bề mặt sử dụng đất ban đầu.

** Các biện pháp nhằm sử dụng tiết kiệm và tăng giá trị sử dụng đất*

- Xây dựng và thực hiện đồng bộ các phương án quy hoạch có liên quan đến sử dụng đất: Quy hoạch phát triển các đô thị, trung tâm cụm xã, các khu dân cư nông thôn, cụm, điểm tiểu thủ công nghiệp, kinh doanh dịch vụ. Đặc biệt lưu ý tăng tỷ lệ đất phi nông nghiệp ở các địa bàn này ngay từ khi lập quy hoạch chi tiết.

- Phát triển nông nghiệp gắn với công nghiệp và phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế: Giao thông, thủy lợi, cơ sở chế biến, thị trường tiêu thụ...

- Giao đất theo kế hoạch, năng lực khai thác sử dụng thực tế đối với tất cả các trường hợp có nhu cầu sử dụng đất mới. Đất đã giao khi hết hạn sử dụng phải thu hồi kịp thời.

** Biện pháp nhằm đẩy nhanh đưa đất trống đồi núi trọc vào sử dụng*

- Giao đất cụ thể đến người sử dụng nhất là đối với những diện tích do UBND xã, thị trấn quản lý hoặc giao cho ngành chủ quản.

- Phát triển cơ sở hạ tầng đến địa bàn đất còn trống.

1.2. Giải pháp sử dụng đất bền vững trong điều kiện ứng phó với biến đổi khí hậu

Ứng phó với biến đổi khí hậu là một nhiệm vụ thường xuyên và xuyên suốt trong thời kỳ thực hiện quy hoạch, đòi hỏi sự chung tay phối hợp của không

chỉ các ban ngành, các địa phương mà còn ở tầm khu vực, quốc gia.

Xây dựng các công trình thủy lợi như các hồ, đập trữ nước, hệ thống kênh mương để điều tiết nước cho các khu vực thiếu nước.

Để phát triển nông nghiệp trong điều kiện ứng phó với BĐKH, ngành nông nghiệp tỉnh nói chung và huyện KBang nói riêng đang tiếp tục đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với BĐKH. Chuyển giao các giống cây trồng mới, chế độ canh tác phục vụ sản xuất hàng hóa theo mô hình canh tác nông nghiệp thông minh, thích ứng với BĐKH. Bố trí hệ thống trồng trọt theo hướng đa dạng hóa cây trồng, kỹ thuật canh tác, gắn thâm canh tăng năng suất với bảo vệ tài nguyên môi trường và kiểm soát rủi ro do tác động tiêu cực của BĐKH. Bên cạnh đó, nhân rộng các mô hình, biện pháp canh tác tiên tiến thích ứng với BĐKH, như: Thực hành nông nghiệp tốt, quản lý cây trồng tổng hợp, kỹ thuật canh tác 3 giảm 3 tăng, nhân rộng hệ thống canh tác lúa cải tiến.

1.3. Giải pháp về khoa học công nghệ.

- Ứng dụng khoa học công nghệ tưới tiết kiệm nước, kỹ thuật canh tác nông nghiệp tăng sản và giảm nhẹ khí nhà kính (khí Mêtan). Ứng dụng khoa học và công nghệ sinh học trong lĩnh vực lai ghép, tạo ra các giống cây trồng, vật nuôi năng suất cao, thích ứng với điều kiện khí hậu, thời tiết, thiếu nước ngọt và thổ nhưỡng của địa phương. Sử dụng chất giữ ẩm, vật liệu mới để thu trữ nước. Chú trọng công tác dự báo và phân vùng hạn để chủ động ứng phó và có biện pháp chống hạn hữu hiệu. Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia sản xuất và cung ứng giống chất lượng cao.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, chuyển giao tiến bộ khoa học – công nghệ về tưới tiết kiệm cho nông dân, xây dựng các mô hình điểm để nông dân học tập, tiếp thu và áp dụng.

- Tăng cường đầu tư trong việc ứng dụng những tiến bộ kỹ thuật, công nghệ tiên tiến trong công tác quản lý đất đai và sử dụng đất như kỹ thuật công nghệ số trong thống kê, xây dựng bản đồ địa chính; những tiến bộ sử dụng đất dốc bảo đảm môi trường sinh thái, tiến bộ kỹ thuật trong xây dựng, trong sản xuất nông lâm nghiệp để nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

1.4. Giải pháp bảo vệ môi trường.

Để nền kinh tế - xã hội của huyện phát triển một cách bền vững, trong quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất cần chú trọng đến giải pháp bảo vệ môi trường như sau:

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm bảo vệ môi trường cho người dân, các doanh nghiệp, nhà quản lý

thông qua các hình thức như: Phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương thường xuyên tuyên truyền, phổ biến, quán triệt đường lối, chính sách của Đảng và nhà nước về công tác bảo vệ môi trường, thường xuyên tổ chức, tập huấn, hội thảo, thi tìm hiểu về công tác bảo vệ môi trường đến các tầng lớp nhân dân.

- Đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường bằng việc lồng ghép quy hoạch bảo vệ môi trường với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển đô thị, phát triển tiểu thủ công nghiệp, phát triển mạng lưới giao thông...

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, nghiên cứu và áp dụng phương thức quản lý tổng hợp môi trường thông qua cơ chế, chính sách, đổi mới công tác lập quy hoạch, kế hoạch để hài hòa các mục tiêu phát triển của từng địa phương.

- Áp dụng các biện pháp kinh tế, nghiên cứu khoa học, chuyên gia, ứng dụng công nghệ và hợp tác quốc tế trong bảo vệ môi trường. Thực hiện nghiêm nguyên tắc “người gây ô nhiễm, thiệt hại đối với môi trường phải bồi thường, khắc phục”.

- Các giải pháp bảo vệ môi trường đất: Hoàn thiện và tổ chức thực hiện quy hoạch bảo vệ tài nguyên đất theo Luật Đất đai năm 2013 và tổ chức thực hiện nhằm bảo đảm sử dụng đất có hiệu quả cho các đối tượng được Quy hoạch; Thực hiện kiểm tra, giám sát tiến độ đầu tư của các dự án được thuê đất, giao đất, yêu cầu các tổ chức, cá nhân được thuê đất, giao đất thực hiện đúng tiến độ đầu tư đã cam kết trong dự án, kiên quyết thu hồi đất đối với các dự án chậm đầu tư theo đúng Luật Đất đai; Thực hiện kiểm soát sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật trong danh mục quy định của nhà nước (thông qua kiểm tra các điểm đại lý) khuyến khích sử dụng phân bón hữu cơ; Thực hiện thu gom 100% và xử lý 70% rác thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp, chất thải y tế; xử lý 100% chất thải nguy hại.

- Các giải pháp bảo vệ môi trường nước: Hạn chế nguồn thải từ các khu tiểu thủ công nghiệp, chợ, khu dân cư nông thôn, đô thị... vào môi trường nước. Thực hiện nghiêm các quy định bảo vệ môi trường tại các khu, cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, từng bước đưa chúng trở thành các khu sản xuất sinh thái, thân thiện với môi trường. Xây dựng kế hoạch hành động thích ứng với biến đổi khí hậu (bão, lũ, hạn hán, xâm nhập mặn ... gia tăng), đề xuất các biện pháp phòng chống và giảm thiểu có hiệu quả. Kiểm soát chặt chẽ các hoạt động xả thải vào nguồn nước (sông, hồ)

- Giải pháp giảm thiểu gia tăng ô nhiễm môi trường không khí: Tiếp tục rà soát lại tất cả các dự án trong quy hoạch các khu công nghiệp được tỉnh phê duyệt, loại bỏ các dự án đã có trong quy hoạch không hiệu quả (về kinh tế, xã

hội và môi trường); Ưu tiên nhóm sản xuất sạch hơn, giảm thiểu tiêu hao nhiên liệu và nguyên liệu, ít chất thải; Thực hiện quy hoạch gắn liền với *sử dụng năng lượng tái tạo* (trong điều kiện cụ thể của Gia Lai là năng lượng mặt trời, điện gió, bioga) trong nhân dân, ở các cơ sở dịch vụ, y tế, giáo dục và tiểu thủ công nghiệp; Tăng cường kiểm tra, kiểm soát các phương tiện vận chuyển trên các tuyến đường liên tỉnh, liên huyện; các cơ sở cung cấp xăng dầu trên địa bàn huyện; Quản lý việc đốt phế thải sau mùa thu hoạch.

- Giảm thiểu suy giảm đa dạng sinh học: Kiểm soát chặt chẽ giống cây trồng, vật nuôi sử dụng cho nông nghiệp, ngăn chặn không cho sử dụng giống ngoại lai không rõ nguồn gốc; Chăn nuôi: Dần thay thế các hóa chất sử dụng trong công nghệ và bảo vệ thực vật bằng các chất dễ phân hủy (phân hữu cơ); Giữ vững và nâng cao chất lượng diện tích rừng; Giữ diện tích đất trồng lúa còn lại, duy trì một số loại cây bản địa có chất lượng cao.

II. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.

2.1. Giải pháp bảo đảm quyền có việc làm của các hộ nông dân bị thu hồi đất phục vụ việc phát triển kinh tế, xã hội

- Xây dựng và triển khai một chương trình về đào tạo nghề cho những người thuộc diện thu hồi đất để phát triển kinh tế, xã hội và thực hiện chiến lược phát triển nông thôn mới. Đây là giải pháp có tính cấp bách cần được triển khai thống nhất từ huyện, xã, để tránh trường hợp người dân sau khi nhận tiền đền bù đất phải lâm vào tình trạng thất nghiệp và không có thu nhập, từ đó phát sinh nhiều tệ nạn xã hội.

+ Tiếp tục đào tạo nghề theo các chương trình khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư. Đây là hình thức đào tạo đã khá ổn định. Cần tiếp tục mở rộng đối tượng tham gia và nâng cao chất lượng đào tạo.

+ Hỗ trợ đào tạo nghề theo chiến lược xuất khẩu, kể cả hỗ trợ đào tạo nghề để tham gia xuất khẩu lao động. Nền nông nghiệp nói riêng và nền kinh tế huyện KBang nói chung đã và sẽ tiếp tục hướng về xuất khẩu. Do đó, đào tạo nghề theo chiến lược xuất khẩu là một phương hướng thực hành nghề rất quan trọng cho lao động nông thôn, nhất là đối với các hộ nông dân thuộc diện thu hồi đất.

+ Liên kết cơ sở đào tạo, cơ sở cung ứng lao động và cơ sở tuyển dụng lao động để đào tạo nghề. Đây là giải pháp có tính xã hội hóa, nhằm hướng vào những người lao động và doanh nghiệp.

- Hạn chế số hộ nông dân bị thu hồi đất để điều tiết tình trạng biến động về lao động ở nông thôn. Duy trì và tăng diện tích đất cho nông nghiệp và cần phải khai hoang những diện tích đất hiện không được sử dụng hoặc sử dụng không hết công suất.

2.2. Giải pháp về công tác quản lý

- Tiếp tục rà soát và thực hiện đồng bộ quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của huyện đến năm 2030, tầm nhìn 2050. Công bố công khai theo quy định toàn bộ các quy hoạch xây dựng, quy hoạch phát triển đô thị thị trấn, quy hoạch chi tiết các điểm dân cư nông thôn đã được phê duyệt, để nhân dân đóng góp ý kiến làm cơ sở cho việc tiếp thu, kịp thời điều chỉnh những bất cập và tranh thủ sự giám sát của cộng đồng trong quá trình thực hiện.

- Hoàn thành và triển khai điều chỉnh hiệu quả quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Rà soát, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân theo quy định, tạo điều kiện thuận lợi trong công tác chuyển mục đích sử dụng đất, cho thuê đất, giao đất cho các nhà đầu tư các dự án sản xuất kinh doanh, dịch vụ, du lịch.

- Thường xuyên kiểm tra và kiên quyết thu hồi đất đối với các trường hợp được giao đất nhưng không đưa vào sử dụng hoặc sử dụng không hiệu quả, đặc biệt là hạn chế việc sử dụng đất trồng lúa vào các mục đích khác đảm bảo diện tích cho an ninh lương thực trên địa bàn huyện.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường. Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, cảnh báo phòng chống thiên tai, hạn chế tối đa tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu, giảm nhẹ thiệt hại về người và tài sản.

- Giải pháp để đảm bảo tính khả thi và tính hiệu quả của phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất như xác định cụ thể quỹ đất có vị trí lợi thế để giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá cho mục đích thương mại nhằm tăng nguồn thu ngân sách, việc tăng chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng cần phải có giải pháp khai thác quỹ đất liền kề để điều tiết chênh lệch giá đất do Nhà nước đầu tư.

- Thực hiện nghiêm túc quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, nhằm đảm bảo tính thống nhất, liên tục trong việc quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch và pháp luật. Lấy quy hoạch làm căn cứ để kế hoạch hóa việc sử dụng đất của các cấp, các ngành... Các nhu cầu sử dụng đất chỉ được giải quyết theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai tại Luật Đất đai hiện hành.

- Các cấp, các ngành trong quá trình quản lý và sử dụng phải nghiêm chỉnh chấp hành Luật Đất đai và các quy định của Nhà nước.

2.3. Giải pháp về huy động vốn và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư

- Nguồn vốn ngân sách Nhà nước: là nguồn vốn quan trọng, quyết định những công trình có ý nghĩa đối với sự phát triển kinh tế - xã hội theo phương hướng, mục tiêu đề ra. Nguồn vốn ngân sách Nhà nước bao gồm vốn của huyện, tỉnh và trung ương để thực hiện đầu tư phát triển. Nguồn vốn này phải được ưu

tiên sử dụng cho các công trình hạ tầng quan trọng, các công trình trọng điểm về giao thông, thủy lợi, cấp điện, cấp nước, hạ tầng các cụm công nghiệp, các công trình phúc lợi xã hội như y tế, văn hóa, giáo dục,... và các dự án thuộc các nhóm ngành công nghiệp, thương mại đòi hỏi vốn đầu tư lớn, khó thu hồi vốn hoặc có thời gian thu hồi vốn kéo dài, nhóm ngành có khả năng ảnh hưởng, tác động lan tỏa đến các ngành khác.

Thực hiện triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, thất thoát và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn đầu tư từ ngân sách. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra chất lượng công trình, kịp thời phát hiện và có chế tài xử lý nghiêm các vi phạm về tiến độ thực hiện và chất lượng công trình.

- Nguồn xã hội hóa (vốn tín dụng, vốn doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân, vốn nhân rồi trong dân: nguồn vốn này được huy động thông qua hai kênh, gồm trực tiếp và gián tiếp:

+ Đối với kênh trực tiếp: Khuyến khích các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, hộ gia đình mở rộng, nâng cấp và thành lập các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn. Định hướng và có các biện pháp hỗ trợ người dân trong quá trình lập kế hoạch sản xuất kinh doanh, tìm kiếm thị trường, nguồn nhân lực và hỗ trợ tín dụng cho người dân. Tăng cường và tạo điều kiện huy động vốn thông qua các hình thức hợp tác công - tư (PPP), trong đó đặc biệt là trong các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế - chăm sóc sức khỏe,...

+ Đối với kênh gián tiếp: Thông qua các kênh tài chính, tín dụng trên địa bàn để huy động nguồn vốn nhân rồi trong dân và thực hiện đầu tư thông qua kênh tín dụng cho các doanh nghiệp, hộ gia đình vay đầu tư trên địa bàn. Tích cực huy động nguồn vốn trong dân tham gia phát triển các dự án tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ,...

Kiến nghị với tỉnh thực hiện giảm giá thuê đất hoặc hỗ trợ xây dựng các cụm công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp, nhà xưởng, kho hàng của các doanh nghiệp và cụ thể hóa chương trình lấy quỹ đất đổi kết cấu hạ tầng nhằm khuyến khích các nhà đầu tư có nguyện vọng đầu tư phát triển trên địa bàn.

- Nguồn vốn đầu tư nước ngoài (ODA, FDI, NGO): Thiết lập các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, dự án phát triển xã hội hướng tới người nghèo, người dân tộc để thu hút nguồn vốn ODA, NGO. Đồng thời nâng cao năng lực cạnh tranh, nhất là cơ sở hạ tầng và chất lượng nguồn nhân lực để thu hút nguồn vốn FDI đầu tư vào địa bàn.

Đề nghị cấp trên tăng cường đầu tư để hoàn thành các công trình kết cấu hạ tầng có quy mô lớn; tăng tỷ lệ hỗ trợ bằng nguồn vốn đầu tư có mục tiêu của tỉnh. Thực hiện đơn giản hóa thủ tục cấp phép đầu tư; có chính sách giảm giá

thuê đất, ưu đãi về thuế, phí nhằm tăng cường năng lực cạnh tranh trong thu hút các nguồn vốn đầu tư.

Về phía huyện, cần thực hiện tốt công tác lập quy hoạch làm cơ sở cho các nhà đầu tư lựa chọn và thực hiện đầu tư dự án. Tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính tạo điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư. Đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư trong các lĩnh vực văn hóa, thể dục thể thao, y tế, giáo dục.

2.4. Giải pháp về cơ chế chính sách

2.4.1. Chính sách về đất đai

- Tiếp tục cụ thể hóa các điều khoản của Luật Đất đai, các văn bản của Trung ương, của tỉnh phục vụ cho quá trình quản lý và sử dụng đất.

- Có chính sách cải tạo đất chưa sử dụng để mở rộng diện tích đất nông nghiệp, lâm nghiệp nhằm tăng diện tích đất sản xuất nông nghiệp và bảo vệ môi trường sinh thái.

- Xác định vị trí quy hoạch sử dụng đất trong hệ thống quy hoạch (quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội, các quy hoạch ngành và lĩnh vực) để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và bố trí sử dụng hợp lý quỹ đất trên phạm vi toàn huyện, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng an ninh. Kiên quyết thu hồi đất đối với những dự án đã được giao, cho thuê đất nhưng không thực hiện đầu tư đúng thời gian quy định, sử dụng đất không hiệu quả, sử dụng sai mục đích được giao, được thuê, ngăn chặn có hiệu quả tình trạng mua bán, chuyển nhượng, chuyển mục đích sử dụng đất trái phép. Phát huy tốt vai trò của người đứng đầu các cấp, các ngành, cơ quan, đơn vị trong quản lý tài nguyên đất đai.

- Cần có chính sách tạo nguồn về tài chính để các chủ thể thực hiện đúng tiến độ các dự án theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp thẩm quyền phê duyệt.

- Có chính sách điều tiết giá trị gia tăng từ đất do Nhà nước đầu tư cơ sở hạ tầng và chuyển đổi mục đích sử dụng đất mang lại, điều tiết các nguồn thu từ đất để cân đối, phân phối hợp lý tạo nguồn lực phát triển.

2.4.2. Những chính sách nhằm bảo vệ và phát triển quỹ đất nông nghiệp

- Trên cơ sở chỉ tiêu phân khai về đất chuyên trồng lúa của tỉnh, xác định diện tích đất chuyên trồng lúa cần giữ trên địa bàn, đặc biệt là đất 2 vụ lúa trở lên, và lập bản đồ sử dụng đất lúa đến cấp xã và hộ sử dụng.

- Trên cơ sở tỉnh đã phê duyệt diện tích đất lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt thì việc chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp đòi hỏi phải có chế tài mạnh, được kiểm soát chặt chẽ, phải làm đúng theo Luật Đất đai.

- Khuyến khích nông dân giữ đất lúa với những chính sách như: hỗ trợ về giá, thủy lợi, cơ sở hạ tầng khác, giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập cho người sản xuất lúa đảm bảo người được giao đất lúa phải sống được bằng nghề trồng lúa có lãi 30% giá thành.

- Chính sách hỗ trợ, bồi thường thỏa đáng để có thể khai hoang, tăng vụ bù sản lượng do mất đất trồng lúa.

- Chính sách bảo vệ và phát triển rừng: Ưu tiên giao đất, giao khoán rừng phòng hộ cho các cộng đồng, hợp tác xã, hộ gia đình để quản lý bảo vệ và hưởng lợi lâu dài theo quy hoạch, kế hoạch được duyệt, tăng ngân sách đầu tư của Nhà nước cho quản lý bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ.

2.4.3. Những chính sách nhằm tiết kiệm sử dụng đất

- Chính sách về tận dụng không gian trong quy hoạch xây dựng công nghiệp và đô thị trong các khu vực tập trung dân cư.

- Chính sách đầu tư đồng bộ giữa giao thông và thủy lợi bố trí với việc kết hợp các tuyến dân cư để tiết kiệm đất.

- Chính sách phát triển các điểm dân cư nông thôn theo hướng đô thị hoá tại chỗ, tránh tình trạng tập trung dân cư vào các đô thị.

2.4.4. Chính sách sử dụng hợp lý các loại đất mang tính chất đặc thù

- Chính sách ưu tiên dành đất cho những nhu cầu đặc biệt có tính bắt buộc về an ninh, quốc phòng.

- Chính sách quản lý bảo vệ nghiêm ngặt rừng đầu nguồn phòng hộ và rừng đặc dụng.

- Chính sách khuyến khích sử dụng tiết kiệm diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa bằng cách quy tập và quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa.

- Chính sách chuyển các cơ sở sản xuất kinh doanh trong khu dân cư vào các khu, cụm công nghiệp.

2.4.5. Chính sách về ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ và duy trì cải thiện môi trường trong việc khai thác sử dụng đất đai

- Chính sách khuyến khích áp dụng các kỹ thuật công nghệ phù hợp với phát triển mạnh ưu thế về đa dạng sinh học trong phát triển nông nghiệp.

- Chính sách ưu tiên để đón trước các công nghệ tiên tiến, hiện đại trong đầu tư xây dựng cơ bản (cơ sở hạ tầng, công nghiệp, đô thị).

- Chính sách xử phạt những hành vi gây tổn hại đến đất đai, môi trường.

2.5. Giải pháp về tổ chức thực hiện.

- Để mục tiêu của phương án quy hoạch sử dụng đất thực hiện đạt hiệu quả cao, Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, UBND các cấp, các ngành của huyện KBang cần có sự thống nhất cao để thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch đã đề ra. Thành lập ban chỉ đạo xây dựng và thực hiện phương án quy hoạch do đồng chí Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện làm trưởng ban và các thành viên là các đồng chí phụ trách từng ngành trong huyện, phối hợp và quản lý chặt chẽ các công trình khi triển khai thực hiện.

- Công khai phương án quy hoạch đã được xây dựng, để tất cả mọi tầng lớp nhân dân hiểu rõ mục tiêu phương án quy hoạch, từ đó thực hiện các chương trình, các dự án được tốt hơn.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, kịp thời ngăn chặn việc sử dụng đất không đúng mục đích quy hoạch. Kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định của pháp luật.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

1. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện KBang, tỉnh Gia Lai được xây dựng dựa trên cơ sở các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030 Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 của huyện và nhu cầu sử dụng đất của các lĩnh vực thông qua các quy hoạch, điều chỉnh các quy hoạch ngành đảm bảo đáp ứng đầy đủ nhu cầu đất đai cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2030.

2. Kết quả của phương án quy hoạch cho thấy đến năm 2030 tổng diện tích tự nhiên của huyện là 184.243,33 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp 174.773,87 ha, giảm 1.890,62 ha so với năm 2020.
- Đất phi nông nghiệp có 9.244,58 ha, tăng 2.328,86 ha so với năm 2020.
- Đất chưa sử dụng có 224,88 ha và giảm 438,24 ha so với năm 2020.

3. Kết quả của phương án đã xử lý, tổng hợp được hầu hết các nghiên cứu, đề án và phương hướng phát triển của các cấp, các ngành của huyện và xã, thị trấn trên cơ sở cân đối hài hoà giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai. Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đảm bảo đáp ứng đầy đủ, hợp lý nhu cầu đất cho sự phát triển của các lĩnh vực kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh; đồng thời cũng đảm bảo tính khả thi, phù hợp với nguồn lực đầu tư của huyện cũng như khả năng thu hút vốn đầu tư.

4. Đất dành cho phát triển công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp, du lịch, thương mại - dịch vụ được tính toán có tính khả thi cao nhất. Trong đó sẽ hình thành cụm công nghiệp tập trung, có vị trí thuận lợi, đáp ứng tốt nhu cầu mặt bằng sản xuất cho các nhà đầu tư. Các trung tâm thương mại - dịch vụ, các khu du lịch sẽ được phát triển trùng thời gian tới với nhiều công trình xây dựng có quy mô lớn, phục vụ đắc lực cho các hoạt động thương mại - dịch vụ, du lịch cũng như nhu cầu vui chơi, giải trí ngày càng tăng của người dân.

5. Đất phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn được cân nhắc cho từng vùng, từng điểm, đảm bảo phù hợp với điều kiện đặc thù của từng khu vực và mục tiêu thực hiện đô thị hoá. Các khu vực đô thị sau khi được đầu tư phát triển sẽ thực sự trở thành điểm sáng văn minh, hiện đại, không chỉ thu hút được sự đầu tư mà còn tạo sức lan tỏa lớn đến quá trình đô thị hoá nông thôn.

6. Các loại đất chuyên dùng khác được xem xét và tính toán cho mọi loại đất từ đất giao thông, thủy lợi, đất quốc phòng an ninh, nghĩa trang, nghĩa địa... trên cơ sở đáp ứng đủ nhu cầu, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của cả giai

đoạn và từng năm, đảm bảo tính hợp lý và tiết kiệm đất.

II. KIẾN NGHỊ

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sử dụng đất, UBND huyện KBang đề nghị:

Quy hoạch tỉnh Gia Lai xem xét cập nhật bổ sung các đề xuất nhu cầu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 đảm bảo đồng bộ các loại quy hoạch trên địa bàn huyện, đảm bảo thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ mới

Ủy ban nhân dân tỉnh và các sở, ngành xem xét phê duyệt phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện KBang để kịp thời đưa vào sử dụng, đáp ứng nhu cầu quản lý, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng – an ninh và bảo vệ môi trường.

UBND tỉnh Gia Lai quan tâm tạo điều kiện về mọi mặt (*về cơ chế, chính sách, về vốn đầu tư...*) cho huyện, đặc biệt là đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị, xây dựng nông thôn mới, hạ tầng phát triển các cụm công nghiệp, cơ sở thương mại – dịch vụ trên địa bàn, tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến đầu tư sản xuất, kinh doanh tại địa phương./.